

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Cơ quan: Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng
Nai, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký:
03.02.2021
14:01:38 +07:00



BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của
UBND tỉnh Đồng Nai)

CƠ QUAN QUẢN LÝ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Đức

CƠ QUAN THỰC HIỆN
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KT. CHI CỤC TRƯỞNG I
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Đặng Thị Thùy Dương

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH ĐỒNG NAI



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

WV
Võ Văn Phi

Đồng Nai, năm 2021

LỜI MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù nền kinh tế nước ta đã chịu những ảnh hưởng không nhỏ của suy thoái kinh tế thế giới, tuy nhiên Đồng Nai vẫn nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân mỗi năm tăng 8,14% và tính đến năm 2020, quy mô GRDP đạt gần 400 ngàn tỷ đồng (tương đương 17,2 tỷ USD), gấp 1,7 lần so với năm 2015. Mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh có bước chuyển đổi theo xu hướng tăng sự đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (công nghiệp, xây dựng chiếm 61,72%, dịch vụ 29,98%, nông, lâm, ngư nghiệp 8,3%).

Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua vẫn tiếp tục và gây nhiều sức ép lên môi trường. Bên cạnh một số ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng bị ngưng trệ, thậm chí ngừng hoạt động, một số ngành công nghiệp vẫn tiếp tục là nguồn gây tác động đến môi trường. Đặc biệt, trong 2 năm trở lại đây, hoạt động xây dựng đường giao thông, đô thị, sản xuất công nghiệp bắt đầu tăng trở lại đã đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn này, công tác quản lý và kiểm soát ô nhiễm tại địa phương đã có nhiều nỗ lực, một số nơi chất lượng môi trường đã được cải thiện. Tuy nhiên ô nhiễm bụi vẫn tiếp tục phát hiện tại một số vị trí nút giao thông, khu vực khai thác khoáng sản và khu dân cư. Ô nhiễm nước ở hầu hết các sông suối nhỏ, nội ô, nội thị vẫn còn diễn ra. Bên cạnh đó, diễn biến biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường liên tỉnh ngày càng diễn biến phức tạp.

Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 được xây dựng với mục tiêu cung cấp cách nhìn tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh trong giai đoạn này, đánh giá tình hình phát triển và những nguồn tác động diễn hình lên môi trường. Đồng thời, nhận định, đánh giá về công tác quản lý môi trường, những việc đã làm được, những thách thức tồn tại đã và đang đặt ra để đưa ra những khuyến nghị, giải pháp trong thời gian tới.

Báo cáo được hoàn thành với sự tham gia đóng góp ý kiến của các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các cán bộ quản lý môi trường, các nhà khoa học và chuyên gia trong lĩnh vực môi trường.

Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 là một trong những nguồn thông tin, dữ liệu hữu ích và đề xuất những hành động tích cực, kịp thời phục vụ công tác quản lý, bảo vệ môi trường trong tình hình mới đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

TRÍCH YẾU

1. Mục đích

Cung cấp cách nhìn tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020, đánh giá tình hình phát triển và những nguồn tác động điển hình lên môi trường.

Đánh giá những tồn tại và thách thức trong công tác bảo vệ môi trường, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ môi trường.

2. Phạm vi thực hiện

Sử dụng thông tin, số liệu về phát triển kinh tế - xã hội, số liệu quan trắc, quản lý và bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020 từ các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện: Nhơn Trạch, Trảng Bom, Định Quán, Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Phú, Cẩm Mỹ, Thống Nhất, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan.

3. Nội dung báo cáo

Báo cáo gồm 12 chương được lập theo hướng dẫn Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Chương I: Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Trình bày tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chương II: Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra và thực trạng ô nhiễm môi trường giai đoạn 2016 - 2020, làm cơ sở xác định sức ép của phát triển kinh tế xã hội.

- Chương III: Hiện trạng môi trường nước

- + Trình bày tài nguyên nước mặt lục địa, nước dưới đất.
- + Diễn biến ô nhiễm của tài nguyên nước mặt, nước dưới đất.
- + Diễn biến môi trường biển ven bờ.

- Chương IV: Hiện trạng môi trường không khí

- + Khái quát diễn biến ô nhiễm không khí theo các thông số đặc trưng.
- + Khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao,...
- + So sánh chất lượng không khí, mức độ tiếng ồn và độ rung.

+ Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm cấp địa phương; vấn đề kiểm kê phát thải; đánh giá chất lượng không khí.

- Chương V: Hiện trạng môi trường đất

+ Hiện trạng môi trường đất.

+ Diễn biến ô nhiễm môi trường đất.

- Chương VI: Hiện trạng đa dạng sinh học

Trình bày về hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học. Khái quát diễn biến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Chương VII: Quản lý chất thải rắn

+ Khái quát tình hình công tác quản lý CTR.

+ Trình bày cụ thể tình hình quản lý CTR đô thị, CTR nông nghiệp và nông thôn, CTR công nghiệp, CTR y tế, nhập khẩu phế liệu.

- Chương VIII: Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

+ Trình bày vấn đề phát thải khí nhà kính.

+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

+ Tai biến thiên nhiên.

+ Sự cố môi trường.

- Chương IX: Tác động của ô nhiễm môi trường

+ Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người.

+ Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

+ Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái.

+ Phát sinh xung đột môi trường.

- Chương X: Quản lý môi trường

Đánh giá về công tác quản lý môi trường cấp địa phương được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

- Chương XI: Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới

+ Trình bày các thách thức về môi trường.

+ Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

3. Nguồn thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường

- Thông tin môi trường từ các báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia và báo cáo hiện trạng môi trường của địa phương, báo cáo chuyên đề về môi trường tại địa phương đã được phê duyệt.

- Thông tin từ các niên giám thống kê quốc gia, ngành và địa phương.
- Kết quả của các chương trình quan trắc môi trường.
- Thông tin từ các bộ, ngành, các sở, ban ngành liên quan:

+ 15 Sở, ngành, đơn vị có liên quan gồm: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Cục thống kê, Phòng Cảnh sát Phòng Chống tội phạm về môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đồng Nai,...;

+ 11 UBND các huyện, thị xã Long Khánh và Tp. Biên Hòa (gọi chung là UBND cấp huyện);

+ Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tin từ các nguồn khác: kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã được nghiệm thu.

- Thông tin từ các chương trình điều tra, khảo sát bổ sung về những vấn đề môi trường chuyên đề nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường.

4. Phương pháp xây dựng báo cáo

- **Phương pháp khảo sát thực địa, điều tra, thu thập thông tin:** Phương pháp này sẽ được triển khai nhằm điều tra, thu thập, kiểm định các thông tin, số liệu về tình hình phát triển dân số đô thị, tăng trưởng kinh tế, phát triển xây dựng, giao thông vận tải, phát triển năng lượng, phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu,..., tình hình quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

- **Phương pháp phân tích thống kê:** Đây là phương pháp được sử dụng khá phổ biến trong các đánh giá môi trường. Số liệu được thu thập thường rất nhiều và hỗn độn, các dữ liệu đó chưa đáp ứng được cho quá trình đánh giá. Nhằm có thông tin, số liệu tổng quát về tổng thể đánh giá, số liệu thu thập phải được xử lý tổng hợp, trình bày, tính toán. Kết quả có được sẽ giúp khái quát được có số liệu đã thu thập được. Ưu điểm của phương pháp này là đánh giá toàn diện các tác động, rất hữu ích trong việc nhận dạng các tác động và nguồn thải.

- **Phương pháp so sánh:** So sánh về lợi ích kỹ thuật và kinh tế, lựa chọn và đề xuất phương án giảm thiểu các tác động do hoạt động của dự án gây ra đối với môi trường, kinh tế và xã hội; đánh giá các tác động trên cơ sở so sánh với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- **Phương pháp kế thừa:** Báo cáo chuyên đề về môi trường được xây dựng trên cơ sở phân tích các số liệu đã có sẵn, thu thập được từ các Sở, ngành; các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên

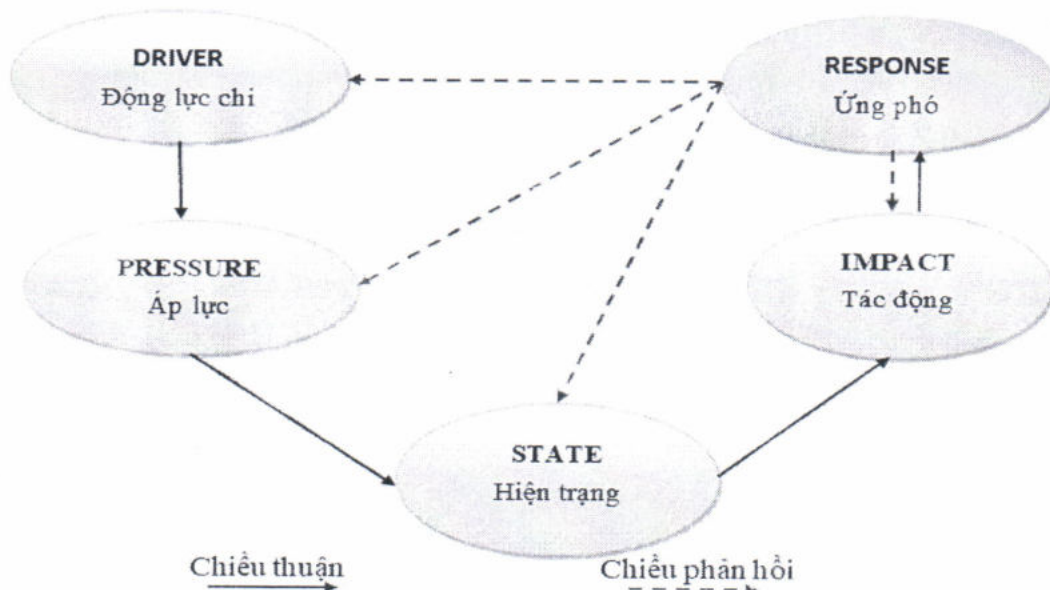
Hòa, các Khu xử lý,...

- **Phương pháp chuyên gia:** Các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau (tài nguyên, quản lý môi trường, chuyên gia sinh thái, chuyên gia về công nghệ môi trường,...) sử dụng kiến thức chuyên gia của mình để nhận dạng, phân tích, đánh giá.

Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc với chuyên gia trước và sau khi tổ chức hội thảo: tổng hợp các nội dung cần trao đổi; tổng hợp văn bản, các tài liệu liên quan đã sử dụng trong quá trình xây dựng dự thảo báo cáo; chỉnh sửa dự thảo báo cáo theo ý kiến góp ý của chuyên gia.

- **Phương pháp dự báo:** Trên cơ sở phân tích khoa học về các dữ liệu đã thu thập được. Khi tiến hành dự báo cần căn cứ vào việc thu thập, xử lý số liệu trong quá khứ và hiện tại để xác định xu hướng vận động của các hiện tượng trong tương lai nhờ vào một số mô hình toán học (định lượng). Tuy nhiên, dự báo cũng có thể là một dự đoán chủ quan hoặc trực giác về tương lai (định tính) và để dự báo định tính được chính xác hơn, người ta cố loại trừ những tính chủ quan của người dự báo.

- **Phương pháp DPSIR:** là phương pháp mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực - D (phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường) - Áp lực - P (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) - Hiện trạng - S (hiện trạng chất lượng môi trường) - Tác động - I (tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái) - Đáp ứng - R (các đáp ứng của nhà nước và xã hội để bảo vệ môi trường).



Sơ đồ mô hình DPSIR

+ Các thông số thể hiện các động lực chi phối đặc điểm và chất lượng môi trường vùng (DRIVER indicators): Các động lực này thường là một số yếu tố đặc trưng cho địa hình, hình thái, thủy văn, khí hậu,... cũng như các hoạt động sản

xuất phát triển kinh tế - xã hội chính diễn ra trong vùng như cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, công nghiệp, vận tải thủy, phát điện, du lịch,...

+ Các thông số thể hiện áp lực (PRESSURE indicators). Ví dụ, các thông số áp lực thường cung cấp các thông tin định tính và định lượng về nước thải của các nhà máy, khu đô thị, diện tích canh tác, lượng phân bón thuốc trừ sâu được sử dụng, sản lượng đánh bắt cá, lượng khách du lịch hàng năm,... Rõ ràng là cường độ của các áp lực này sẽ làm thay đổi đáng kể điều kiện tự nhiên vật lý và sinh thái vốn có của vùng. Hơn nữa, phần lớn các thay đổi đó diễn ra theo chiều hướng tiêu cực.

+ Các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường (STATE indicators). Các thông số hiện trạng chất lượng môi trường giúp cung cấp thông tin định tính và định lượng về đặc điểm và tính chất của các yếu tố vật lý, hoá học và sinh thái các thành phần môi trường vùng (đất, nước, không khí, rừng, động thực vật hoang dã, hệ sinh thái thủy sinh). Chất lượng môi trường bị suy giảm dần và ảnh hưởng xấu tới cộng đồng và hệ sinh thái tự nhiên trong vùng.

+ Các thông số phản ánh các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học, tới sức khoẻ và sự ổn định, phồn vinh của cộng đồng (IMPACT indicators).

+ Các thông số thể hiện các biện pháp đối phó với các hậu quả môi trường và xã hội (RESPONSE indicators).

Như thể hiện ở Hình trên, hợp phần có mối quan hệ tương tác qua lại theo hai chiều: chiều thuận và chiều phản hồi. Với cách xây dựng mô hình nhận thức theo chuỗi như vậy, DPSIR là một công cụ hiệu quả để xác định, phân tích và đánh giá các mối quan hệ rất phức tạp của hệ thống môi trường tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội. Vì vậy, phương pháp này thường được áp dụng cho xây dựng quy hoạch và chiến lược quản lý môi trường vùng và quốc gia nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Sử dụng bộ chỉ thị môi trường để thu thập thông tin, dữ liệu theo Thông tư 43/2015/TT-BTNMT về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

+ Nhóm chỉ thị động lực gồm có 11 chỉ thị

+ Nhóm chỉ thị áp lực gồm có 6 chỉ thị

+ Nhóm chỉ thị hiện trạng gồm có 5 chỉ thị

+ Nhóm chỉ thị đáp ứng gồm có 12 chỉ thị

5. Đối tượng phục vụ của báo cáo

Các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANG SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN	7
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	8
DANH MỤC BẢNG	11
DANH MỤC HÌNH	16
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI	19
1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	19
1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý	19
1.1.2. Đặc điểm địa hình	20
1.1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng	21
1.1.4. Tài nguyên thiên nhiên	22
1.1.5. Hệ thống thủy văn	27
1.1.6. Đặc trưng khí hậu	32
1.1.7. Hiện trạng sử dụng đất	36
1.1.8 Khai thác, chế biến khoáng sản	40
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội	44
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế	44
1.2.2. Tình hình xã hội	69
1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế	72
CHƯƠNG II. SỨC ÉP CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	74
2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường	74
2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp.	79

2.2.1. Sức ép từ hoạt động của các KCN lên môi trường	83
2.2.2 Sức ép từ hoạt động của các CCN lên môi trường	93
2.2.3 Sức ép hoạt động khai thác khoáng sản lên môi trường	93
2.3. Sức ép hoạt động xây dựng	100
2.4. Sức ép hoạt động giao thông vận tải	100
2.5. Sức ép hoạt động năng lượng	102
2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản	104
2.7. Sức ép hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.	111
2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ	115
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC	117
3.1. Nước mặt lục địa	117
3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa	117
3.1.2. Mạng lưới quan trắc và diễn biến ô nhiễm	119
3.2. Nước dưới đất	142
3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất	142
3.2.2. Diễn biến ô nhiễm nước dưới đất	142
CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ	150
Kết quả quan trắc và diễn biến chất lượng không khí tỉnh Đồng Nai	150
4.1. Khu vực khu công nghiệp	153
4.2. Khu vực giao thông	154
4.3. Các khu vực khai thác đá	156
CHƯƠNG V. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT	159
5.1. Hiện trạng sử dụng đất	159
5.1.1. Đất nông nghiệp.	160
5.1.2. Đất phi nông nghiệp	164

5.1.3. Biến động đất đai về chuyển đổi mục đích sử dụng đất	167
5.1.4. Cơ chế áp lực đến môi trường đất	170
5.2. Hiện trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất	174
5.2.1. Mạng lưới quan trắc chất lượng đất.	175
5.2.2. Diễn biến chất lượng môi trường đất	178
CHƯƠNG VI. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC	182
6.1. Hiện trạng các khu vực có tính đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	182
6.2. Hiện trạng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh:	187
6.2.1. Hiện trạng đa dạng sinh học	187
6.2.2. Loài và nguồn gen	189
6.2.3. Các hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học	198
6.2.4. Liên quan đến công tác phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài động vật hoang dã trái pháp luật	199
CHƯƠNG VII. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN	204
7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn:	204
7.2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt:	205
7.2. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn	207
7.3. Quản lý chất thải rắn công nghiệp	208
7.4. Quản lý chất thải rắn y tế	211
7.5. Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu	211
7.5.1 Về tình hình nhập khẩu phế liệu	211
7.5.2 Tình hình thực hiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu	214
CHƯƠNG VIII. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI, SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	216
8.1. Vấn đề khí nhà kính ở tỉnh Đồng Nai	216

8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở tỉnh Đồng Nai	216
8.2.1. Diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai	217
8.2.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở tỉnh Đồng Nai	219
8.3. Tai biến thiên nhiên ở tỉnh Đồng Nai	223
8.3.1. Khái niệm về tai biến thiên nhiên:	223
8.3.2. Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên tỉnh Đồng Nai	224
8.3.3. Thiệt hại do tai biến thiên tai	224
8.3.4. Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	226
8.4. Sự cố môi trường	227
8.4.1. Giải pháp thực hiện phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại đối với sự cố môi trường do thiên tai gây ra	227
8.4.2. Giải pháp thực hiện phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại đối với sự cố môi trường do con người gây ra	227
CHƯƠNG IX. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG	232
9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người	232
9.1.1. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước	232
9.1.2. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí	236
9.1.3. Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	238
9.1.4. Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	239
9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội	240
9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật	240
9.2.3. Thiệt hại đối với hoạt động du lịch	240
9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp	241
9.2.4. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.	242
9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	243
9.3.1. Đối với cảnh quan	243
9.3.2. Đối với sinh thái	243

9.4. Phát sinh xung đột môi trường	244
CHƯƠNG X: QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	246
10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương	246
10.2. Tăng cường quản lý khai thác và kinh doanh khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 20/12/2016 của Tỉnh ủy	249
10.3. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	271
10.4. Hệ thống quản lý môi trường	279
10.5. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	280
10.6. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	281
10.6.1. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường	281
10.6.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	281
10.6.3. Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm cấp quốc gia, cấp địa phương	284
10.6.4. Quan trắc và thông tin môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương	285
10.6.5. Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	285
10.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới	291
10.8. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	293
10.9. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	294
CHƯƠNG XI. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM 2021 - 2025	296
11.1. Các tồn tại, thách thức trong bảo vệ môi trường	296
11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm 2021-2025	298

11.2.1. Phương hướng bảo vệ môi trường trong 5 năm 2021 - 2025	298
11.2.2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong 05 năm 2021 - 2025	299
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	307
1. KẾT LUẬN	307
2. KIẾN NGHỊ	310
TÀI LIỆU THAM KHẢO	313

DANG SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN

1. Danh sách những người tham gia biên soạn.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ cơ quan/đơn vị
I	Sở Tài nguyên và Môi trường		
1	Ông Đặng Minh Đức	Giám đốc	Cơ quan chủ trì
II	Chi cục Bảo vệ môi trường		
1	Ông Trần Trọng Toàn	Chi cục trưởng	Cơ quan thực hiện
2	Bà Đặng Thị Thùy Dương	Phó Chi cục trưởng	Cơ quan thực hiện
3	Ông Trình Trọng Trung	Phó Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ	Cơ quan thực hiện
4	Bà Đào Thanh Hà	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ	Cơ quan thực hiện
III	Viện Môi trường và Tài nguyên		
1	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Phụng	Phó viện Trưởng	Đơn vị tư vấn
2	CN. Nguyễn Đình Lê Đại	Nhân viên	Đơn vị tư vấn
3	KS. Huỳnh Thị Diễm	Nhân viên	Đơn vị tư vấn
4	KS. Nguyễn Thành Luân	Nhân viên	Đơn vị tư vấn
5	KS. Hà Đoàn Trâm	Nhân viên	Đơn vị tư vấn

2. Những đơn vị, thành viên khác liên quan: các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATTP	: An toàn thực phẩm
BCH	: Ban chấp hành
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BVTV	: Bảo vệ thực vật
CCN	: Cụm công nghiệp
CNH	: Công nghiệp hoá
COD	: Nhu cầu oxy hoá học
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hoá, phân tích sau 5 ngày ở nhiệt độ 20°C
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRCN	: Chất thải rắn công nghiệp
CTRCNKNH	: Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại
CTRCNNH	: Chất thải rắn công nghiệp nguy hại
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTRYT	: Chất thải rắn y tế
CTYT	: Chất thải y tế
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
ĐCTV	: Địa chất thủy văn
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
DO	: Ôxy hoà tan
ĐTH	: Đô thị hoá
DVMT	: Dịch vụ môi trường
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội

GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh
GTVT	: Giao thông vận tải
GTSX	: Giá trị sản xuất
HDH	: Hiện đại hoá
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HST	: Hệ sinh thái
HTX	: Hợp tác xã
HCBVTV	: Hóa chất bảo vệ thực vật
IUCN	: Liên Minh bảo tồn thiên nhiên Quốc tế
IPCC	: Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
IMHEN	: Viện khoa học Khí tượng, Thủy văn
IUCN	: Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
KCN	: Khu công nghiệp
KNK	: Khí nhà kính
KTĐPN	: Kinh tế trọng điểm phía Nam
KT_XH	: Kinh tế - xã hội
LK	: Lỗ khoan
MTQG	: Mục tiêu quốc gia
MMTB	: Máy móc thiết bị
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
NDĐ	: Nước dưới đất
NPL	: Nguyên phụ liệu
NTCN	: Nước thải công nghiệp
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy

PTTH	: Phổ thông trung học
QLĐT	: Quản lý đô thị
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
RNM	: Rừng ngập mặn
SXCN	: Sản xuất công nghiệp
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TMĐT	: Thương mại điện tử
TCCP	: Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
THCS	: Trung học cơ sở
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
TLV	: Tiểu lưu vực
UBND	: Ủy ban Nhân dân
UNFCCC	: Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
VQG	: Vườn Quốc gia
VS - ATTP	: Vệ sinh an toàn thực phẩm
VSMT	: Vệ sinh môi trường
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XLNT	: Xử lý nước thải
WQI	: Chỉ số chất lượng nước

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Diện tích lưu vực sông Đồng Nai so với toàn quốc	28
Bảng 1.2. Cơ cấu diện tích lưu vực các cấp sông	28
Bảng 1.3. Tổng hợp số lượng sông và cơ cấu sông các cấp	28
Bảng 1.4. Tổng hợp chiều dài sông các cấp	29
Bảng 1.5 Danh mục lưu vực sông nội tỉnh Đồng Nai	29
Bảng 1.8. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh	35
Bảng 1.9 Tình hình diễn biến bão và áp thấp nhiệt đới năm 2016 - 2020	35
Bảng 1.10. Danh sách các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	49
Bảng 1.11. Tình hình tăng trưởng ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020	60
Bảng 1.12. Quy hoạch phát triển giường bệnh tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	65
Bảng 1.13. Dân số phân theo huyện, Thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai	69
Bảng 2.1. Ước tính lượng nước cấp sinh hoạt và lượng nước thải phát sinh của tỉnh giai đoạn 2015 - 2019	75
Bảng 2.2 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	76
Bảng 2.3 Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt qua các năm 2015 - 2019	76
Bảng 2.4. Tình hình phát sinh và thu gom CTR Công nghiệp trên toàn tỉnh	81
Bảng 2.5. Hệ số ô nhiễm khí thải	83
Bảng 2.6. Tải lượng ô nhiễm trong khí thải các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	83
Bảng 2.7. Tổng lượng nước thải phát sinh tại các KCN	86
Bảng 2.8. Trị số BOD và COD trung bình trong nước thải công nghiệp một số ngành công nghiệp đặc trưng	87

Bảng 2.9. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sau xử lý khi thải ra nguồn tiếp nhận	89
Bảng 2.10. Kết quả quan trắc chất lượng nước trong moong khai thác tại các mỏ khai thác khoáng sản	95
Bảng 2.11 . Kết quả quan trắc nước dưới đất tại khu dân cư gần các mỏ khai thác khoáng sản	96
Bảng 2.12. Khối lượng phát sinh chất thải phát sinh tại các mỏ khoáng sản	97
Bảng 2.13. Số liệu báo cáo môi trường từ hoạt động giao thông	101
Bảng 2.14. Số lượng xe trên máy và xe tải nhẹ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai qua các năm	101
Bảng 2.15. Hệ số ô nhiễm từ phương tiện giao thông	101
Bảng 2.16. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông	102
Bảng 2.17. Tổng lượng khí thải phát sinh thực tế tại nhà máy nhiệt điện than	103
Bảng 2.18. Diện tích các loại cây trồng	104
Bảng 2.19. Hệ số lượng phân bón hóa học sử dụng trên một đơn vị diện tích	104
Bảng 2.20. Tổng lượng phân bón hóa học	105
Bảng 2.21. Hệ số lượng thuốc trừ sâu sử dụng trên một đơn vị diện tích	105
Bảng 2.22. Tổng lượng thuốc trừ sâu	105
Bảng 2.23. Số lượng trang trại chăn nuôi phân theo đơn vị hành chính	106
Bảng 2.24. Tổng số lượng từng loài vật nuôi	107
Bảng 2.25. Hệ số phát thải nước thải của từng vật nuôi	107
Bảng 2.26. Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi	107
Bảng 2.27. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi heo bò	108
Bảng 2.28. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi bò heo chưa qua xử lý	108
Bảng 2.29. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi bò heo đã qua Biogas	109

Bảng 2.30. Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản	110
Bảng 2.31. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải nuôi tôm	110
Bảng 2.32. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải nuôi cá	110
Bảng 2.33. Tổng số giường bệnh theo các cơ sở y tế	112
Bảng 2.34. Tổng lượng nước thải phát sinh theo các cơ sở y tế	112
Bảng 2.35. Tải lượng nước thải bệnh viện	113
Bảng 2.36. Nguồn phát sinh các loại CTR đặc thù từ hoạt động y tế	114
Bảng 2.37. Tổng lượt khách du lịch	115
Bảng 3.1. Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt tại các lưu vực giai đoạn 5 năm 2016-2020	136
Bảng 4.1. Mạng lưới quan trắc không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2016 đến năm 2020	150
Bảng 4.2. Kết quả chất lượng không khí ở khu vực giao thông	156
Bảng 4.3. Kết quả chất lượng không khí ở khu vực mỏ đá	157
Bảng 5.1. Thống kê diện tích đất đai năm 2019 theo mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính	159
Bảng 5.2. Thống kê diện tích đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính	160
Bảng 5.3. Thống kê diện tích đất trồng lúa theo đơn vị hành chính	161
Bảng 5.4. Thống kê diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo đơn vị hành chính	162
Bảng 5.5. Thống kê diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính	163
Bảng 5.6. Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	164
Bảng 5.7. Thống kê diện tích đất chuyên dùng theo đơn vị hành chính	165
Bảng 5.8. Thống kê diện tích đất chưa sử dụng theo đơn vị hành chính	166
Bảng 5.9. Thống kê biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2014 – 2019 theo đơn vị hành chính	167
Bảng 5.10. Biến động đất đai giai đoạn 2010 - 2019 theo mục đích sử dụng	170

Bảng 5.11. Hiện trạng các khu vực quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh	175
Bảng 6.1 Đa dạng về loài thực vật ở tỉnh Đồng Nai	186
Bảng 6.2. Đa dạng về loài động vật ở tỉnh Đồng Nai	187
Bảng 6.3. Thống kê diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính	187
Bảng 6.4. Cấu trúc taxon thực vật bậc cao tỉnh Đồng Nai	190
Bảng 6.5. Cấu trúc taxon nấm lớn ở tỉnh Đồng Nai	191
Bảng 6.6. Danh sách các loài thực vật đặc hữu	191
Bảng 6.7. Danh sách các loài cá bị đe dọa ở tỉnh Đồng Nai	193
Bảng 6.8. Danh sách các loài bướm bị đe dọa ở tỉnh Đồng Nai	194
Bảng 6.9. Danh sách các loài động vật đặc hữu	195
Bảng 6.10. Danh mục các loài thực vật ngoại lai xâm hại tỉnh Đồng Nai, 2016	195
Bảng 6.11. Danh mục các loài thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại tỉnh Đồng Nai	196
Bảng 6.12. Danh sách các loài cá nguy cơ xâm hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	196
Bảng 7.1. Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2016 - 2020	205
Bảng 7.2. Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải công nghiệp thông thường giai đoạn 2016 - 2020	209
Bảng 7.3. Tình hình phát sinh, thu gom xử lý chất thải nguy hại giai đoạn 2016 - 2020	210
Bảng 7.4. Danh sách các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện nhập khẩu phế liệu 2016 - 2020	212
Bảng 8.1. Tình hình diễn biến bão và áp thấp nhiệt đới năm 2016 - 2020	224
Bảng 9.1. Thống kê số lượng ca nhiễm một số bệnh dịch, truyền nhiễm	232
Bảng 9.2. Thống kê số lượng ca nhiễm một số bệnh về hô hấp	238

Bảng 10.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về môi trường	246
Bảng 10.2 Danh mục các văn bản do Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2014 đến nay	275
Bảng 10.3. Tình hình thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường	281
trong giai đoạn 2016 - 2020	281
Bảng 10.4. Kết quả thu phí BVMT năm 2019 và kế hoạch năm 2020 đối với nước thải	291

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Nai	20
Hình 1.2 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.	22
Hình 1.3. Một góc rừng nguyên sinh của vườn quốc gia Cát Tiên	23
Hình 1.4. Mạng lưới các sông chính trong lưu vực sông Đồng Nai	27
Hình 1.5. Lượng mưa bình quân năm tại trạm quan trắc Long Khánh	33
Hình 1.6. Nhiệt độ bình quân năm tại trạm Long Khánh	34
Hình 1.7. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh	35
Hình 1.8. Tình hình thu hẹp đất sản xuất nông nghiệp tại Tp. Biên Hòa giai đoạn 2016 - 2019	37 37
Hình 1.9. Hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai	37 37
Hình 1.10. Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai	38
Hình 1.11 Hiện trạng sử dụng đất ở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai	39 39
Hình 1.12. Hiện trạng sử dụng đất chuyên dùng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai.	39
Hình 1.13 Bản đồ vị trí các cụm mỏ đá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	43
Hình 1.14. GRDP bình quân đầu người 2015 - 2020	44
Hình 1.15. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 - 2019 theo giá hiện hành	45
Hình 1.16. Tổng thu/chỉ ngân sách địa bàn giai đoạn 2010 - 2019	45
Hình 1.17. Tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2019	47
Hình 1.18. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp	48
Hình 1.19. Diện tích sàn xây dựng nhà ở chung cư (Đơn vị: m^2)	54

Hình 1.20. Diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ (Đơn vị: m^2)	55
Hình 1.21. Tổng giá trị sản xuất nông - lâm, thủy sản	61
Hình 1.22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2010 - 2019	66
Hình 1.23. Tổng giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.	66
Hình 1.24. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn	70
Hình 2.1. Quy mô dân số thành phố Biên Hòa tính đến tháng 2/2020	74
Hình 2.2. Tình hình phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị năm 2020	77
Hình 2.3. Tình hình phát sinh CTRSH khu vực nông thôn năm 2020	77
Hình 2.4. Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	78
Hình 2.5. Tỷ lệ chỉ số chất lượng không khí AQI theo trung bình giờ tại các mỏ đá năm 2017 - 2019	94
Hình 3.1 Bản đồ mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020	118
Hình 3.2. Biểu đồ WQI khu vực cấp nước sinh hoạt từ năm 2016 đến nay	121
Hình 3.3. Biểu đồ phân bố hàm lượng Amoni khu vực cấp nước sinh hoạt từ năm 2016 đến nay	122
Hình 3.4. Biểu đồ phân bố WQI khu vực sông Bà Hào từ năm 2017 đến nay	123
Hình 3.5. Biểu đồ phân bố WQI khu vực nuôi tôm càng xanh xã Trà Cỏ từ năm 2016 đến nay	124
Hình 3.6. Biểu đồ phân bố hàm lượng Phenol từ năm 2016 đến nay	126
Hình 3.7. Biểu đồ WQI khu vực trung lưu sông Đồng Nai từ năm 2016 đến nay	128
Hình 3.8. Biểu đồ phân bố WQI khu vực sông Mã Đà – sông Bé từ năm 2016 đến nay	130
Hình 3.9. Biểu đồ phân bố WQI sông Buông từ năm 2016 đến nay	132

Hình 3.10 Bản đồ mạng lưới quan trắc nước dưới đất tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 – 2020	144
Hình 4.1 Bản đồ mạng lưới quan trắc môi trường không khí tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020	152
Hình 4.2. Nồng độ bụi TSP trung bình xung quanh các khu công nghiệp năm 2016-2020	153
Hình 4.3. Nồng độ bụi TSP trung bình xung quanh các CCN năm 2016-2020	154
Hình 5.1 Bản đồ mạng lưới quan trắc môi trường đất tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025	174
Hình 6.1. Rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá – Vườn quốc gia Cát Tiên	183
Hình 7.1. Biểu đồ thống kê tình hình phát sinh và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	206
Hình 7.2. Biểu đồ thống kê tình hình phát sinh và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường giai đoạn 2016 - 2020	209
Hình 7.3. Biểu đồ thống kê tình hình phát sinh và xử lý chất thải nguy hại giai đoạn 2016-2020	210
Hình 9.1. Khu vực thi công các công trình gây bụi và ô nhiễm không khí do phát thải khí từ các máy móc thi công ảnh hưởng đến người dân xung quanh	237
Hình 9.2. Kẹt xe ở ngã tư Tân Phong, Tp. Biên Hòa	237
Hình 10.1. Mức phạt xử lý hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường năm 2016-2020	283
Hình 10.2. Kết quả thu phí bảo vệ môi trường giai đoạn 2015-2019	287

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

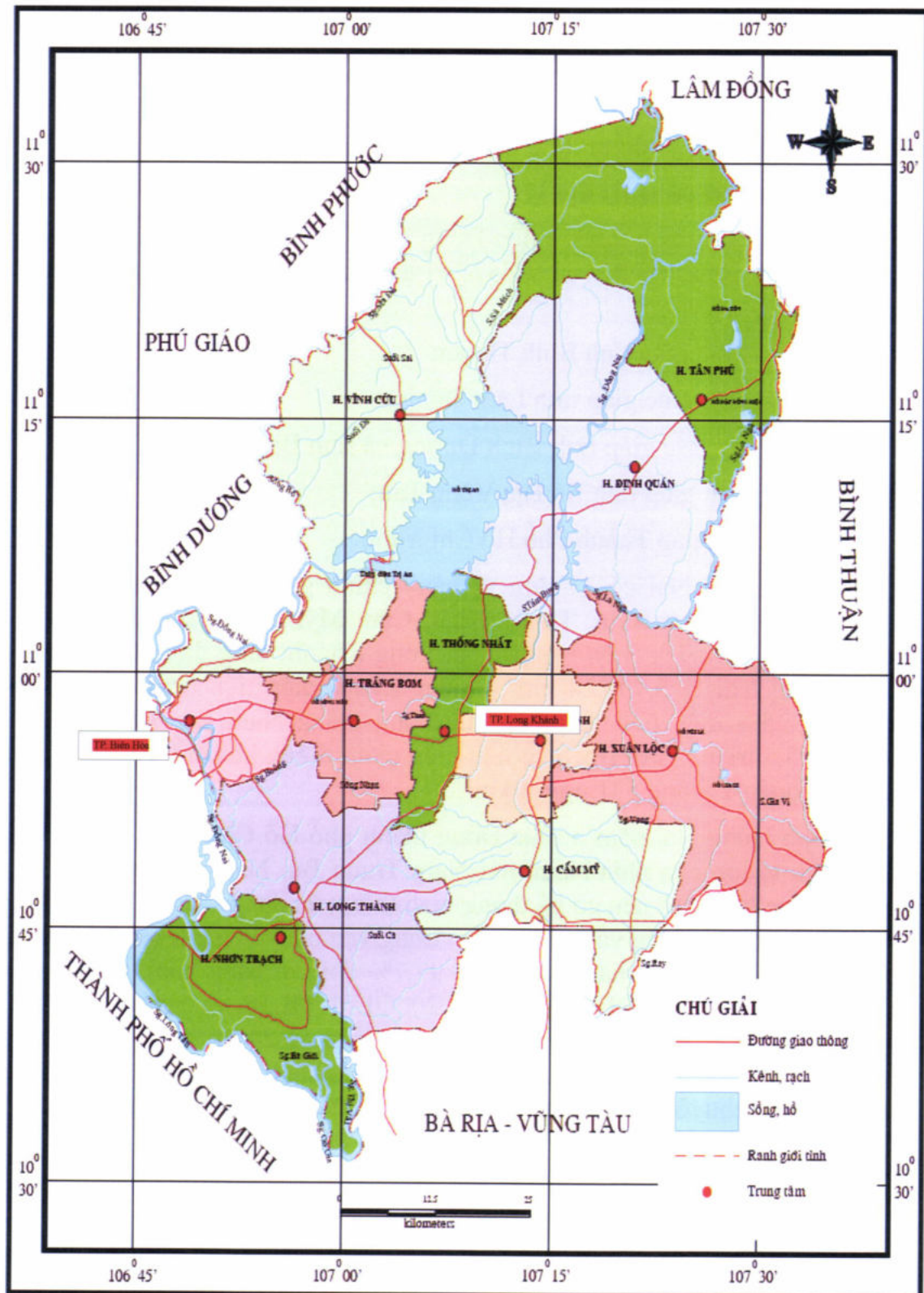
1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý

Đồng Nai là tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ được giới hạn trong khung tọa độ địa lý: từ 10°30'03 đến 11°34'57" vĩ độ bắc, 106°45'30 đến 107°35'00" kinh độ đông

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước;
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- Phía Tây giáp Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính gồm: 09 huyện (Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú), Tp. Biên Hòa và Tp. Long Khánh; tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai là 5.907,24 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 25,5% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ. Dân số bình quân khoảng 3,1 triệu người (theo số liệu niên giám thống kê năm 2019), mật độ dân số bình quân khoảng 531 người/km².

Tỉnh Đồng Nai nằm ở phía Đông thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn vùng Đông Nam Bộ nên có hệ thống giao thông đa dạng và phong phú. Hiện tại, vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo trong vận chuyển hành khách và hàng hóa (chiếm 96,4% đối với hành khách và 97,7% đối với hàng hóa). Ngoài hệ thống đường quốc gia gồm: QL1, QL1K, QL20, QL51, QL56, và cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 tuyến đường tỉnh và 223 tuyến đường huyện tạo ra mạng lưới các tuyến nhánh, phục vụ tương đối đầy đủ nhu cầu vận chuyển của người dân (Nguồn: Sở Giao thông Vận tải)



Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Nai

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

1.1.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Đồng Nai có địa hình vùng đồng bằng và bình nguyên với những núi

sót rải rác, có xu hướng thấp dần theo hướng bắc nam. Có thể phân biệt các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình đồng bằng gồm 2 dạng chính: Các bậc thềm sông có độ cao từ 5,0 đến 10,0m hoặc có nơi chỉ cao từ 2,0m đến 5,0m dọc theo các sông và tạo thành từng dải hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài km. Đất trên địa hình này chủ yếu là các trầm tích (aluvi) hiện đại.

- Địa hình trũng trên trầm tích đầm lầy biển: là những vùng đất trũng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với độ cao dao động từ 0,3m đến 2,0m, có chỗ thấp hơn mực nước biển, thường xuyên ngập triều, mạng lưới sông rạch chằng chịt, có rừng ngập mặn bao phủ. Vật liệu không đồng nhất, có nhiều sét và vật chất hữu cơ lắng đọng.

- Dạng địa hình đồi lượn sóng: Độ cao từ 20 đến 200m. Bao gồm các đồi bazan, bề mặt địa hình rất phẳng, thoải, độ cao thay đổi từ 20m đến 200m. Loại địa hình này chiếm diện tích rất lớn so với các dạng địa hình khác bao trùm hầu hết các khối bazan, phù sa cổ. Đất phân bố trên địa hình này gồm nhóm đất đỏ vàng và đất xám.

- Dạng địa hình núi thấp: Bao gồm các núi sót rải rác và là phần cuối cùng của dãy Trường Sơn với độ cao thay đổi từ 200 ÷ 800m. Địa hình này phân bố chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh thuộc ranh giới giữa huyện Tân Phú với tỉnh Lâm Đồng và một vài núi sót ở huyện Định Quán, Xuân Lộc. Tất cả các núi này đều có độ cao 20 ÷ 300m, đá mẹ lộ thiên thành cụm với các đá chủ yếu là granit, đá phiến sét.

- So với toàn vùng Đông Nam Bộ, các vùng Tây Nguyên và duyên hải miền Trung thì địa hình tỉnh Đồng Nai bằng phẳng hơn, trong đó độ dốc từ 0 – 8° chiếm 82%, độ dốc từ 8 - 15° chiếm 10% và độ dốc trên 15° chiếm 8%; đồng thời, sự đa dạng về địa hình có thể xem là một trong những lợi thế để sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng đa canh.

1.1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng

Tỉnh Đồng Nai có quỹ đất phong phú và phì nhiêu. Có 10 nhóm đất chính. Tuy nhiên theo nguồn gốc và chất lượng đất có thể chia thành 3 nhóm chung sau:

- Các loại đất hình thành trên đá Bazan: Gồm đất đá bột, đất đen, đất đỏ có độ phì nhiêu cao, chiếm 39,1% diện tích tự nhiên (230.844 ha), phân bố ở phía bắc và đông bắc của tỉnh. Các loại đất này thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu...

- Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm 41,9% diện tích tự nhiên (247.375 ha), phân bố ở phía nam, đông nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch, Tp. Biên Hòa). Các loại đất này thường có độ phì nhiêu kém, thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ... một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày như cây điều...

- Các loại đất hình thành trên phù sa mới như đất phù sa, đất cát. Phân bố chủ yếu ven các sông như sông Đồng Nai, La Ngà. Chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả...

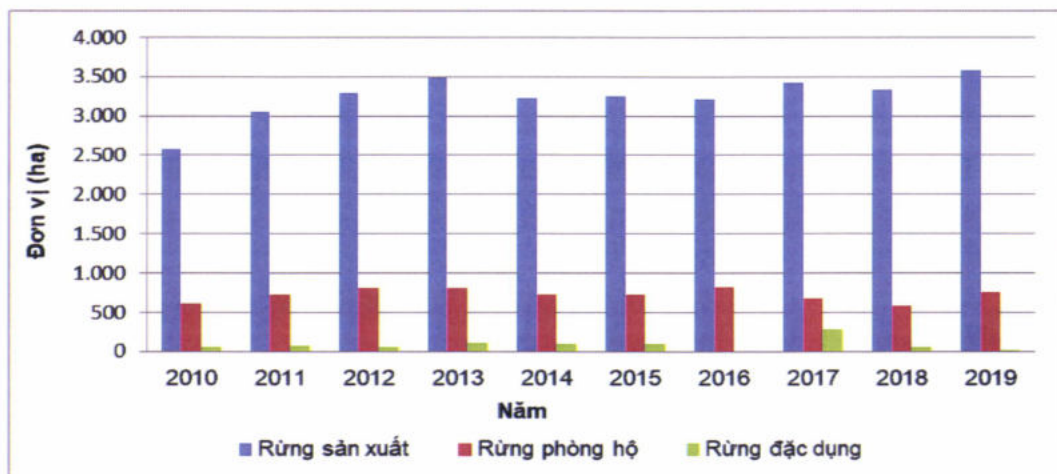
1.1.4. Tài nguyên thiên nhiên

a. Rừng và thảm xanh thực vật

Rừng Đồng Nai trước đây là rừng nguyên sinh được hình thành dưới ảnh hưởng tương tác và tổng hợp của những điều kiện tự nhiên trong vùng như đặc điểm về vị trí địa lý, lịch sử kiến tạo địa chất tạo nên sự đa dạng trong cấu tạo địa hình và tính chất thổ nhưỡng kết hợp với chế độ khí hậu nhiệt ẩm là những nhân tố đã góp phần hình thành và phát triển khu hệ thực vật và động vật phong phú về tài nguyên sinh vật và các sinh cảnh đa dạng.

Từ năm 2011 - 2015 duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 29,76, giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ che phủ rừng tăng đến 30,5%. Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2019 là 171.249,81 ha. Tình hình quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn tiếp tục ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực, không xảy ra các điểm nóng phức tạp hoặc các vi phạm nghiêm trọng, không xảy ra cháy rừng gây thiệt hại

(Nguồn: Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn).



Hình 1.2 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.

Nhận xét:

- Hình 1.2 cho thấy diện tích rừng sản xuất được trồng mới từ 2010 - 2019 được duy trì ổn định khoảng 2.500 đến 3.500 ha/năm. Năm 2019, diện tích rừng sản xuất được trồng mới đạt 3.586 ha, tăng 1.011 ha so với năm 2010.

- Diện tích rừng phòng hộ từ 2010 - 2019 duy trì ổn định khoảng 580 - 800 ha/năm. Diện tích rừng phòng hộ được trồng mới đạt cao nhất vào năm 2016, 818 ha.

- Diện tích rừng đặc dụng từ 2010 - 2019 có sự biến động mạnh. Năm 2017,

diện tích rừng đặc dụng được trồng mới đạt cao nhất 274 ha nhưng giảm dần vào năm 2018 và năm 2019, diện tích rừng đặc dụng được trồng mới giảm còn 7 ha.



Hình 1.3. Một góc rừng nguyên sinh của vườn quốc gia Cát Tiên

(Nguồn: Cẩm nang du lịch vườn quốc gia Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai)

*** Rừng lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới:**

Đây là kiểu rừng chính bao phủ đại bộ phận diện tích rừng, phân bố trên các loại đất feralit đỏ vàng phát triển trên sa phiến thạch, đất feralit nâu đỏ trên đá bazan và đất xám phù sa cổ, tầng đất dày, ẩm, thoát nước, ít kết von. Đặc trưng là rừng cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) có diện tích lớn, nổi bật là các loài cây họ Dầu chiếm tỷ lệ cao hoặc có ưu thế tuyệt đối trong tổ thành loài cây như Dầu song nòng, Dầu con rái, Sao đen, Chai, Vên vên... thường mọc thành cụm hoặc không liên tục, chiếm ưu thế ở tầng vượt tán, đôi khi mọc tập trung thuần loại thường được gọi là "lán dầu".

Bên cạnh loài cây họ Dầu còn có nhiều loài cây gỗ mọc hỗn giao đa số thuộc loài cây họ Đậu (Fabaceae) như Gõ đỏ, Gõ mật, Cẩm lai, Giáng hương... và các loài cây gỗ thuộc các họ khác như họ Xoài (Anacardiaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae), họ Tử vi (Lythraceae),... tạo thành rừng nhiều tầng tán, độ đa dạng thực vật khá cao, cây phụ sinh phong phú, độ tàn che 0,7 là kiểu rừng có cảnh sắc đa dạng phức tạp, tiêu biểu của kiểu rừng thường xanh ẩm nhiệt đới.

*** Rừng nửa rụng lá ẩm nhiệt đới:**

Kiểu rừng này phân bố xen kẽ trong các vùng của kiểu rừng thường xanh. Ở địa thế thấp vùng sườn đồi hoặc ven thung lũng trên các loại đất mỏng có đá lộ đầu và trên đất bồi tụ ven sông ven suối, tầng đất mỏng, khả năng giữ nước kém, thiếu nước trong mùa khô đã hình thành kiểu rừng nửa rụng lá. Rừng có trữ lượng khá cao, phân tầng rõ gồm những loại cây có đặc tính rụng lá về mùa khô, điển hình là những loài cây Bằng lăng (*Lagerstroemia* sp) thuộc họ Tử vi (Lythraceae). Cùng với những cây thường xanh hay rụng lá thuộc các họ Xoan (Meliaceae), họ Long não (Lauraceae), họ Đậu (Fabaceae)...

*** Các kiểu rừng thứ sinh:**

Rừng tre lồ ô: Phân bố ở độ cao 100 - 400 m trên địa hình đồi, đất feralit đỏ vàng và đất xám, có tầng đất sâu, thoát nước. Thành phần thực vật gồm thuần loại phân họ Bambusoidae, mọc tập trung trên diện tích lớn, đại diện chủ yếu là Lồ ô (*Bambusa procera*) có nguồn gốc từ thảm thực vật rừng ẩm thường xanh và nửa rụng lá với quá trình diễn thế của chúng là do hậu quả tác động của con người. Tùy theo tính chất và mức độ tác động mà trên thực tế có các hiện trạng khác nhau như: rừng lồ ô xen gỗ, rừng gỗ xen lồ ô, rừng lồ ô thuần loại. Rừng lồ ô xen gỗ phân bố rải rác ở các vùng rừng phía Bắc sông Đồng Nai. Rừng lồ ô thuần loại có ở lâm trường Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu, và rừng tre già ở phía Tây Bắc rừng Nam Cát Tiên.

Rừng lá buông mọc tập trung hoặc rải rác ở một số nơi trong vùng, chủ yếu tập trung ở huyện Xuân Lộc là nguyên liệu đan lát các mặt hàng xuất khẩu.

Động vật cư trú ở các loại sinh cảnh này thường là thú nhỏ như Cheo cheo, Chồn, Heo rừng, Sóc, Chuột... Người ta cũng thường gặp các loài chim như Gà rừng, Công, Trĩ, Sáo, Cò... Sinh cảnh này còn là nơi cư trú của động vật bò sát như Thằn lằn...

Rừng nhân tạo: Gồm các loại rừng trồng trên đất trống đã bị mất rừng, có các kiểu rừng trồng hỗn giao cây gỗ lớn như Sao, Dầu, Vên vên..., rừng trồng thuần loại hoặc hỗn giao Bạch đàn, Keo lá tràm.. rừng trồng cây gỗ kết hợp cây công nghiệp lâu năm như Điều, Cà phê... và cây trồng nông nghiệp kết hợp trên đất lâm nghiệp. Đây là những loại hình sinh cảnh trở thành hệ sinh thái phục hồi rừng đem lại lợi ích kinh tế và phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Rừng ngập nước:**

Là loại hình sinh cảnh có nét tiêu biểu và đặc trưng của rừng Nam Cát Tiên và một số vùng rừng trong tỉnh. Thảm cây ngập nước theo mùa, những nơi cao hình thành tầng cây gỗ với độ cao 10 - 15 m gồm nhiều loài cây ưa ẩm thuộc các chi *Careya*, *Lagerstroemia*, *Hydnocarpus*...

Đây là nơi cư trú của nhiều loài cá nước ngọt, đặc biệt là nhóm cá đen. Cá sấu đã từng có số lượng lớn ở đây. Ngoài ra các động vật khác cũng có số lượng đáng kể như Kỳ đà, Rùa vàng, Rùa nấp, Ba ba và các loài Rắn..., cũng là nơi có nhiều chim nước thường trú và di cư. Đã phát hiện nhóm Già đẫy Java từ 10 - 20 con và nhiều chim nước thuộc nhóm Cò, Cốc, Vịt trời cùng với một số loài chim ăn thịt cũng sống ở đây trong mùa di cư. Các loài thú như Rái cá, Chuột... gặp ở đây trong cả 2 mùa. Về mùa khô, vùng đất ngập nước là nơi quy tụ nhiều loài thú lớn.

Hệ sinh thái thủy vực có các loại sinh cảnh nước chảy là sông suối và loại hình thủy vực nước đứng là các bàu nước, trong đó có thủy vực nước đứng ngập nước một mùa và thủy vực nước đứng ngập quanh năm với đặc điểm thủy sinh là khu hệ tạo được đánh giá là phong phú và đa dạng về thành phần loài làm tăng giá trị của các thủy vực cùng với các động vật nổi và động vật đáy.

Các loại hình sinh cảnh đất ngập nước và hệ sinh thái thủy vực là hợp phần

đặc trưng của rừng Đồng Nai. Những đối tượng này cần được bảo tồn, không chỉ là nguồn nước cho sinh vật mà còn là nguồn nước cho hạ du và là nguồn gen sinh vật thủy sinh cho các thủy vực mà đáng chú ý là hồ chứa nước Trị An.

*** Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Đồng Nai:**

Rừng ngập mặn hay còn gọi là “rừng sác” với ưu thế loài cây Đước (*Rhizophora mucronata*) là một hệ sinh thái đặc biệt ở vùng cửa sông Đồng Nai chảy ra biển bị các nhánh sông chia cắt thành nhiều đảo nhỏ, dưới ảnh hưởng của thủy triều lên xuống là vùng đất bùn lầy lội, mặn nhiều, nên chỉ có rừng ngập mặn phát triển.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn cung cấp lượng vật chất đáng kể làm tăng chất lượng môi trường nước và là thức ăn cho tôm cá, là môi trường sống cho các loài sinh vật dưới nước sinh sản phát triển, là môi trường sống của nhiều động vật hoang dã như Khỉ, Chồn... và các loài chim.

b. Khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất khoáng sản của Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam thì tỉnh Đồng Nai là tỉnh có các loại khoáng sản như: khoáng sản kim loại và phi kim loại, trong các loại khoáng sản này chỉ có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó đá xây dựng giữ vai trò chủ đạo không những đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng trong tỉnh mà còn cung cấp cho các khu vực lân cận như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây Nam Bộ (không có xuất khẩu), riêng đất sét làm gạch ngói và cát xây dựng hiện tại chỉ đáp ứng một phần cho nhu cầu của tỉnh, cụ thể như sau:

- Đá xây dựng với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo đạt 2.946 triệu m³ phân bố trên diện tích 10.406 ha.

- Sét gạch ngói với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo đạt: 543,24 triệu m³, phân bố trên diện tích 12.123,5 ha.

- Cát xây dựng tập trung trên thượng nguồn sông Đồng Nai, sông La Ngà và lòng hồ Trị An với tài nguyên dự báo khoảng 19 triệu m³ và một số diềm cát trên đất liền với tổng tài nguyên dự báo đạt 82 triệu m³, phân bố trên diện tích 12.123,5 ha.

Để khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tỉnh từ năm 1998 tỉnh Đồng Nai đã xây dựng Quy hoạch khai thác khoáng sản của tỉnh và xây dựng Quy hoạch khai thác khoáng sản qua các giai đoạn theo quy định pháp luật.

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm

2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 thì tỉnh Đồng Nai đã khoanh định quy hoạch cụ thể như sau:

- Quy hoạch khai thác khoáng sản
 - + Đá xây dựng: 40 mỏ với tổng diện tích 1.481,93 ha, trữ lượng 456,69 triệu m^3 .
 - + Sét gạch ngói: 04 mỏ với tổng diện tích 101,35 ha, trữ lượng 8,1 triệu m^3
 - + Cát xây dựng: 09 mỏ với tổng diện tích 471,09 ha, trữ lượng 6,23 triệu m^3 .
- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản: quy hoạch 31 khu vực có thân khoáng, diện tích 659,99 ha, cụ thể:
 - + Đá xây dựng: 15 khu vực, diện tích 359,24 ha, trữ lượng 83,39 triệu m^3 .
 - + Sét gạch ngói: 08 khu vực, diện tích 120,45 ha, trữ lượng 5,37 triệu m^3 .
 - + Cát xây dựng: 03 khu vực, diện tích 57,0 ha, trữ lượng 1,64 triệu m^3 .
 - + Than bùn: 04 khu vực, diện tích 25,30 ha, trữ lượng 0,10 triệu m^3 .
- Cát san lấp: 01 khu vực, diện tích 98,0 ha, trữ lượng 2,94 triệu m^3 .

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường)

c. Nước dưới đất:

Liên quan với các thành tạo địa chất có các tầng chứa nước dưới đất sau:

- *Tầng chứa nước Holocen*: phân bố ở phía Tây và Tây Nam của tỉnh, dọc theo thung lũng Đồng Nai, La Ngà, tổng diện tích 440 km^2 . Chiều dày tầng chứa nước thay đổi từ 1 - 2 m đến 10 - 20 m. Lưu lượng trung bình nhỏ hơn 1 m^3 /giờ.

- *Tầng chứa nước Pleistocen*: phân bố trong các trầm tích hệ tầng Trảng Bom, Thủ Đức và Củ Chi thuộc dải Biên Hòa - Long Thành, diện tích trên 800 km^2 , chiều dày tầng chứa 5 - 10 m đến 20 - 45 m. Khả năng chứa nước tương đối phong phú, có thể khai thác từ trung bình đến lớn. Trữ lượng trung bình đạt 471.250 m^3 /ngày. Tổng trữ lượng 710.000 m^3 /ngày.

- *Tầng chứa nước Pliocen*: phân bố trong các trầm tích hệ tầng Bà Miêu chủ yếu ở Vĩnh Cửu, Long Bình, Long Thành, Nhơn Trạch, diện tích 780 km^2 . Bề dày tầng chứa nước thay đổi từ 10 - 15m đến 35 - 50 m. Đây là tầng chứa nước phong phú, có triển vọng khai thác rộng lớn. Trữ lượng đạt 788.800 m^3 /ngày, tổng trữ lượng là 1.090.000 m^3 /ngày.

- *Tầng chứa nước trong các thành tạo phun trào bazan*: phân bố trong các đá bazan ở Tân Phú - Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc, Đông Bắc huyện Thống Nhất, diện tích phân bố 1960 km^2 . Tầng chứa thường gặp ở độ sâu từ 30 - 40 m với độ dày tầng 50 - 60 m và ở độ sâu 90 - 100 m với bề dày tầng chứa nước 30 - 40 m. Lưu lượng thay đổi từ 0,5 - 15 m^3 /h đến 78 m^3 /h, trung bình 10-35 m^3 /h. Trữ lượng tính 588.000 m^3 /ngày. Tổng trữ lượng 1.265.000 m^3 /ngày.

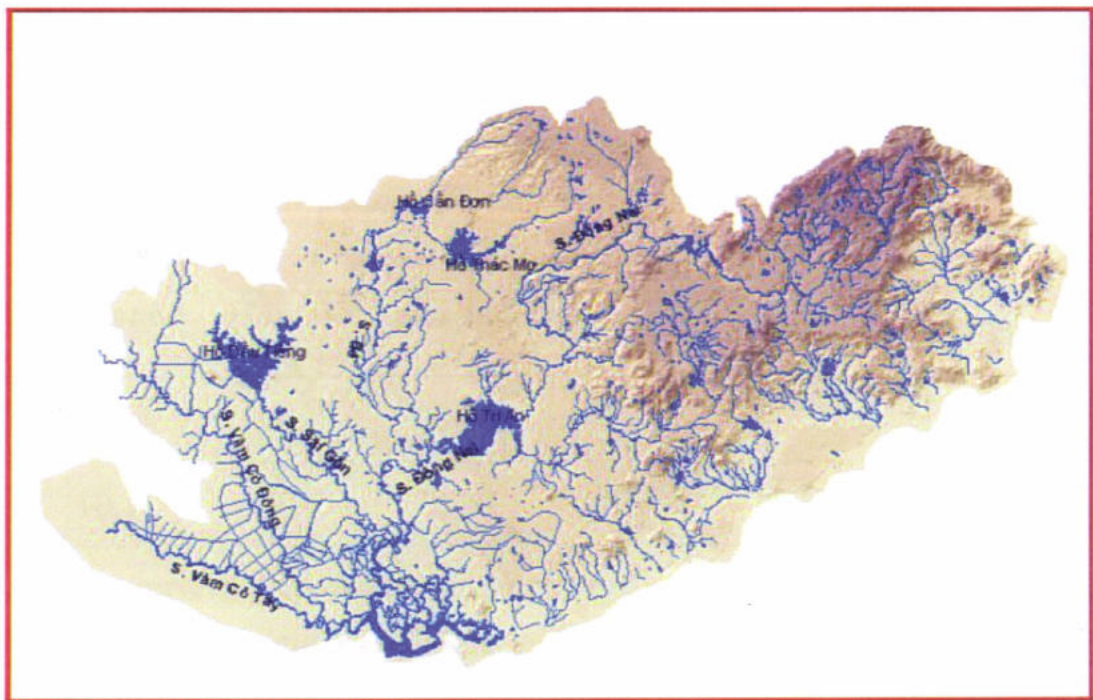
- *Phức hệ chứa nước trong các đá Mezozoi*: phân bố trong các đá trầm tích, trầm tích - phun trào có tuổi Mezozoi ở khu vực Bắc, Đông Bắc của tỉnh. Nước tồn tại trong các khe nứt, lưu lượng 1 - 3l/s. Trữ lượng tính 93.000 m³/ngày. Tổng trữ lượng 254.000 m³/ngày.

1.1.5. Hệ thống thủy văn

1.1.5.1. Hệ thống sông ngòi

Tỉnh Đồng Nai có mật độ sông suối khoảng 0,5 km/km², sông phân phối không đều. Phần lớn sông suối tập trung ở phía Bắc và dọc theo sông Đồng Nai về hướng Tây Nam. Tổng lượng nước trong tỉnh khoảng 24 tỷ m³/năm, trong đó mùa mưa chiếm 80%, mùa khô chiếm 20%.

Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính sông Đồng Nai và 4 chi lưu lớn là: Sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ (tên gọi chung cho hai nhánh sông lớn Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây).



(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Hình 1.4. Mạng lưới các sông chính trong lưu vực sông Đồng Nai

Dòng sông chính Đồng Nai chảy qua 5/8 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với tổng chiều dài 513/628 km. Trong đó, đoạn chảy qua Đồng Nai là dài nhất khoảng 294/628 km, khoảng 46% tổng chiều dài dòng chính. Từ huyện Cát Tiên tỉnh Lâm Đồng sông Đồng Nai chảy vào vùng kinh tế trọng điểm tại tỉnh Đồng Nai và kéo dài theo đoạn ranh giới của hai tỉnh đến vị trí hợp lưu với sông Đạ Oai, sông đổi hướng chảy qua địa bàn hai huyện Tân Phú và Định Quán đổ vào hồ Trị An. Từ đập Trị An tính đến hợp lưu của sông Bé, sông chảy qua địa bàn huyện Vĩnh Cửu sau đó đổi hướng theo ranh giới của huyện

Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với huyện Bắc Tân Uyên và thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương rồi chảy qua Tp. Biên Hòa, từ đó sông chảy theo ranh giới hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch với Quận 9, Quận 2 và Quận 7 của thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM). Hợp lưu dòng sông chính của Đồng Nai với sông Sài Gòn tại vị trí cách biển khoảng 58 km, sông Vàm Cỏ tại vị trí 17 km và đổ ra biển Đông tại cửa Soài Rạp.

Tổng diện tích 44,1 nghìn km² trong đó 37,4 nghìn km² nằm trong lãnh thổ nước ta, chiếm 84,8% so với toàn lưu vực (12,1% so với toàn quốc) và 6,7 nghìn km² nằm trong lãnh thổ Campuchia (chiếm 15,2% so với toàn lưu vực).

Toàn bộ diện tích lưu vực trong lãnh thổ được phân chia theo các cấp sông như sau:

Bảng 1.1. Diện tích lưu vực sông Đồng Nai so với toàn quốc

Thông số	Toàn lưu vực (km ²)	Phần trong nước (km ²)	Tỷ lệ phần trong nước (%)	Tỷ lệ so với toàn quốc (%)
Diện tích lưu vực sông Đồng Nai	44.100	37.400	84,8	12,1

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Bảng 1.2. Cơ cấu diện tích lưu vực các cấp sông

STT	Thông số	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
1	Tổng diện tích lưu vực (km ²)	33.137	21.297	4.119	668
2	Tỷ lệ so với diện tích tổng lưu vực (%)	88,6	56,94	11,01	1,79

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Toàn bộ diện tích lưu vực sông phần trong nước của hệ thống sông Đồng Nai có 264 con sông suối với chiều dài 10km trở lên được phân bố như sau:

Sông cấp 1 có 60 sông, chiếm 23%;

Sông cấp 2 có 128 sông, chiếm 48%;

Sông cấp 3 có 63 sông, chiếm 24%;

Sông cấp 4 có 13 sông, chiếm 5% so với tổng số sông trong lưu vực.

Bảng 1.3. Tổng hợp số lượng sông và cơ cấu sông các cấp

Tỷ lệ	Tổng	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
Tổng số sông	264	60	128	63	13
Tỷ lệ so với lưu vực	100	23	48	24	5
Tỷ lệ so với toàn quốc	11,1	-	-	-	-

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Tổng chiều dài các sông của hệ thống sông Đồng Nai khoảng 7.743km, chiếm 12,5% so với tổng chiều dài sông toàn quốc. Phân bố chiều dài theo các cấp sông sau:

Dòng chính có tổng chiều dài 635km, bằng 8,2%;

Dòng sông cấp 1 có tổng chiều dài 2.639km, bằng 34,1%;

Dòng sông cấp 2 có tổng chiều dài 3.197km, bằng 41,29%;

Dòng sông cấp 3 có tổng chiều dài 1.068km, bằng 13,79%;

Các sông cấp 4 có tổng chiều dài 204km, bằng 2,63% so với tổng chiều dài sông các cấp thuộc lưu vực.

Bảng 1.4. Tổng hợp chiều dài sông các cấp

STT	Thông số	Tổng	Sông chính	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
1	Chiều dài sông (km)	7.743	635	2.639	3.197	1.068	204
2	Tỷ lệ (%)	100	8,20	34,08	41,29	13,79	2,63
3	Tỷ lệ so với toàn quốc	12,5	-	-	-	-	-

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Bảng 1.5 Danh mục lưu vực sông nội tỉnh Đồng Nai

STT	Tên sông	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)
	Sông Đồng Nai		
	Sông Đa Guoay		
	Sông Đa Guy		
1	Phụ lưu số 1	11	19
2	Phụ lưu số 4 (Đạ Hoai)	12	29
3	Suối Cầu Vắt	15	27
	Sông La Ngà		
4	Phụ lưu số 21 (Suối Đa Tôn)	10	51
	Suối Gia Huỳnh		
	Suối chết		
5	Phụ lưu số 1	11	43
6	Suối Cao	11	21
7	Phụ lưu số 24	18	59
8	Suối Mè	19	27

STT	Tên sông	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)
9	Suối Rét	27	105
10	Suối Tam Bung	27	194
11	Suối Nho	19	94
12	Suối Đá Bàn	16	22
13	Sông Sang Dốc	15	32
14	Phụ lưu số 28	11	11
15	Suối Đá	22	114
16	Phụ lưu số 1 (Suối Cây Mai)	10	41
17	Suối Ràng	51	273
18	Suối Cóp	10	22
19	Sông Sa Mát	28	76
20	Suối Ty	13	25
21	Suối Đục	11	26
22	Phụ Lưu số 48 (Suối Rắc)	11	51
23	Phụ lưu số 49	17	79
24	Suối Đá Kè	17	93
25	Suối Vĩnh An	12	44
	Sông Bé		
	Sông Mã Đà		
26	Sông Đa Kin	24	82
27	Suối Linh	14	33
28	Sông Bà Hào	24	144
29	Sông Cây Sung	17	79
30	Sông Mây	54	284
31	Suối Gia Nhan	10	53
32	Suối Trâu	10	21
33	Suối Bắc Hòa	10	47
34	Suối Săn Máu	12	35
35	Suối Bà Lúa	18	22
36	Sông Lăng Lùn	89	444
37	Suối Rậm	14	41

STT	Tên sông	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)
38	Suối Công Lo	10	17
39	Suối Bí	11	21
40	Suối Sâu	28	51
41	Suối Cầu Môn	24	44
42	Suối Tre	15	38
43	Rạch Ông Trung	10	20
44	Suối Nước Trong	16	43
45	Sông Đồng Môn	24	121
	Sông Thị Vải		
46	Suối Quýt	17	53
47	Suối Trầu	10	15
48	Rạch Cầu Mít	27	103
49	Sông Ba Gioi	11	

1.1.5.2. Chế độ thủy văn, thủy triều

a. Chế độ thủy triều

Sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông có biên độ lớn (3,5-4,0 m), lên xuống ngày 2 lần, với hai đỉnh lệch nhau khá lớn. Thời gian giữa hai chân và hai đỉnh vào khoảng 12,0-12,5 giờ và thời gian một chu kỳ triều ngày là 24,83 giờ.

Hàng tháng, triều xuất hiện 2 lần nước cao (triều cường) và 2 lần nước thấp (triều kém) theo chu kỳ trăng. Dạng triều lúc cường và lúc kém cũng khác nhau, và trị số trung bình của các chu kỳ ngày cũng tạo thành một sóng có chu kỳ 14,5 ngày với biên độ 0,30-0,40 m.

Trong năm, đỉnh triều có xu thế cao hơn trong thời gian từ tháng 8-2 và chân triều có xu thế thấp hơn trong khoảng từ tháng 2-8. Đường trung bình của các chu kỳ nửa tháng cũng là một sóng có trị số thấp nhất vào tháng 7-8, cao nhất vào tháng 7-1.

Theo hệ cao độ Hòn Dấu, triều ven Biển Đông có mực nước đỉnh trung bình vào khoảng 1,1-1,2 m, các đỉnh cao có thể đạt đến 1,3-1,4m, và mực nước chân trung bình từ -2,8 đến -3,0 m, các chân thấp xuống dưới -3,2m.

Nhờ có biên độ cao tạo năng lượng lớn, lòng sông sâu và độ dốc thấp, thủy triều từ biển truyền vào rất sâu trên sông. Trên sông Đồng Nai, thủy triều ảnh hưởng đến chân thác Trị An, cách biển 152 km. Cửa sông Bé nằm dưới thác Trị An 6 km cũng bị thủy triều ảnh hưởng vào chừng 10 km.

b. Xâm nhập mặn

- Mùa khô 2015-2016 trên khu vực tỉnh Đồng Nai hầu hết không mưa, tình hình xâm nhập mặn xảy ra nghiêm trọng, đặc biệt trong tháng 3/2016 độ mặn tại một số khu vực cao hơn làm ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ sản xuất và vận chuyển mía tại hệ thống thủy lợi ông Kèo huyện Nhơn Trạch.

- Theo số liệu của Đài khí tượng thủy văn Đồng Nai thì nhận thấy tình hình mùa khô năm 2016-2020 khá khắc nghiệt, trữ lượng nước trong các sông suối đầu mùa khô thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước. Mùa mưa năm 2019 có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm (chỉ đạt 92%). Hơn nữa, mùa mưa năm 2019 lại kết thúc sớm (vào đầu trung tuần tháng 11-2019) và hầu như không có mưa trái mùa nên mùa khô năm 2020 sẽ khắc nghiệt hơn. Năm 2019, huyện Nhơn Trạch xảy ra xâm nhập mặn vào nội đồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 - 2020, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiện, Đại Phước (Nguồn: *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

1.1.6. Đặc trưng khí hậu

1.1.6.1 Đặc trưng khí hậu

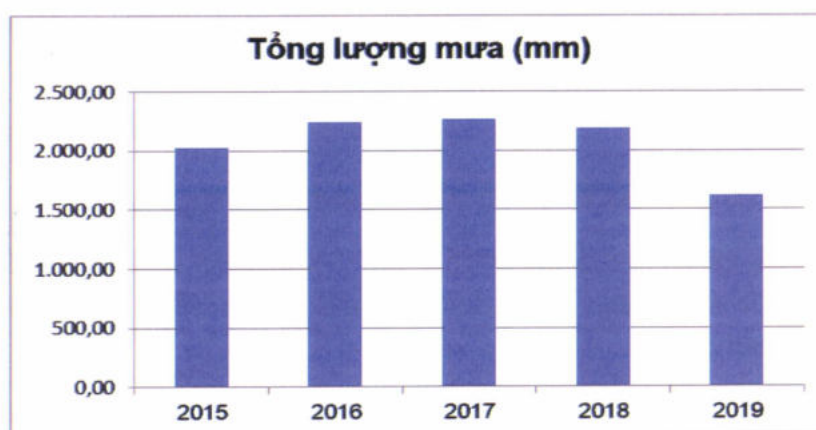
Tỉnh Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân thành hai mùa rõ rệt, là

mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa khô, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam. Trong mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8.

a. Mưa

Lượng mưa trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 đến 2019 có sự biến động, biểu hiện lượng mưa giảm dần qua các năm cho thấy có sự thay đổi của khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ năm 2000 đến năm 2004, mưa tập trung cao nhất vào các tháng 9 và 10 (tháng 10 năm 2003 là 684,1mm). Đến giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008 thì lượng mưa tập trung vào các tháng từ tháng 5 đến 9. Từ năm 2015 đến năm 2019 thì lượng mưa tập trung tập trung tháng 6 đến tháng 11 (lượng mưa cao nhất là tháng 9 và tháng 10).



(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019)

Hình 1.5. Lượng mưa bình quân năm tại trạm quan trắc Long Khánh

Nhận xét: Từ năm 2015 đến năm 2019, mùa mưa tập trung vào tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa bình quân từ 135 - 189 mm, tổng lượng mưa là 1.617,7 - 2.262,7 mm/năm. Mùa mưa chiếm 80 - 85%, mùa khô chỉ chiếm 15 - 20% lượng nước. Lượng mưa phân bố đều qua các tháng 4 - tháng 11 trong năm 2017 và đạt cao nhất trong 4 năm, 2.262,70 mm. Tuy nhiên, năm 2019 lượng mưa ít hơn so với các năm trước, lượng mưa tập trung vào tháng 9 cao nhất 323,1 mm. Biến đổi khí hậu và lượng mưa giảm trong năm 2019 làm cho tình trạng xâm nhập mặn của tỉnh Đồng Nai diễn ra nghiêm trọng hơn so với các năm trước.

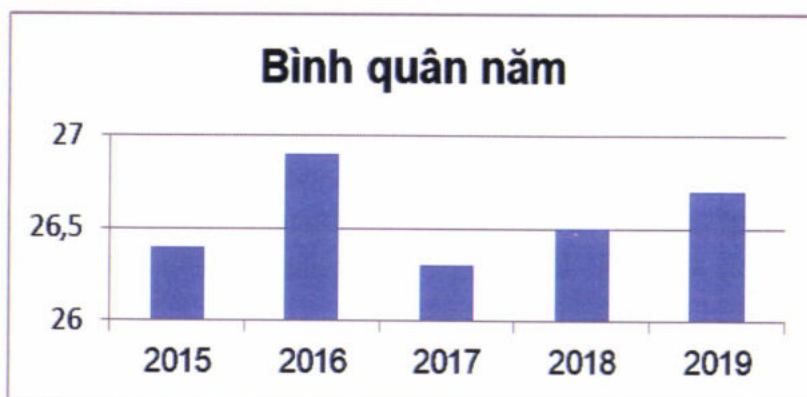
b. Nhiệt độ

Đồng Nai nằm ở vùng vĩ độ thấp, nhận được nguồn năng lượng bức xạ mặt trời khá dồi dào. Đó là nhân tố quan trọng quy định chế độ nhiệt quanh năm luôn ở mức cao. Nhưng vai trò của gió mùa - với sự phát triển mạnh mẽ về quy mô, đã góp phần làm sai lệch các biến trình nhiệt độ hàng năm của mỗi vùng và

còn gây biến động đáng kể về đặc trưng mùa khí hậu

Theo Niên giám thống kê năm 2019, nhiệt độ trung bình toàn tỉnh là 26,4°C. Nhiệt độ trung bình tháng biến thiên ít, tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất chênh nhau 2,2°C. Nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá lớn, tại vùng cao có thể lên tới 10 - 15°C, mùa khô nhiệt độ dao động nhiều hơn mùa mưa,

Đơn vị: °C



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2019)

Hình 1.6. Nhiệt độ bình quân năm tại trạm Long Khánh

Nhận xét: Giai đoạn 2015 - 2019, nhiệt độ duy trì ổn định, nhiệt độ thấp nhất rơi vào các tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ cao nhất thường rơi vào các tháng 3, tháng 4, tháng 5.

c. Gió

Tỉnh Đồng Nai nằm trong khu vực vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu tín phong đặc trưng cho đới nội chí tuyến, lại vừa chịu sự chi phối ưu thế của hoàn lưu gió mùa khu vực Đông Nam bộ. Tốc độ gió bình quân biến đổi trong khoảng từ 1,5-3,0 m/s, có xu thế tăng dần khi ra biển và giảm dần khi vào sâu trong đất liền. Tốc độ gió lớn nhất có thể đạt đến 20-25 m/s, xuất hiện trong bão và xoáy lốc. Hàng năm, nhìn chung gió mạnh thường xuất hiện vào mùa khô, từ tháng 11 - 4 năm sau và gió yếu hơn vào mùa mưa, từ tháng 6 - 10. Tuy nhiên, do địa hình chi phối, cũng có các trường hợp ngoại lệ.

Do tỉnh Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân thành hai mùa rõ rệt, là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa khô, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam. Trong mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8.

Tại mỗi địa phương hướng và tốc độ gió không đồng nhất, do ảnh hưởng của địa hình. Hướng gió thịnh hành trong năm ở Biên Hòa là hướng Nam - Tây Nam, tần suất (12,6 - 11%); ở Long Khánh lại là hướng Đông Nam và Tây (17,2

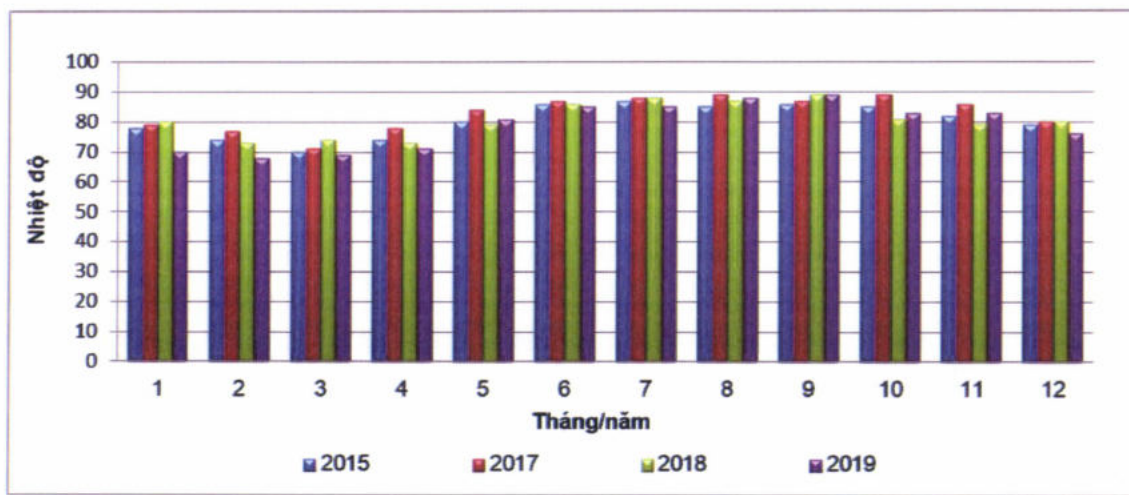
- 13,1%); ở Trị An là hướng Đông (16,1%); ở La Ngà chủ yếu hướng Đông Nam (17,9%). Nhưng nhìn chung tần suất lặng gió là cao nhất, từ 25 - 40% số lần quan trắc trong năm.

d. Độ ẩm không khí

Bảng 1.8. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh

Bình quân năm (%)	2015	2016	2017	2018	2019
	81	81	83	81	79

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2016 - 2019)



Hình 1.7. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh

Nhận xét: Độ ẩm không khí trung bình các năm từ 2016 - 2019 đều lớn hơn 80%, những tháng có độ ẩm cao nhất là từ tháng 6 - 11 và những tháng có độ ẩm thấp nhất là từ tháng 1 - 4. Độ ẩm trung bình năm 2019 thấp hơn so với các năm 2015, 2017, 2018 do lượng mưa năm 2019 giảm đáng kể. Độ ẩm trung bình năm 2019 của tỉnh đạt khoảng 79%. Vùng đồng bằng và vùng đồi thấp có độ ẩm thấp hơn vùng cao và vùng ven biển. Trong năm, mùa mưa (tháng 5 - tháng 11) có độ ẩm cao hơn nhiều so với mùa khô. Độ ẩm tháng cao nhất năm 2019 là tháng 9 đạt 89% và độ ẩm tháng thấp nhất tháng 2 đạt 68%.

1.1.6.2 Tai biến thiên nhiên

➤ Tình hình thiên tai

Trong 5 năm qua (từ năm 2016 đến 2020) đã xảy ra 44 cơn bão và 17 áp thấp nhiệt đới, Trong đó:

Bảng 1.9 Tình hình diễn biến bão và áp thấp nhiệt đới năm 2016 - 2020

Loại hình thiên tai	2016	2017	2018	2019	Đến T7/2020
Cơn bão	10	16	09	08	01
Áp thấp nhiệt đới	06	04	03	04	0

➤ **Thiệt hại do tai biến thiên tai**

- Hạn hán: Đầu năm 2016 do ảnh hưởng của hiện tượng Elnino, khu vực tỉnh Đồng Nai có nắng hạn kéo dài, hầu như không mưa, gây ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất của người dân. Hạn hán năm 2016 làm 4.358,4 ha thiếu nước phục vụ sản xuất, 884 hộ dân thiếu nước sinh hoạt, một số công trình thủy lợi cạn kiệt nước. Năm 2018, hạn hán gây ảnh hưởng nặng đến huyện Tân Phú, khoảng 450 ha lúa vụ Đông - Xuân thiếu nước tưới, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi đơn vị quản lý đập Đồng Hiệp chủ động biện pháp bơm chống hạn cung cấp nước tưới đảm bảo không xảy ra thiệt hại. Năm 2019 – 2020 hạn hán ảnh hưởng nặng đến các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp do thiếu nước tưới.

+ Hạn hán cũng là nguyên nhân gây ra cháy rừng trên địa bàn tỉnh, theo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ cháy rừng, gây thiệt hại trên diện tích 2.465 ha rừng.

- Xâm nhập mặn: Trên địa bàn huyện Nhơn Trạch xảy ra xâm nhập mặn vào nội đồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 -2020, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiện, Đại Phước.

- Ngập lụt: Năm 2016 đã xảy ra 13 đợt mưa lớn gây ngập lụt làm thiệt hại về người, nhà cửa, vật nuôi và sản xuất của người dân. Năm 2018, mưa lớn trên địa bàn huyện Tân Phú, nước sông La Ngà dâng cao làm ngập gần 300 ha lúa đang chín, ảnh hưởng đến công tác thu hoạch của người dân. Đặc biệt, ngày 20/5/2018, trên địa bàn huyện Định Quán có mưa lớn, nước mưa cuốn theo nhiều vật chất hữu cơ xuống sông La Ngà, làm môi trường nước thay đột ngột, gây ra cá chết hàng loạt.

1.1.7. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê tính đến năm 2019 thì tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích đất là 586.361,75 ha, được phân theo mục đích sử dụng của các đơn vị hành chính và theo mục đích sử dụng các đối tượng quản lý, sử dụng gồm:

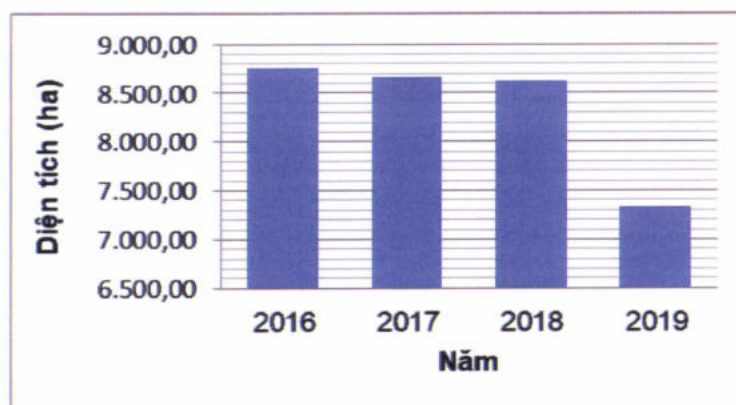
- Đất nông nghiệp có 463.658,06 ha - chiếm 79,07 %;
- Đất phi nông nghiệp có 122.696,69 ha - chiếm 20,93 %;
- Đất chưa sử dụng còn 7 ha.

1.1.7.1. Đất nông nghiệp

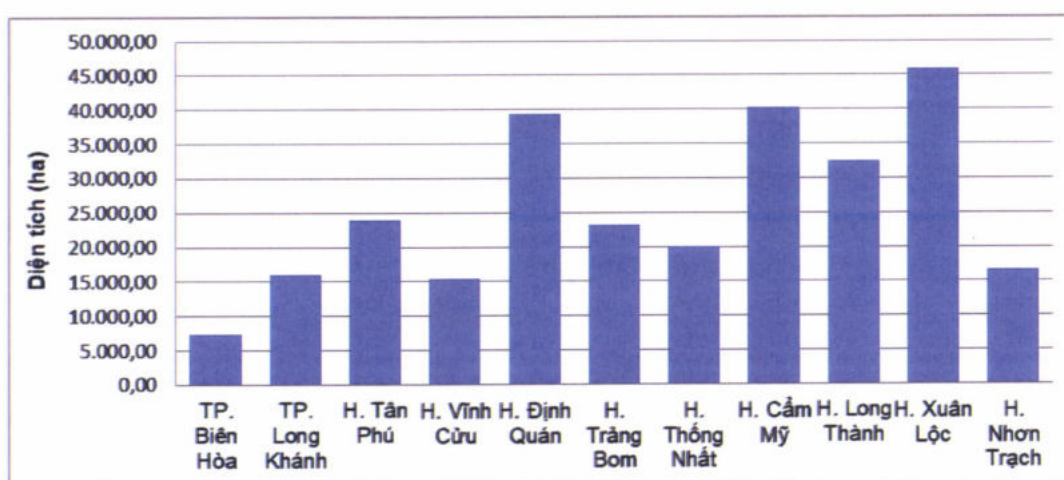
Theo Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2019, đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 463.658,06 ha. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 280.703,86 ha; đất lâm nghiệp có rừng là 171.249,81; đất nuôi trồng thủy sản là 7.900,57 ha; đất nông nghiệp khác là 3.803,82 ha.

* **Đất sản xuất nông nghiệp:** Theo Niên giám thống kê năm 2019, đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 280.703,86 ha, chiếm 47,87% diện tích đất nông

nghiệp.



Hình 1.8. Tình hình thu hẹp đất sản xuất nông nghiệp tại Tp. Biên Hòa giai đoạn 2016 - 2019

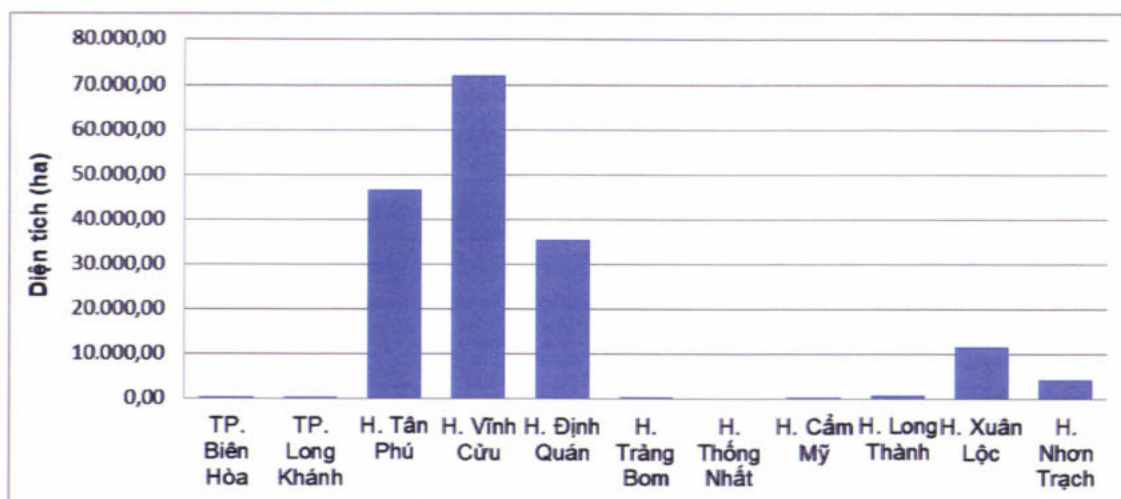


(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019)

Hình 1.9. Hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai

Đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung tại các huyện Định Quán (39.286,24 ha), huyện Cẩm Mỹ (40.209,94 ha), huyện Xuân Lộc (45.914,42 ha). Riêng tại Tp. Biên Hòa là đô thị loại I, do đó đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp liên tục thu hẹp diện tích qua các năm 2016 - 2019, năm 2019 đất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh, còn 7.328,94 ha.

* **Đất lâm nghiệp có rừng:** diện tích 171.249,81 ha. Trong đó, rừng sản xuất có diện tích 35.194,45 ha; rừng phòng hộ có diện tích 33.789,42 ha và rừng đặc dụng có diện tích 102.265,94 ha.



Hình 1.10. Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai

Đất lâm nghiệp chủ yếu tập trung tại các huyện Tân Phú (46.601,28 ha), Vĩnh Cửu (72.075,34 ha), Định Quán (35.322,35 ha).

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích 7.900,57 ha. Trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: diện tích 6.452,6991 ha chiếm 81,19% diện tích đất nuôi trồng thủy sản, phần lớn là nuôi cá (chép, rô phi, mè...), phân bố nhiều nhất ở các huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán, Trảng Bom.

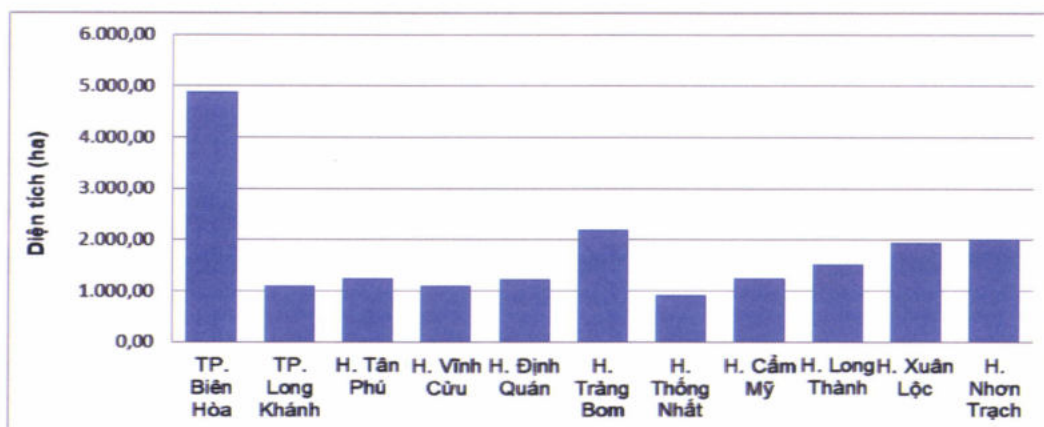
- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: diện tích 1.494,6750 ha, chiếm 18,81% diện tích đất nuôi trồng thủy sản. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ tập trung ở các xã: Phước An, Long Thọ, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông (huyện Nhơn Trạch); Phước Thái, Long Phước (huyện Long Thành), là những khu vực chịu ảnh hưởng bởi thủy triều của các sông: Soài Rạp, Thị Vải, Đồng Tranh.

* **Đất nông nghiệp khác:** diện tích 3.803,82 ha, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi, nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh tập trung nhiều nhất ở các huyện Trảng Bom, Long Thành và Vĩnh Cửu và huyện Xuân Lộc.

1.1.7.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 122.696,69 ha, chiếm 20,93% diện tích tự nhiên của tỉnh.

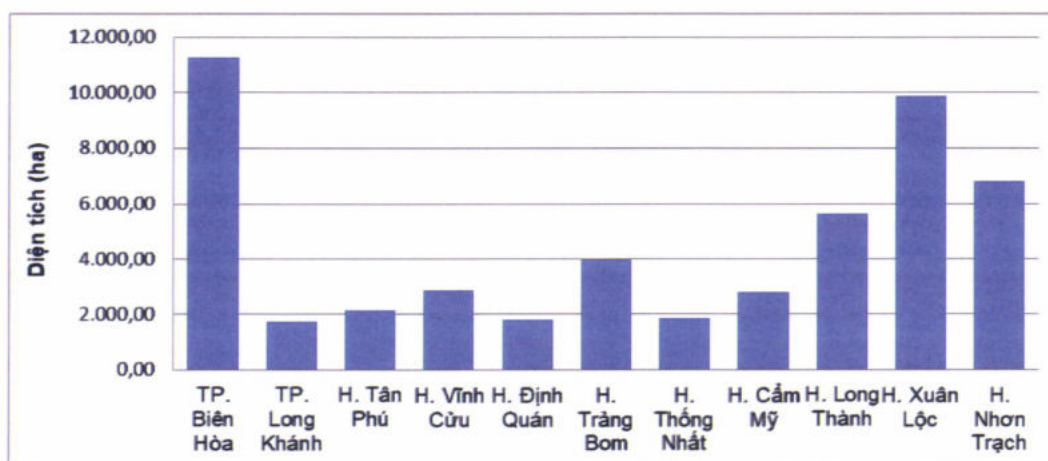
* **Đất ở:** diện tích 19.436,16 ha, gồm đất ở đô thị (6.514,07 ha) và đất ở nông thôn (12.922,09 ha). Đất ở tập trung chủ yếu tại TP. Biên Hòa (4.882,26 ha).



Hình 1.11 Hiện trạng sử dụng đất ở phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai

* **Đất chuyên dùng:** Theo niên giám thống kê năm 2019, đất chuyên dụng có diện tích 50.781,97 ha. Trong đó: Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có diện tích 2.756,39 ha; đất quốc phòng, an ninh có diện tích 13.901,60 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 14.662,94 ha và đất có mục đích công cộng có diện tích là 19.461,04 ha.

Đất chuyên dụng tập trung chủ yếu tại TP. Biên Hòa (11.276,64 ha), huyện Xuân Lộc (9.895,90 ha) và huyện Nhơn Trạch (6.825,40 ha).



Hình 1.12. Hiện trạng sử dụng đất chuyên dùng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai.

* **Đất tôn giáo, tín ngưỡng:** diện tích 940,01 ha. Trong đó:

- Đất tôn giáo: diện tích khoảng 800 ha, đây là đất xây dựng chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện... trên địa bàn tỉnh.

- Đất tín ngưỡng: diện tích khoảng 100 ha, đây là đất xây dựng các đình, đền, miếu, am, phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian, phần lớn do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng.

* **Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** diện tích 1.373,31 ha. Tập trung nhiều nhất ở huyện Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hoà, huyện Long Thành, huyện Xuân Lộc.

* **Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng:** có tổng diện tích 50.165,24 ha. Trong đó:

- Sông ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích khoảng 18.000,000 ha, chiếm khoảng 34,40 % đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, phần lớn là diện tích các sông lớn như: sông Đồng Nai, sông Đồng Tranh, sông Thị Vải, sông La Ngà, Sông Ray, Sông Lá Buông.

- Mặt nước chuyên dùng: diện tích khoảng 34.000,000 ha, chiếm khoảng 65,60%. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng tập trung lớn ở các công trình: hồ Thủy Điện, hồ Trị An, hồ Cầu Mới, hồ Đa Tôn, hồ Gia Ui, hồ Sông Mây

* **Đất phi nông nghiệp khác:** diện tích khoảng 37 ha, chỉ chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động tại trang trại ở nông thôn, đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị. Loại đất này chỉ phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện Vĩnh Cửu (21,8792 ha), Trảng Bom (1,9247 ha) và thành phố Biên Hòa (11,3977 ha)...

1.1.7.3. Đất chưa sử dụng

Đến nay, đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh còn 7,00 ha. Do điều kiện khí hậu kết hợp với vị trí địa lý không thuận lợi làm cho độ phì nhiêu ngày càng giảm, nên chưa được đưa vào khai thác sử dụng. Phần diện tích đất thật sự không thể đưa vào sử dụng chủ yếu là đất núi đá, đất vực sâu,...Trong đó:

- Đất đồi núi chưa sử dụng: diện tích 3,61 ha phân bố ở 4 huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ.

- Núi đá không có rừng cây: diện tích 3,39 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Xuân Lộc (và một số diện tích rải rác tại huyện Định Quán và Tân Phú

1.1.8 Khai thác, chế biến khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất khoáng sản của Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam thì tỉnh Đồng Nai là tỉnh có các loại khoáng sản như: khoáng sản kim loại và phi kim loại, trong các loại khoáng sản này chỉ có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó đá xây dựng giữ vai trò chủ đạo không những đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng trong tỉnh mà còn cung cấp cho các khu vực lân cận như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây Nam Bộ (không có xuất khẩu), riêng đất sét làm gạch ngói và cát xây dựng hiện tại chỉ đáp ứng một phần cho nhu cầu của tỉnh.

Trên cơ sở Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/01/2016, UBND tỉnh đã cấp phép 43 mỏ (bao gồm: 32 mỏ đá xây dựng, 06 mỏ cát xây dựng, 02 mỏ đất sét gạch ngói, 03 mỏ vật liệu san lấp); Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép 04 mỏ (02 mỏ đá ốp lát; 01 mỏ Puzoland; 01 mỏ nước khoáng).

Trong số 32 mỏ đá xây dựng được cấp phép, có 26 mỏ đá đang hoạt động, 6 mỏ đá còn lại đang xây dựng cơ bản và thực hiện các thủ tục chuyển nhượng chủ sở hữu, gồm:

- Mỏ đá Thiện Tân 4 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu;
- Mỏ đá Tân Cang 4 tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa;
- Mỏ đá Soklu 4 tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất;
- Mỏ đá Sông Trầu tại xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom;
- Mỏ đá Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành;
- Mỏ đá Xuân Hòa tại xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc.

Tuy hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chỉ đóng góp nhỏ cho thu ngân sách của tỉnh nhưng hoạt động khai thác khoáng sản đã đáp ứng đủ cho nhu cầu khoáng sản để xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội cho khu vực phía Nam nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng và giữ ổn định giá đá xây dựng cho khu vực theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21/3/2019.

Hiện nay công nghệ khai thác chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn đang áp dụng các công nghệ truyền thống trong khai thác mỏ lộ thiên; đối với khai thác đá xây dựng, các doanh nghiệp khai thác trên địa bàn tỉnh đều sử dụng công nghệ khai thác hờ, các khâu trong khai thác đang dần được hiện đại hóa loại bỏ những khâu phải sử dụng sức người và sử dụng phương pháp nổ mìn tiên tiến để giảm thiểu tác động môi trường. Tuy nhiên, hoạt động khai thác đá xây dựng còn gây tác động đến môi trường xung quanh làm ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, đó là xe vận chuyển quá tải, quá khổ, rơi vãi đất đá, gây ô nhiễm bụi dọc các tuyến đường vận chuyển.

Vấn đề nổi cộm trước khi có Chỉ thị số 14-CT/TU là hoạt động khai thác khoáng sản không phép diễn biến phức tạp, nhất là tình hình khai thác cát trái phép vẫn diễn ra ở nhiều nơi trên toàn tuyến sông Đồng Nai với thủ đoạn ngày càng tinh vi như: hoạt động vào ban đêm, bố trí cảnh giới để né tránh hoạt động tuần tra của lực lượng chức năng, rút “lù” đánh chìm ghe bơm hút cát khi bị phát hiện để gây khó khăn cho cơ quan chức năng. Hậu quả của hành vi bơm hút cát trái phép là gây ảnh hưởng ô nhiễm môi trường nước, làm thay đổi dòng chảy, gây sạt lở bờ sông và công trình liền kề, thất thoát nguồn tài nguyên cát sông,

gây bức xúc trong nhân dân và công luận. Tiếp tay cho các đối tượng khai thác cát trái phép là các bến bãi tiêu thụ cát; trên dọc các tuyến sông tỉnh Đồng Nai có 58 bến bãi kinh doanh cát, gồm 11 bến có phép và 47 bến không có giấy phép hoạt động bến thủy nội địa; qua khảo sát cho thấy có 35 bến, bãi có dấu hiệu tiêu thụ cát có nguồn gốc bơm hút trái phép. Hoạt động khai thác đất sét, san lấp, khai thác than bùn vẫn còn tái diễn, một số đối tượng lợi dụng việc thu hồi đất làm vật liệu san lấp khi cải tạo mặt bằng sản xuất để khai thác đất trái phép xảy ra ở các huyện Long Thành, Trảng Bom, Định Quán, Tân Phú.

Trong quá trình nạo vét, thu hồi cát xây dựng tại các dự án nạo vét các tuyến đường thủy, một số đơn vị chưa thực hiện đầy đủ các quy định về nạo vét, tận thu khoáng sản và bảo vệ môi trường (như nạo vét vượt độ sâu cho phép, nạo vét ra ngoài luồng giao thông thủy), doanh nghiệp tập trung chủ yếu là thu hồi cát xây dựng, bùn đất không được nạo vét đổ thải theo đúng quy định, điều này gây nhiều bức xúc trong dư luận.

Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 20/12/2016 về tăng cường quản lý khai thác và kinh doanh khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Ban Cán sự đảng, đảng đoàn và chính quyền các cấp trong công tác quản lý, khai thác, kinh doanh khoáng sản và ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi khai thác, kinh doanh khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.



Hình 1.13 Bản đồ vị trí các cụm mỏ đá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

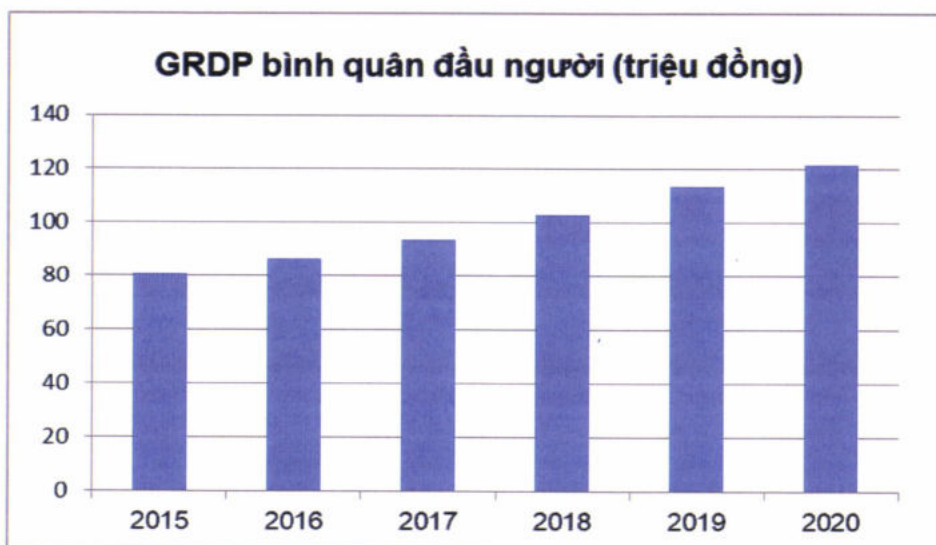
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

➤ *Tình hình phát triển kinh tế*

- Theo Niên giám thống kê năm 2019, kinh tế của tỉnh tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2019 (theo giá so sánh 2010) theo ước tính đạt 205,06 nghìn tỷ đồng, tăng 9,09% so với năm 2018. Trong mức tăng 9,09% tổng sản phẩm trên địa bàn, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,5%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,16%, đóng góp 6,9 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 1,66 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,03%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm. Mức tăng trưởng được như trên đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện trong điều kiện năm 2019 vẫn còn có những khó khăn đáng kể. Khu vực dịch vụ tăng trưởng chưa đạt yêu cầu đề ra vì chưa có sự phát triển nhanh của các hoạt động dịch vụ chất lượng cao để thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành.

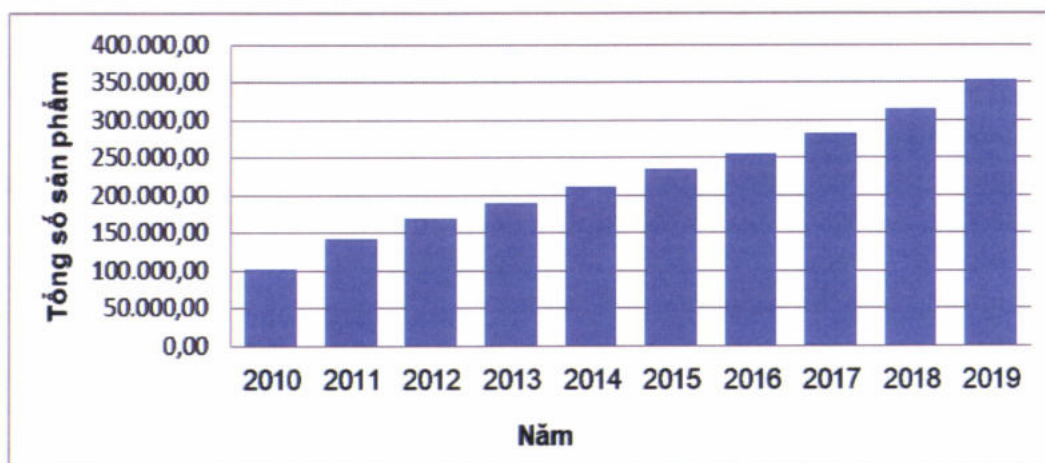
- Theo Cục thống kê Đồng Nai, số liệu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 5 năm 2016 - 2020 cho thấy: tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) tăng bình quân 8,14%/năm, thấp hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 (12%/năm); GRDP bình quân đầu người tăng bình quân 8,5%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020, tính đến năm 2020 đạt khoảng 189.4 tỉ đồng, tăng bình quân 9,11%; kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 9,02% và 5,54%.



Hình 1.14. GRDP bình quân đầu người 2015 - 2020

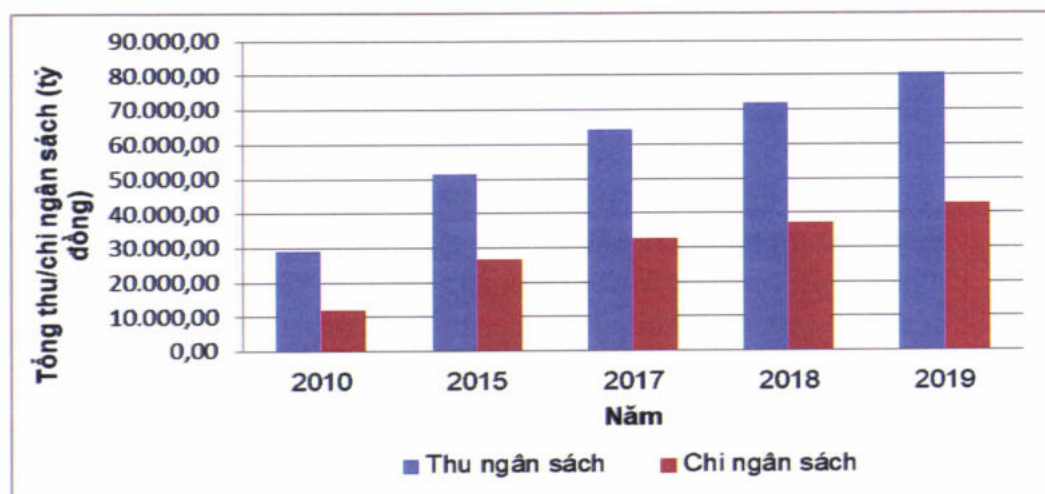
(Nguồn: Cục thống kê Đồng Nai)

Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 1.15. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 - 2019 theo giá hiện hành

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2019)



Hình 1.16. Tổng thu/chi ngân sách địa bàn giai đoạn 2010 - 2019

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2019)

- Các thành phần kinh tế trên địa bàn tiếp tục phát triển khá tốt. Kinh tế nhà nước được tổ chức tái cơ cấu lại hoạt động và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo ở những lĩnh vực quan trọng (sản xuất sắt thép, phân phối điện, bưu chính viễn thông...). Các doanh nghiệp dân doanh phát triển đa dạng và khá hiệu quả trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực. Kinh tế tập thể được củng cố và phát triển; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh cả về quy mô và năng lực sản xuất. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng giữ ổn định, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng lên, ngành nông lâm nghiệp và

thủy sản giảm giảm dần.

➤ ***Quan điểm và định hướng phát triển kinh tế***

Đồng Nai là một cực tăng trưởng kinh tế của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cần phát huy điều kiện xuất phát điểm phát triển đã có, kết hợp nội lực với các nguồn lực bên ngoài, chủ động nắm bắt thời cơ hội nhập để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hơn nữa vai trò động lực và đóng góp của Tỉnh vào phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả vốn đầu tư để tăng GDP. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Chuyển đổi nhanh cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng hàm lượng công nghệ, lao động kỹ thuật, đón trước công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao sức cạnh tranh của công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Phát triển nhanh một số ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn có thể trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy và tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong các giai đoạn sau 2010, đồng thời phát huy vai trò lan toả về công nghiệp và dịch vụ của Tỉnh với vai trò là một trong những đầu tàu lôi kéo phát triển kinh tế của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm công bằng và dân chủ xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường.

- Phát triển kinh tế - xã hội phối hợp với quá trình phát triển chung của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành trong vùng để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

Phát huy lợi thế, duy trì nhịp độ phát triển nhanh và bền vững, xây dựng Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết cấu hạ tầng đồng bộ. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kết hợp chiều rộng với chiều sâu, tạo nền tảng vững chắc để đi hấn vào phát triển theo chiều sâu dựa vào phát triển nền kinh tế tri thức trong giai đoạn 2021 - 2025. Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 9.000 - 10.000 USD; cơ cấu GRDP ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 53 - 54 %, dịch vụ chiếm 44 - 45 %, nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 4 - 5 %.

➤ ***Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường định hướng 2025***

Mục tiêu kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn 2020 -

2025 là 8,5 - 9,5%/năm. Đến năm 2025: GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 9.000 - 10.000 USD; cơ cấu GRDP ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 53 - 54%, dịch vụ chiếm 44 - 45%, nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 4 - 5%.

Mục tiêu xã hội:

- Đến năm 2025: Quy mô dân số khoảng 3,3 – 3,4 triệu người, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 55 – 56%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đào tạo nghề đạt 80%; tỷ lệ các xã nông thôn mới đạt trên 85%.

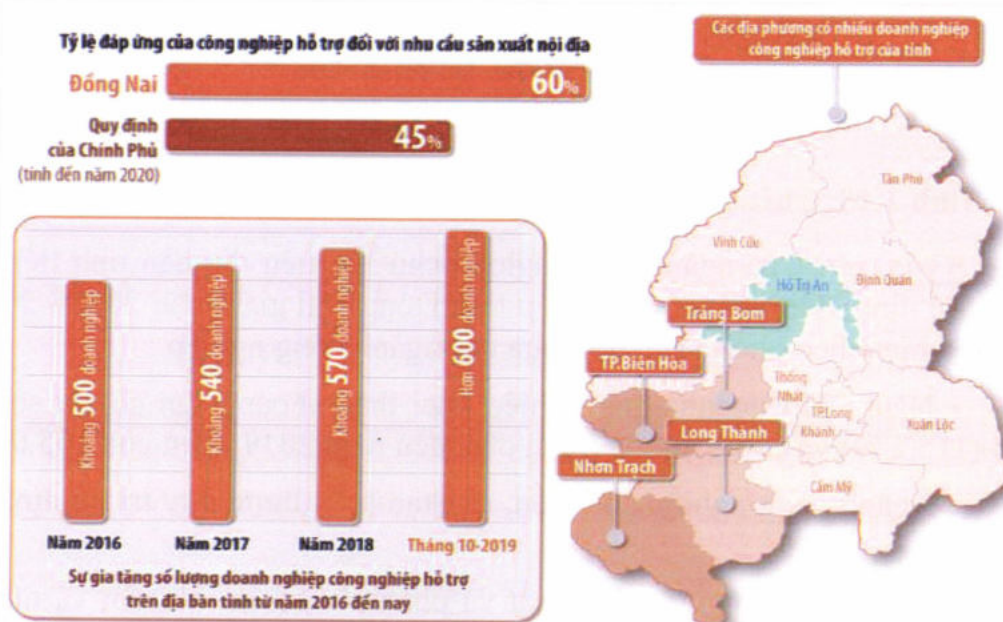
Mục tiêu môi trường:

- Đến năm 2025: Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt chuẩn quốc gia là 100%; thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại; 100% các khu công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

1.2.1.1. Phát triển công nghiệp:

a. Tình hình phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Theo Niên giám thống kê năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2019 ước tính tăng 8,82% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,62%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,61%; ngành khai khoáng ở mức 5,09%. Hầu hết các ngành công nghiệp cấp 2 đều tăng so với năm trước.

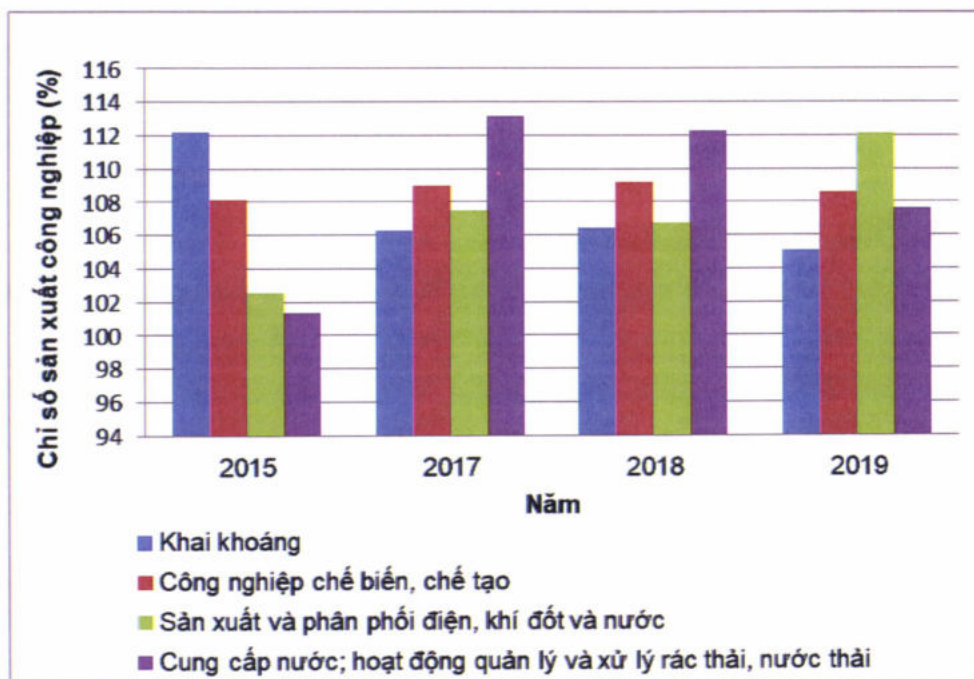


Hình 1.17. Tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2019

Giai đoạn 2016 - 2020, ngành công thương luôn bám sát các Nghị quyết, chỉ đạo của tỉnh cũng như của Bộ Công Thương để tích cực chủ động phát huy được lợi thế so sánh, khai thác tốt tiềm năng, đẩy mạnh cải cách hành chính nhất là nghiên cứu giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết, triển khai xây dựng các cơ chế, chính sách của ngành; tổ chức thực hiện chương trình hội nghị,

hội thảo, hội chợ triển lãm với các tỉnh trong vùng để thúc đẩy công nghiệp, thương mại tăng trưởng, phát triển theo mục tiêu định hướng của tỉnh; liên kết hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành để kết nối giao thương và tiêu thụ sản phẩm nông sản, góp phần ổn định thị trường, giá cả và đảm bảo mục tiêu kiểm chế lạm phát chung của Chính phủ.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 duy trì phát triển. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các thành phần và các nhóm ngành công nghiệp tiếp tục có chuyển biến tích cực, đúng hướng.



Hình 1.18. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Nhận xét: Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2019 có sự chuyển biến theo hướng cân đối giữa các ngành công nghiệp.

+ Năm 2015 ngành công nghiệp khai thác khoáng sản có chỉ số sản xuất cao (112,2 %) và có xu hướng giảm dần, đến năm 2019 giảm còn 105,09%.

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn được duy trì ổn định qua các năm.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước có xu hướng tăng qua các năm và năm 2019 tăng cao nhất với chỉ số sản xuất đạt 112,1%

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải trong năm 2015 có chỉ số sản xuất thấp (101,31%) nhưng có xu hướng tăng trong năm 2017 - 2018 và năm 2019 giảm theo hướng cân đối với các ngành khác

- Giá trị SXCN toàn tỉnh năm 2019 đạt khoảng 709 ngàn tỷ đồng, gấp 1,6

lần so năm 2015 và tăng bình quân 9,0%/năm, trong đó:

+ Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh theo giá thực tế năm 2018 đạt 49.481 tỉ đồng, ước 2020 đạt 61.169 tỉ đồng chiếm 5,8% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

+ Giá trị SXCN ngành CNHT trên địa bàn tỉnh năm 2018 theo giá so sánh năm 2010 đạt 111.366 tỷ đồng, ước năm 2020 đạt khoảng 130.060 tỷ đồng, tốc độ tăng khoảng 8,55% so cùng kỳ năm 2019, chiếm 21-23% giá trị SXCN toàn tỉnh.

+ Còn lại là ngành công nghiệp chủ lực, trong 09 nhóm ngành CN của tỉnh, tập trung chủ yếu ở một số ngành công nghiệp chế biến chủ lực của tỉnh: ngành công nghiệp dệt may - giày dép (chiếm 33%); công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm (chiếm 21%); công nghiệp cơ khí (chiếm 18%); Ngành công nghiệp hóa chất- cao su- plastic (chiếm 12%); Ngành công nghiệp điện - điện tử (chiếm 10%); các ngành còn lại như công nghiệp chế biến gỗ; công nghiệp khai thác và sản xuất VLXD; công nghiệp giấy và SP từ giấy; công nghiệp Điện - nước chiếm tỷ trọng từ 2 - 5%.

- Về chuyển dịch cơ cấu ngành CN: các ngành chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng gồm: Dệt, may, giày dép; Cơ khí; Hoá chất, cao su, plastic; Chế biến gỗ; Giấy, sp từ giấy; các ngành chuyển dịch theo xu hướng giảm cơ cấu gồm: Chế biến NSTP; Điện - điện tử; Điện - nước. Nhìn chung, sự chuyển dịch còn khá chậm so kế hoạch, định hướng đề ra, nhất là các ngành CN mũi nhọn của tỉnh như: cơ khí; Điện - điện tử; Hoá chất, cao su, plastic.

b. Tình hình quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

➤ Tình hình quy hoạch phát triển các khu công nghiệp

- Hiện Đồng Nai được quy hoạch 35 khu công nghiệp và 27 cụm công nghiệp. Trong đó, 32 KCN được thành lập (còn 03 KCN chưa thành lập gồm: Cẩm Mỹ, Phước Bình, Gia Kiệm) có 31 KCN có dự án đi vào hoạt động (trừ KCN Công nghệ cao Long Thành), thu hút hơn 1.200 dự án đầu tư nước ngoài và gần 500 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh đạt trên 28 tỷ USD.

Bảng 1.10. Danh sách các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Lộc An - Bình Sơn	497,77 ha	73,95%
2	Dầu Giây	330,8 ha	60,57%
3	Giang Điền	529,2 ha	43,11%
4	Long Khánh	264,47 ha	91,38 %.

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
5	Ông Kèo	823,45 ha	89,55%
6	Agtex Long Bình	43,26 ha	100%
7	Tân Phú	54,16 ha	17,76%
8	Bàu Xéo	499,8 ha	98,1%
9	Thạnh Phú	177,2 ha	48,27%
10	Xuân Lộc	108,82 ha	80,76%
11	Nhon Trạch II - Lộc Khanh	69,53 ha	84,09%
12	Nhon Trạch II - Nhon Phú	183,18 ha	99,3%
13	Nhon Trạch VI	314,23 ha	65,95%
14	Long Đức	281,32 ha	75,82%
15	Định Quán	54,35 ha	100%
16	An Phước	200,85 ha	53,59%
17	Long Thành	486,91 ha	84,56%
18	Nhon Trạch V	298,4 ha	100%
19	Tam Phước	323,18 ha	98,59%
20	Dệt may Nhon Trạch	175,6 ha	97,43%
21	Biên Hòa I	335 ha	100%
22	Sông Mỹ	473,95 ha (Giai đoạn 1: 250 ha; Giai đoạn 2: 223,95 ha)	84,45% (Giai đoạn 1)
23	Nhon Trạch II	446,49 ha	95,84%
24	Nhon Trạch III	697,49 ha (Giai đoạn 1: 337 ha, Giai	Giai đoạn 1: 100%, Giai đoạn

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
		đoạn 2: 360,49 ha)	2: 85,07%
25	Nhon Trạch II	331,42 ha	94,96%
26	Loteco	100 ha	99,26%
27	Biên Hòa II	394,63 ha	93,97%
28	Aamata	513,01 ha	90,86%
29	Gò Dầu	182,38 ha	91,08%
30	Hố Nai	226 ha (GĐ 1) 270,65 ha (GĐ 2)	99,89% (GĐ 1)
31	Suối Tre	144,78 ha	82,68 %
32	Công nghệ cao Long Thành	410,31 ha	-

➤ **Tình hình quy hoạch phát triển cụm công nghiệp**

- Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp đến năm 2020, có tính đến năm 2025. Theo đó có 40 cụm công nghiệp được quy hoạch.

+ Thực hiện rà soát cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5949/VPCP-KTN ngày 05/8/2014 về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch cụm công nghiệp của 26 tỉnh/thành phố (đợt 2), theo đó trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 27 cụm công nghiệp tiếp tục được quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2013-2020, với tổng diện tích là 1.496,8 ha; 13 cụm công nghiệp rút khỏi quy hoạch, với tổng diện tích là 618,8 ha.

+ Sau khi có kết quả phê duyệt của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bộ Công Thương có Văn bản số 9048/BCT-CNĐP ngày 16/9/2014 về việc thông báo danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg. Trên cơ sở đó, Đồng Nai đã triển khai đầu tư phát triển cụm công nghiệp theo kết quả phê duyệt của Văn phòng Chính phủ và Bộ Công Thương sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Công Thương

điều chỉnh thay thế CCN A - Hồ Nai 3 Hưng Thuận, huyện Trảng Bom bằng CCN Phước Tân, TP. Biên Hòa. Đến ngày 23/5/2016, UBND tỉnh Đồng Nai đã có văn bản số 4071/UBND-KT chấp thuận bổ sung quy hoạch CCN Phước Tân với diện tích 72,081 ha tại phường Phước Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 (Nguồn: Sở Công thương)

- Tình hình triển khai thủ tục, đầu tư hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch 27 CCN, với tổng diện tích là 1.496,8 ha, cụ thể 27 CCN được quy hoạch, như sau:

+ Về thủ tục pháp lý: có 19 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập; 24 cụm đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết.

+ Về việc lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN: Có 19 cụm đã có quyết định thành lập (có chủ đầu tư); 02 CCN UBND tỉnh ứng vốn bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; 01 CCN (Dốc 47) chưa thành lập, đang giao UBND Tp Biên Hòa điều chỉnh quy hoạch xây dựng; 03 CCN có doanh nghiệp đăng ký xin đầu tư; 02 CCN chưa có chủ đầu tư (CCN Phú Vinh- Định Quán CCN Thanh Bình- Trảng Bom).

+ Về tiến độ triển khai đầu tư hạ tầng CCN: hiện có 04 cụm đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật; 02 cụm đang triển khai xây dựng hạ tầng; 01 cụm đã hoàn tất công tác bồi thường; 02 cụm đang rà soát bãi bỏ Quyết định thành lập CCN, 12 cụm đang tiến hành các thủ tục về đầu tư, xây dựng, và thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng;

+ Về công tác bảo vệ môi trường CCN: Trong 27 CCN quy hoạch, chỉ có 09/27 CCN đã có thủ tục môi trường, chiếm tỷ lệ 33,3%, gồm: CCN Gốm sứ Tân Hạnh – TP Biên Hòa, CCN Phú Cường – huyện Định Quán, CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch; CCN Trị An – huyện Vĩnh Cửu, CCN VLXD Tân An – huyện Vĩnh Cửu, CCN Thiện Tân – huyện Vĩnh Cửu; CCN Tam An – huyện Long Thành, CCN Long Phước 1 – huyện Long Thành, CCN Quang Trung – huyện Thống Nhất. Đối với 04 CCN có hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, có 02 CCN là đã xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm CCN gốm Tân Hạnh, CCN Phú Cường, 02 cụm đang triển khai thủ tục đầu tư hệ thống xử lý nước thải (Nguồn: Sở Công thương)

- Những khó khăn, vướng mắc trong quản lý cụm công nghiệp

+ Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay hầu như chưa có khối lượng đầu tư đảm bảo các điều kiện hỗ trợ theo quy định. Đồng thời, việc quy định giá cho thuê lại đối với các nhà đầu tư thứ cấp phải được thẩm định của cơ quan chức năng, khi chủ đầu tư được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh. Do đó không thu hút chủ đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp. Đây chính là nguyên nhân không đạt được mục tiêu đề ra so với mục tiêu Nghị quyết đề ra.

+ Công tác giải phóng mặt bằng kéo dài do người dân không hợp tác,

không chấp nhận giá đền bù.

- + Một số cụm công nghiệp thuộc vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng còn yếu kém nên nhà đầu tư không muốn đầu tư, do hiệu quả kinh tế thấp.

- + Tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng CCN phải đảm bảo theo quy trình và điều này đòi hỏi nhiều thời gian để thực hiện

- + Chính sách ưu đãi đầu tư đối với CCN thấp hơn ưu đãi khu công nghiệp, nên nhiều nhà đầu tư cân nhắc trong việc đăng ký đầu tư hạ tầng CCN.

(Nguồn: Sở Công thương)

c. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

Trong giai đoạn 2011 - 2015, các ngành công nghiệp chế biến NSTP; CN dệt, may, giày dép, cơ khí, luyện kim, hóa chất và cao su đều có mức tăng trưởng khá (bình quân 12 - 13 %/năm), riêng ngành CN điện - điện tử tăng trưởng thấp (bình quân khoảng 5%/năm).

Giai đoạn 2016 - 2020 chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng dần cơ cấu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng cao, đồng thời đảm bảo thực hiện hài hòa các yêu cầu của phát triển bền vững, kết hợp chặt chẽ với phát triển các ngành kinh tế khác, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn:

- + Phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao: Đến năm 2020, thực hiện tư vấn, hướng dẫn phát triển thêm khoảng 20-30% doanh nghiệp, nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp từ 1% năm 2015 lên khoảng 10 – 15% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

- + Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Đến năm 2020, thực hiện tư vấn, hướng dẫn khoảng 50 - 80% doanh nghiệp duy trì giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 chiếm khoảng 22 - 25 % giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

- Nhóm ngành công nghiệp chủ lực:

- + Ngành công nghiệp điện - điện tử: Năm 2020, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở mức 15 - 16 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (năm 2015 chiếm 10,8%)

- + Ngành công nghiệp cơ khí: Năm 2020, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở mức 22,5 - 23,5 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (năm 2015 chiếm 12,2%)

- + Ngành công nghiệp hóa chất, cao su, plastic: Năm 2020, duy trì tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở mức 16,5 - 17,5 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (năm 2015 chiếm 16,5%)

- + Ngành công nghiệp chế biến NSTP: Năm 2020, duy trì tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở mức 19 - 20 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp

toàn tỉnh (năm 2015 chiếm 21,9%)

+ Ngành dệt may, giày dép: Năm 2020, duy trì tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở mức 14 - 15 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (năm 2015 chiếm 25,7%)

Giai đoạn 2020 - 2025 phát triển công nghiệp theo chiều sâu, thân thiện với môi trường, ưu tiên xúc tiến thu hút đầu tư các dự án công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử. Phát triển kinh tế đi kèm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi sinh, nâng mức sống của các tầng lớp nhân dân là người lao động, bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên môi trường, xây dựng đô thị và nông thôn khang trang, văn minh, hiện đại.

d. Định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2025

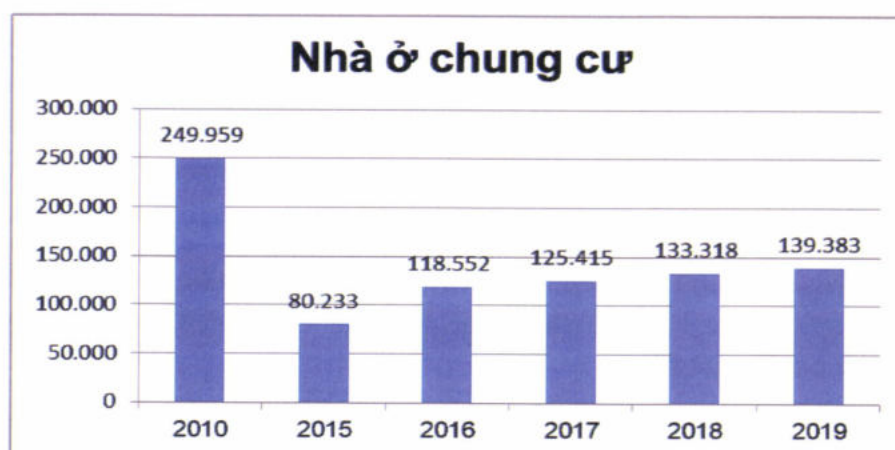
- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 - 2025 là 7-9%/năm (tương đương mức tăng chỉ số sản xuất công nghiệp)

- Phân đầu giai đoạn 2021- 2025, hàng năm đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0%- 7,0% tổng tiêu thụ năng lượng trên toàn tỉnh. Lượng điện tiêu thụ hàng năm đạt mức tiết kiệm tối thiểu 2% tổng sản lượng điện năng tiêu thụ.

1.2.1.2. Phát triển xây dựng

a. Tình hình phát triển nhà ở trên địa tỉnh

Năm 2019 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 3.537.065 m², trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 139.383 m², chiếm 3,94%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 3.397.682 m², chiếm 96,06%



Hình 1.19. Diện tích sàn xây dựng nhà ở chung cư (Đơn vị: m²)

Năm 2010, diện tích sàn nhà ở chung cư là 249.959 m² nhưng đến năm 2015 có sự giảm mạnh chỉ còn 80.233 m², từ năm 2016 - 2019 có xu hướng tăng trở lại nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với năm 2010.



Hình 1.20. Diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ (Đơn vị: m²)

Phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến nhu cầu nhà ở của người dân gia tăng, diện tích sàn nhà ở riêng lẻ tăng qua các năm, từ năm 2010 là 2.111.222 m² đến năm 2019 là 3.397.682 m².

Quá trình san lấp mặt bằng và xây dựng nhà ở sẽ gây sức ép lên môi trường không khí (khí thải, bụi, tiếng ồn,...) thông qua các quá trình san lấp mặt bằng vận chuyển vật liệu xây dựng, thi công công trình,...

b. Thực trạng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị (bao gồm cả các dự án thoát nước, xử lý nước thải; quy mô công suất công trình, tiến độ xây dựng, thời gian dự kiến đi vào hoạt động nếu có).

➤ **Thoát nước**

- Hiện nay, nước mưa và nước thải đô thị được thu gom và thoát theo hệ thống công chung. Chưa có mạng lưới thu gom nước thải tập trung để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Tại thành phố Biên Hòa, đến nay đã đầu tư xây dựng các công trình thoát nước và đã khắc phục được các điểm ngập nặng xảy ra trong thời gian qua khoảng 84% điểm ngập nặng (21/25 điểm ngập), ngoài ra, cùng với tuyến suối Sắn Máu được xây dựng hoàn thành, các tuyến suối suối Linh, suối Bà Bọt và suối Tân Mai là nguồn tiếp nhận tiêu thoát nước cho Biên Hòa cũng đã được UBND Thành phố Biên Hòa tiến hành nạo vét, cải tạo đạt trên 95% khối lượng.

- Tại huyện Long Thành đã khởi công xây dựng tuyến thoát nước ngoài KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành đã khởi công vào tháng 12/2018 và tuyến thoát nước khu vực suối Nước Trong dự kiến đến 2022 hoàn thành sẽ góp phần tăng khả năng tiêu thoát nước cho các KCN: Long Thành, Tam Phước, An Phước, Long Đức và một số khu dân cư mới hình thành như khu dân cư Tam Phước, đô thị Tam Phước, Cụm vật liệu xây dựng.

- Tại huyện Nhơn Trạch đã triển khai đầu tư xây dựng các công trình thoát nước như: Tuyến thoát nước từ khu công nghiệp 1 ra Rạch Bà Ký, tháng 9/2018

khởi công xây dựng đoạn đầu là cống hộp (2,5x2,5)m dài khoảng 242m; Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh đã hoàn thành giai đoạn 1 là cống hộp đôi 3,0mx3,0m; đoạn còn lại tiến hành cải tạo rạch Cái Sinh; tuyến thoát nước Dải cây xanh huyện Nhơn Trạch đã xong giai đoạn 1, 2 là cống BTCT trên đường 25B đến đường số 1; nạo vét kênh thoát nước cuối đường số 2 đã thi công đạt 95%, còn 02 hộ đầu tuyến chưa bàn giao mặt bằng.

- Tại huyện Trảng Bom, hiện nay Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh đã triển khai xây dựng công trình Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến suối Đá, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng giải quyết tình trạng ngập khi mưa lớn trong thời gian qua.

- Tại huyện Vĩnh Cửu đã thi công xây dựng công trình Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu và hoàn thành trong năm 2018 để thoát nước cho khu công nghiệp.

- Tại huyện Tân Phú vào tháng 11/2017 đã khởi công công trình thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Phú, huyện Tân Phú, hiện nay, Ban QLDA huyện Tân Phú (CĐT) đang triển khai thi công đạt khoảng 40% khối lượng.

- Tại huyện Thống Nhất, công trình tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư đã được phê duyệt dự án đầu tư, dự kiến khởi công năm 2020, khi hoàn thành sẽ giải quyết ngập cho khu công nghiệp và khu vực dân cư lân cận.

- Đối với các địa phương còn lại hầu hết chỉ xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ trong phạm vi nhỏ khi mưa lớn, chủ yếu các địa phương cân đối nguồn vốn để định kỳ phải thực hiện nạo vét, cải tạo các cống/mương thu nước tránh xảy ra ngập úng cục bộ.

- Về đầu tư các công trình thoát nước ngoài hàng rào các khu công nghiệp: đã khởi công xây dựng công trình thoát nước khắc phục tình trạng ngập úng trong thời gian qua như: Tuyến thoát nước khu vực suối Nước Trong phục vụ tiêu thoát nước cho các khu công nghiệp Long Thành, Tam Phước, An Phước, Long Đức. Khởi công vào quý 2/2017, dự kiến hoàn thành vào 2020 theo tiến độ đề ra; Đối với công trình Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối bà Lúa và suối Cầu Quan do Ban Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư, khởi công cuối năm 2019 (*Nguồn: Sở Xây dựng*)

➤ Về đầu tư công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các đô thị

- Trạm xử lý nước thải số 1 Biên Hòa: Đã hoàn thành giai đoạn 1 của hệ thống xử lý nước thải, trạm xử lý này đặt tại phường Hồ Nai có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; ngoài ra, dự án HTTN và XLNT số 2 thành phố Biên Hòa, công suất 39.000 m³/ngày có tổng vốn đầu tư khoảng 6.610 tỷ đồng, sử dụng vốn vay của ODA của Chính phủ Nhật bản cũng đang được triển khai.

- Đối với Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thị

trấn Long Thành và Trảng Bom: đã được phê duyệt quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải khu vực Long Thành và Trảng Bom, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư đã lập dự án đầu tư, được đưa vào bố trí vốn thực hiện trong Kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 9/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, tổng mức đầu tư cho giai đoạn ưu tiên với công suất 1000 m³/ngày khoảng 107 tỷ đồng (Long Thành) và 99 tỷ đồng (Trảng Bom), tiến độ thực hiện 2020-2024.

- Đối với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các huyện còn lại vẫn đang kêu gọi đầu tư.

Như vậy hiện nay, trên địa bàn tỉnh chỉ có thành phố Biên Hòa là có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 3.000 m³/ngày tại phường Hồ Nai).

(Nguồn: Sở xây dựng)

➤ **Tình hình cấp nước**

Tỷ lệ dân được cấp nước sạch tại các đô thị: Tỷ lệ dân cư thành thị tại khu vực nội thành, nội thị (tỷ lệ này được tính toán trong phạm vi 11 phường thuộc thành phố Long Khánh và 29 phường thuộc thành phố Biên Hòa) toàn tỉnh sử dụng nước sạch đến năm 2020 ước đạt 88,8 % (Nguồn: Sở xây dựng)

c. Quy hoạch phát triển đô thị.

Toàn tỉnh Đồng Nai đến nay (năm 2020) có 11 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh (thành phố Biên Hòa), 01 đô thị loại III (thành phố Long Khánh), 02 đô thị loại IV (thị trấn Long Thành và thị trấn Trảng Bom) và 07 đô thị loại V gồm thị trấn Định Quán (huyện Định Quán), thị trấn Tân Phú (huyện Tân Phú), thị trấn Dầu Giây (huyện Thống Nhất), thị trấn Gia Ray (huyện Xuân Lộc), thị trấn Vĩnh An (huyện Vĩnh Cửu), thị trấn Hiệp Phước (huyện Nhơn Trạch), đô thị Long Giao (huyện Cẩm Mỹ).

Tính từ 2014 đến 2020 trên địa bàn toàn tỉnh mới thực hiện lập đề án phân loại đô thị của 05 đô thị (Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, thị trấn Long Thành, thị trấn Trảng Bom và đô thị Long Giao, huyện Cẩm Mỹ) theo quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

Nhìn chung việc thực hiện các mục tiêu đề ra trong giai đoạn đến năm 2020 cơ bản đạt các tiêu chí về phân loại đô thị và gắn với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Tuy nhiên chỉ có 01 mục tiêu chưa đạt là “xây dựng đô thị Nhơn Trạch đến năm 2020 đạt tiêu chí cơ bản của đô thị loại II” do hiện tại Đô thị mới Nhơn Trạch chỉ đạt 67,91/100 điểm, chưa đủ điều kiện để đạt tiêu chí đô thị loại II (quy định đạt từ 75/100 điểm trở lên). Trong đó, có 02 tiêu chí không đạt (Mật độ dân số và Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị thấp hơn yêu cầu tối thiểu so với đô thị loại II).

Theo chương trình phát triển đô thị, giai đoạn đến năm 2020: Tập trung các nguồn lực phát triển, hoàn thiện cơ sở vật chất của 4 đô thị động lực của tỉnh (Biên Hòa, Long Khánh, Trảng Bom và Nhơn Trạch) và đô thị Long Thành gắn với các chức năng quan trọng thúc đẩy kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đến nay các địa phương đã tập trung đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn thiếu của các đô thị để đạt các tiêu chí cơ bản của từng loại đô thị loại theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, như: Biên Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I, Long Khánh đạt tiêu chí đô thị loại III, Trảng Bom và Long Thành đạt tiêu chí đô thị loại IV; các đô thị còn lại (Dầu Giây, Gia Ray, Long Giao, Định Quán, Tân Phú và Vĩnh An) đã và đang tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V. Đối với đô thị Nhơn Trạch, hiện nay đang tập trung mọi nguồn lực để khắc 02 tiêu chí còn thiếu để cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II.

d. Định hướng phát triển năm 2025

- Hoàn thành nhiều công trình giao thông quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội theo Quy hoạch giao thông vận tải thành phố giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025 và tích cực phối hợp để hoàn thành các dự án trọng điểm, cấp bách thuộc tỉnh, Trung ương quản lý, góp phần làm cho thành phố Biên Hòa hiện đại như: Mở rộng đường Đặng Văn Tron; đường Đỗ Văn Thi; đường Nguyễn Tri Phương, đường Nguyễn Văn Hoa, đường D9, tuyến phố đi bộ tại phường Thống Nhất,... Phối hợp các đơn vị, các ngành tỉnh hoàn thành các dự án trên địa bàn, thực hiện đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới điện, mạng viễn thông, mạng cấp nước, góp phần đáng kể vào việc chỉnh trang đô thị, cung cấp đủ nguồn điện nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp đường bộ, đường thủy và đường sắt phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp các tuyến đối ngoại, đường trục, đường tỉnh, đường liên kết cảng biển với các tuyến cao tốc, quốc lộ để phục vụ phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch, khu dịch vụ - đô thị, cảng biển nhằm tạo đột phá phát triển kinh tế. Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn. Phối hợp với chủ đầu tư triển khai dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo qui hoạch phê duyệt.

- Phát triển hạ tầng cung cấp điện, huy động vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị và nông thôn, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu đô thị mới và khu tái định cư.

(Nguồn: Quyết định số 734/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn năm 2025)

1.2.1.3. Phát triển giao thông vận tải

Tỉnh Đồng Nai ở phía Đông thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn vùng Đông Nam Bộ nên có hệ thống giao thông đa dạng và phong phú. Hiện tại, vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo trong vận chuyển hành khách và hàng hóa (chiếm 96,4% đối với hành khách và 97,7% đối với hàng hóa). Ngoài hệ thống đường quốc gia gồm: QL1, QL1K, QL20, QL51, QL56 và cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 tuyến đường tỉnh và 223 tuyến đường huyện tạo ra mạng lưới các tuyến nhánh, phục vụ tương đối đầy đủ nhu cầu vận chuyển của người dân.

Quy hoạch và phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng góp phần hạn chế phương tiện cá nhân, giảm các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, hiện nay thị phần vận tải hành khách công cộng năm 2019 là khoảng 35% (so với các loại hình kinh doanh bằng xe ô tô khác như: hợp đồng, taxi, tuyến cố định,...); việc xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vận tải hành khách công cộng trong thời gian qua, như phát triển vận tải bằng taxi cũng được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện. Các chủ đầu tư xây dựng, thi công các công trình giao thông đều tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường.

➤ Định hướng giai đoạn 2020 - 2025

Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp đường bộ, đường thủy và đường sắt phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp các tuyến đối ngoại, đường trục, đường tỉnh, đường liên kết cảng biển với các tuyến cao tốc, quốc lộ để phục vụ phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch, khu dịch vụ - đô thị, cảng biển nhằm tạo đột phá phát triển kinh tế. Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn. Phối hợp với chủ đầu tư triển khai dự án đầu tư xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành theo quy hoạch được phê duyệt.

1.2.1.4. Phát triển năng lượng

Tỉnh Đồng Nai thuộc nhóm các địa phương sử dụng năng lượng nhiều nhất cả nước (do sở cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm nhiều). Các nguồn năng lượng sử dụng trên địa bàn bao gồm: điện, than đá, dầu FO, dầu DO, khí gas, LPG và một số dạng năng lượng khác.

Nguồn cung cấp điện cho tỉnh Đồng Nai thông qua hệ thống truyền tải và điều độ quốc gia. Cùng với đó là hệ thống các nhà máy phát điện trên địa bàn tỉnh luôn đáp ứng được nguồn điện để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 03 nhà máy nhiệt điện (*nhà máy nhiệt điện của Công ty Formosa và nhà máy nhiệt điện của Công ty Vedan sử dụng than làm nhiên liệu đốt, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên - CNG, LPG làm nhiên liệu đốt*) và 1 nhà máy thủy điện (nhà máy Thủy điện Trị An) cung cấp cho một phần phụ tải điện tỉnh Đồng Nai và phát lên Hệ thống điện Quốc gia. Với tổng công suất phát 1.980 MW. Ngoài ra tỉnh Đồng

Nai còn nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia từ các nhà máy điện Phú Mỹ, Hàm Thuận, Đa Mi qua các tuyến 500kV và 220kV.

Nhìn chung thời gian qua năng lượng để phục vụ để phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai luôn được đảm bảo, mặc dù có một số thời điểm do khí hậu thời tiết khô, hanh dẫn đến một số tỉnh bị thiếu nguồn điện cục bộ. Tuy nhiên tỉnh Đồng Nai vẫn đảm bảo cân đối nguồn điện cung cầu để phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

1.2.1.5. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động phát triển nông - lâm, thủy sản tập trung phát huy điều kiện đất đai, sinh thái kết hợp với nâng cấp hệ thống thủy lợi, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và đổi mới mô hình sản xuất để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hoá. Tập trung phát triển các nông sản hàng hoá chủ lực như rau quả chất lượng cao, cây ăn trái đặc sản, cây công nghiệp, sản phẩm chăn nuôi. Xây dựng và phát triển các mô hình kinh doanh sản xuất nông nghiệp, các khu công nghiệp công nghệ cao và các mô hình kinh tế trang trại, hợp tác xã chăn nuôi, trồng trọt có mức độ chuyên môn hoá và thâm canh cao. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tăng bình quân 5,2%; 4,6% và 4% trong các giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2015 và 2016 - 2020. Trong giai đoạn 2016 - 2020 ngành nông nghiệp Đồng Nai đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, sự biến động của thị trường. Các chỉ tiêu của ngành nông, lâm thủy sản giai đoạn 2016-2020 đạt được như sau:

Bảng 1.11. Tình hình tăng trưởng ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu	ĐV	Chỉ tiêu NQ giao	TH 2016 - 2020	Kết quả	
				Đạt	Không đạt
1. Tốc độ tăng GTSX NLTS	%	3 - 4	3,6	x	
2. Tốc độ tăng GRDP NLTS	%	3 - 4	3,1	x	
3. Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,76	29,29		x
4. Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	52	x	
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QC quốc gia	%	80	80	x	

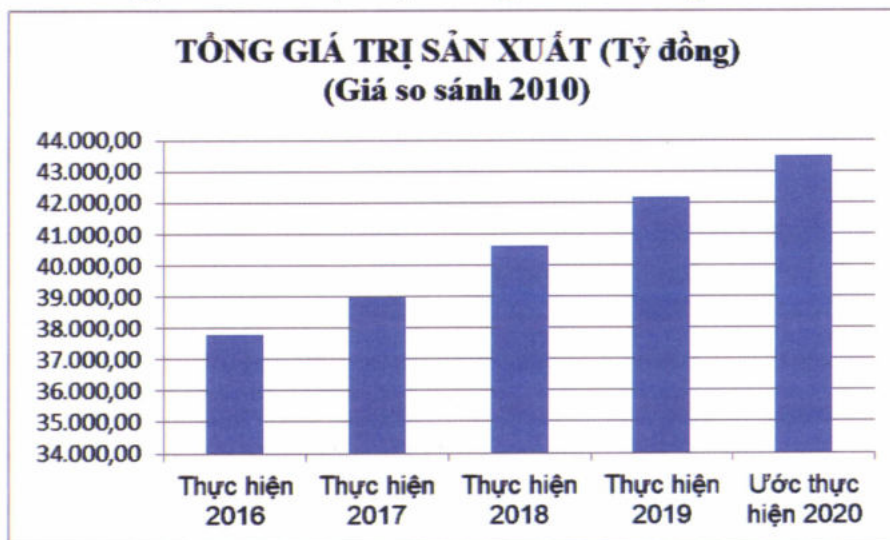
(Nguồn: Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn)

- GRDP nông, lâm nghiệp thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh) ước đạt 21.123 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân giai đoạn (2016 - 2020) đạt 3,1 %/năm, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao, cao hơn 0,39% so với bình quân chung cả nước (Cả nước tăng 2,71%).

- Giá trị sản xuất (GTSX) nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh) ước đạt 43.504 tỷ đồng, tăng bình quân 3,6%/năm, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch (Trong đó: Nông nghiệp tăng 3,46%/năm; lâm nghiệp tăng

3,22%/năm; thủy sản tăng 6,39%/năm).

- Tỷ trọng của ngành trong GRDP toàn tỉnh chuyển dịch đúng hướng, từ 11,76% năm 2016 xuống còn 9,2% năm 2019 và dự ước còn 8,3% trong năm 2020. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có giá trị kinh tế cao gắn với tín hiệu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.



Hình 1.21. Tổng giá trị sản xuất nông - lâm, thủy sản

a. Tình hình sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản

➤ Trồng trọt

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (*theo giá so sánh*) ước đạt 15.546,2 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân đạt tăng 2,17%/năm, đạt 75% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (2,91%/năm). Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm từ 38,71% xuống còn 36,05%, phù hợp với định hướng phát triển của ngành.

- *Nhóm cây ăn quả*: Tăng nhanh cả về quy mô diện tích và sản lượng, diện tích từ 49.268 ha (2016) lên 68.722 ha (2020), tăng bình quân 8,68%/năm (+4.863 ha/năm). Sản lượng ước 618.413 tấn, tăng 7,47% so với năm 2016. Trong giai đoạn 2016 - 2020 năng suất (NS), sản lượng (SL) các loại cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng.

- *Nhóm cây công nghiệp lâu năm*: Diện tích cây công nghiệp lâu năm giảm mạnh trong giai đoạn 2016 – 2020, hiện nay 101.008 ha, giảm 18,18% (-22.441 ha) so với năm 2016, giảm chủ yếu đối với một số cây trồng, như: Cà phê giảm 7.172 ha (- 41,77%); Điều giảm 5.768 ha (- 14,83%); Tiêu giảm 4.319 ha (-25,28%).

- *Nhóm cây hàng năm*: Diện tích có chiều hướng giảm nhẹ, diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 153.450 ha, giảm 8% so với năm 2016 (giảm bình quân 2,16%/năm), giảm chủ yếu đối với nhóm cây lương thực (Lúa, ngô) và một số đối tượng cây hàng năm khác không phải là chủ lực của tỉnh (*thuốc lá, lào; cây có hạt chứa dầu; cây củ có bột*).

Chăn nuôi

Tốc độ tăng trưởng GTSX chăn nuôi: Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh và yếu tố thị trường, do đó mức tăng trưởng trong đoạn 2016 - 2020 chưa thực sự đồng đều, GTSX ngành chăn nuôi có xu hướng giảm qua các năm, từ 6,87% (2016) xuống còn 3,58% (2017) và 4,04% (2019). GTSX chăn nuôi năm 2020 ước đạt 22.407 tỷ đồng, tăng bình quân 4,45%/năm.

➤ Thủy sản

GTSX của ngành thủy sản năm 2020 dự ước đạt 2.318,4 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân (2016 - 2020) đạt 6,39%/năm, tăng đều qua các năm và là lĩnh vực của ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (4,06%/năm). Cơ cấu GTSX ngành thủy sản trong tổng GTSX của ngành có xu hướng tăng nhanh trong thời gian qua, từ 5,45% (2016) lên 9,29% (2020). Giá trị sản xuất trên ha nuôi thủy sản 2020 ước đạt 351,66 triệu đồng/ha (*không tính thủy sản lồng bè*), gấp 1,83 lần so với năm 2016 (2016: 193 triệu đồng/ha).

- *Diện tích nuôi trồng thủy sản*: Tiếp tục phát triển, năm 2020 toàn tỉnh đạt 9.093 ha, tăng 104 ha so với năm 2016. Trong đó, vùng nuôi thủy sản nước ngọt với diện tích 7.140 ha nằm trên địa bàn các huyện: Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, TP. Biên Hòa, Long Thành, với đối tượng nuôi chủ lực như: cá rô đồng, rô phi, chép, lóc, lăng,... Vùng nuôi thủy sản nước lợ với diện tích 1.953 ha nằm trên địa bàn các huyện: Long Thành (xã: Phước Thái, Long Phước); Nhơn Trạch (xã: Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh) với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chẽm.

- *Sản lượng thủy sản*: Duy trì mức tăng bình quân khoảng 5,21%/năm, vượt kế hoạch đề ra. Năm 2020, ước đạt 66.834 tấn, tăng 22,5% so với năm 2016 (*trong đó: khai thác giảm 2,9% và nuôi trồng tăng 21,6 %*).

➤ Lâm nghiệp

GTSX ngành lâm nghiệp (theo giá so sánh) năm 2020 đạt 2.241,3 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân (2016 - 2020) đạt 3,22%/năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (1,52%/năm).

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai cuối năm 2020 194.138,4 ha, trong đó diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là 175.380, ha. Trong thời gian qua tỉnh đã thực hiện tốt công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng, do đó tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2019 được duy trì ở mức cao 30,5%, hàng năm đều vượt chỉ tiêu nghị quyết được giao (29,76%).

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội năm 2019 về việc bàn giao 2.270,1 ha rừng trồng phòng hộ tại khu vực Gò Dầu - Nhơn Trạch cho UBND thành phố Hồ Chí Minh quản lý, do đó tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2020 đạt 29,29 % (*nếu tính theo tiêu chí mới đạt 28,66%, chưa hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao là 29,76%*).

➤ Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 85 công trình cấp nước tập trung nông thôn với công suất thiết kế 42.705 m³/ngày đêm, cung cấp cho khoảng 411.933 người, hiệu suất khai thác từ các công trình cấp nước đạt 56,47 %. Ước đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 80%, đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra (năm 2020: 80%), tăng 20% so năm 2016 (năm 2016: 60%), duy trì 100% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh từ năm 2017 đến nay.

b. Định hướng giai đoạn 2020 - 2025

➤ *Mục tiêu tổng quát:* Phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu phồn vinh và văn minh. Phân đầu xây dựng nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại

➤ *Mục tiêu cụ thể:*

- (01) Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản: 3 - 3,5%/năm;
- (02) Tốc độ tăng trưởng GRDP nông lâm thủy sản: 2,8 - 3,2%/năm;
- (03) Tỷ lệ che phủ rừng: 28,3%;
- (04) Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia: 87%;

Ngành nông - lâm, thủy sản đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất nông, lâm, thủy sản, mở rộng áp dụng các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP (VietGAP, GlobalGAP,...) gắn với xây dựng thương hiệu các nông sản chủ lực, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển nông nghiệp xanh.

- Trồng trọt tập trung phát triển rau sạch, cây ăn quả an toàn, xây dựng các mô hình trang trại ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp. Thực hiện hỗ trợ chuyển giao giống, quy trình kỹ thuật trồng và sơ chế, bảo quản sản phẩm, xác nhận nguồn gốc nông sản, thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản cho nông dân. Nâng giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt trung bình trên 120 triệu đồng/ha, tăng gấp khoảng 1,5 lần so với năm 2015.

- Phát triển chăn nuôi heo theo hướng tập trung dưới các hình thức gia trại, trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. Khuyến khích thu hút dự án đầu tư khu chăn nuôi công nghiệp nuôi heo, gia cầm, bò sữa, bò thịt chất lượng cao, sản xuất giống, dự án sản xuất thức ăn gia súc, dự án đầu tư nhà máy chế biến thịt các loại. Xây dựng các trung tâm giống, hỗ trợ nông dân cải tạo cơ cấu giống, cơ cấu đàn gia súc, gia cầm.

- Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp nhằm nâng cao năng suất và thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân, sử dụng giống nuôi có nguồn gốc rõ ràng, áp dụng các quy trình nuôi theo đúng tiêu chuẩn GAP.

- Tăng cường bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn cho hồ thủy điện Trị An, rừng phòng hộ ngập mặn. Tiếp tục tăng diện tích che phủ của rừng và cây xanh thông qua mở rộng diện tích cây lâm nghiệp phân tán, cây xanh bóng mát ở những khu vực như công sở, trường học, bệnh viện, khu công nghiệp, trục đường giao thông, công viên, hồ nước và tại vùng nông thôn.

1.2.1.6. Hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

a. Hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe

- Đồng Nai là một trong những tỉnh có vị trí gần Thành phố Hồ Chí Minh nên có nhiều thuận lợi trong các lĩnh vực công nghệ khoa học, trong đó, mạng lưới y tế cũng rất phát triển. Cho đến nay, Đồng Nai đã thành lập được 11 bệnh viện tuyến huyện trên 11 huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa. Quá trình gia tăng dân số và đô thị hóa càng thúc đẩy sự phát triển hệ thống y tế nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Đồng Nai tiếp tục quan tâm củng cố, phát triển hệ thống y tế ở các huyện, phường, xã.

+ Y tế dự phòng: tăng cường các hoạt động y tế dự phòng, không chểnh mảng thời không để các dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Bảo đảm 98% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vacxin phòng bệnh, trên 80% chị em phụ nữ trong độ tuổi sinh sản khi có thai được tiêm phòng uốn ván.

+ Giảm tỷ lệ sinh; từng bước nâng cao chất lượng dân số.

- Thành phố Biên Hòa đến nay có 30/30 trạm y tế có bác sĩ phục vụ ổn định; 30/30 phường, xã có trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia về y tế phường, xã theo tiêu chí mới, đạt tỉ lệ 100%; thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch và các bệnh xã hội nguy hiểm, không chểnh mảng để dịch lớn xảy ra. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, hợp vệ sinh là 99,9% và tỉ lệ hộ dùng nước sạch đạt chuẩn quốc gia là 99,5%. Hệ thống y tế không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng với đội ngũ, bác sĩ được rèn luyện tốt về phẩm chất và chuyên môn. Công tác chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em được thực hiện ngày càng tốt, hàng năm thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng đủ các loại vacxin cho trẻ em.

b. Quy hoạch phát triển ngành y tế đến năm 2025

➤ Quy hoạch phát triển tổ chức hệ thống y tế dự phòng

Định hướng giai đoạn 2020 - 2025, tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế và y tế huyện, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng ngay tại tuyến y tế cơ sở. Phát triển các cơ sở y tế chuyên sâu đủ khả năng khám và điều trị các bệnh không lây nhiễm, tai nạn, thương tích đang có xu hướng gia tăng. Đẩy mạnh phát triển y, dược học cổ truyền, tiến đến 100% các cơ sở khám, chữa bệnh công lập đều có khoa hoặc bộ phận khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Chú trọng phát triển ngành công nghiệp dược, nhất là sản xuất các loại thuốc sử dụng nguyên liệu từ các loại dược liệu tại địa phương.

- **Tuyến huyện:** Hoàn thiện hệ thống trên nguyên tắc cải cách hành chính,

thu gọn đầu mối, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất bảo đảm phục vụ công việc.

- **Tuyển huyện:** Sáp nhập các bệnh viện huyện, thành phố với trung tâm y tế của huyện, thành phố để thành lập Trung tâm y tế huyện có giường bệnh thực hiện 2 chức năng: Khám chữa bệnh và y tế dự phòng nhằm phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị, sử dụng có hiệu quả số cán bộ y tế và cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, hạn chế đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả hoạt động. Tiếp tục duy trì và phát triển các trung tâm y tế cấp huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng, không có giường bệnh tại các huyện và thành phố Long Khánh có Bệnh viện khu vực đóng trên địa bàn.

- Quy hoạch các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh:

+ Duy trì Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm và Thực phẩm, đầu tư bổ sung trang thiết bị bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định Y khoa. Đầu tư xây dựng mới, bổ sung trang thiết bị và phát triển chuyên môn của 02 Trung tâm.

➤ Quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh và vận chuyển cấp cứu

- **Các bệnh viện:** Định hướng đến năm 2025 tiếp tục đầu tư mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện và tuyến khu vực để đạt chuẩn giữa công suất thiết kế và số giường kế hoạch.

- **Các Trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện 2 chức năng, có giường bệnh:** Sáp nhập bệnh viện và trung tâm y tế huyện thành trung tâm y tế huyện thực hiện 02 chức năng tại 08 huyện: Tân Phú, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa.

Bảng 1.12. Quy hoạch phát triển giường bệnh tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025
1. Công lập		
- Số giường bệnh	7.110	7.447
- Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	22,5	22,5
2. Ngoài công lập		
- Số giường bệnh	2.370	2.482
- Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	7,5	7,5
3. Tổng cộng		
- Số giường bệnh	9.480	9.930
- Số giường bệnh/10.000 dân	30	30

Ghi chú: Số giường bệnh trên không tính giường bệnh của các trạm y tế xã.

1.2.1.7. Phát triển thương mại và dịch vụ



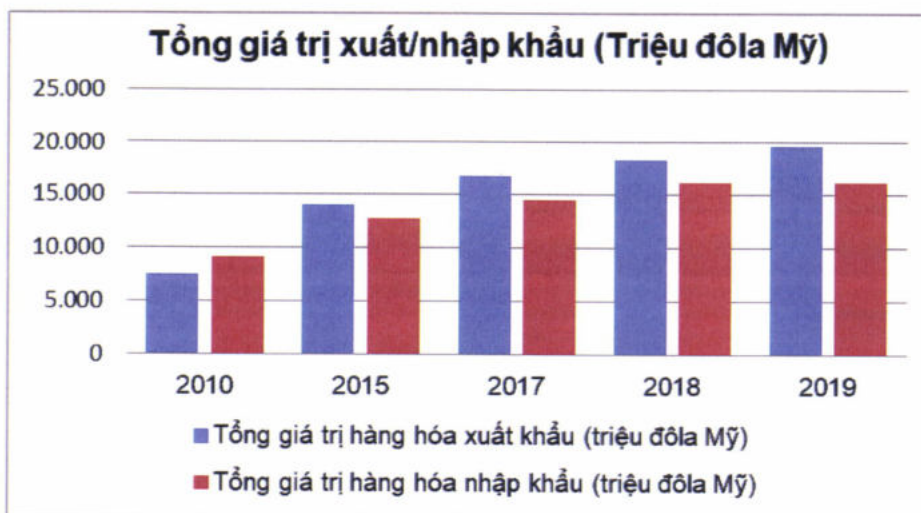
Hình 1.22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2010 - 2019

- Theo Niên giám thống kê năm 2019 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng đều qua các năm. Năm 2019 đạt 172.770 tỷ đồng, tăng 11,16% so với năm trước.

+ Xét theo ngành kinh doanh. Bán lẻ hàng hóa đạt 130.124 tỷ đồng chiếm 75,32% tổng mức và tăng 11,22% so với năm 2018; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 16,242 tỷ đồng, chiếm 9,4% và tăng 11,79 %; du lịch đạt 100 tỷ đồng, chiếm 0,06% và tăng 7,53%; dịch vụ đạt 26.304 tỷ đồng, chiếm 15,22% và tăng 10,53%.

+ Tính đến thời điểm 31/12/2019, toàn tỉnh có 160 chợ được xếp hạng, 20 siêu thị và trung tâm thương mại, không thay đổi so với năm 2018.

+ Năm 2019, khách du lịch đến Đồng Nai đạt 4.281.000 lượt người, tăng 11,49% so với năm trước (tăng 441.417 lượt người), trong đó số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là 1.014.569 lượt người, tăng 5,34% và số lượt khách do các cơ sở lữ khách phục vụ là 167.644 lượt người, tăng 6,69%.



Hình 1.23. Tổng giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu giai đoạn 2010 - 2019 liên tục tăng. Tổng giá trị xuất khẩu tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2015 - 2018 từ 14.118 triệu đôla Mỹ lên 18.392 triệu đôla Mỹ. Tương tự, tổng giá trị nhập khẩu tăng từ 12.746 triệu đôla Mỹ lên 16.146 triệu đôla Mỹ. Năm 2019, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam diễn ra chậm trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại do các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng, hoạt động thương mại và đầu tư thế giới suy giảm do bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc, đặc biệt là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp; ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid19 tới nền kinh tế toàn cầu.

+ Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm Cà phê, cao su, hàng mộc, gỗ TCMN, giày dép, hàng may mặc, hạt điều nhân, tiêu, sợi dệt, sản phẩm bằng nhựa, hàng điện tử.

+ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm phân bón, hóa chất công nghiệp, vải may mặc, thuốc y tế, NPL thuốc lá, phụ tùng và MMTB cho SX, thực phẩm, bột giấy, tơ sợi, phụ liệu hàng may mặc và da giày; sắt thép, máy tính và linh kiện.

- Dịch vụ vận tải - kho bãi: khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách, tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển hàng năm lên 75 - 80 triệu tấn vào năm 2015 và 130 - 140 triệu tấn vào năm 2020. Xây dựng tổng kho trung chuyển miền Đông cho cả vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin: phát triển mạng dịch vụ điện thoại đến năm 2015 có 80 - 90 máy/100 dân và đến năm 2020 có 110 - 120 máy/100 dân. Phát triển mạng dịch vụ Internet đến năm 2015 có 25 - 30 thuê bao Internet/100 dân và đến năm 2020 có 35 - 40 thuê bao Internet/100 dân.

- Dịch vụ tài chính - tín dụng: đẩy mạnh phát triển dịch vụ tài chính - tín dụng với tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 22%/năm - 23%/năm trong thời kỳ từ nay đến năm 2015 và 19%/năm - 20%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung phát triển hệ thống ngân hàng, khuyến khích các ngân hàng đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, mở rộng các dịch vụ kinh doanh và tiện ích ngân hàng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Làng nghề địa phương: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chỉ có 01 làng nghề đang hoạt động được UBND tỉnh ký Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 về việc công nhận làng nghề nuôi trồng và sơ chế nấm tại ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh.

+ Loại hình sản xuất của làng nghề: sản xuất và nuôi trồng các loại nấm linh chi, nấm mèo và các loại nấm tươi. Số cơ sở sản xuất hiện tại là 137/673 hộ dân sinh sống trong làng nghề. 137 hộ tham gia trồng nấm đã thực hiện cam kết bảo vệ môi trường và được UBND xã xác nhận

➤ Định hướng phát triển thương mại và dịch vụ giai đoạn 2020 - 2025

Khuyến khích đầu tư phát triển mạnh và đa dạng hóa các loại hình và sản

phẩm dịch vụ, chuyển dần nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghiệp sử dụng nhiều lao động, năng lượng sang tăng trưởng dựa vào các ngành công nghiệp sản phẩm có hàm lượng công nghệ, lao động kỹ thuật cao và các ngành dịch vụ mũi nhọn có lợi thế như dịch vụ vận chuyển, kho bãi, logistic, ngân hàng, viễn thông – công nghệ thông tin, dịch vụ khoa học – công nghệ, đào tạo.

- Phân đầu tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020- 2025 tương đương mức tăng chung của cả nước (khoảng 8-10%/năm).

- Phân đầu các chỉ tiêu về phát triển thương mại điện tử như sau:

- + Doanh số TMĐT (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 15%/năm.

- + Sàn giao dịch TMĐT tỉnh Đồng Nai có ít nhất 500 thương nhân trên địa tỉnh Đồng Nai tham gia.

- Phân đầu Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020- 2025 trên 6%/năm. Hàng năm, duy trì tỷ lệ xuất siêu 5-7% trên tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

- Phân đầu đến hết năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có tổng số 198 chợ với quy mô 11 chợ hạng 1, 34 chợ hạng 2 và 153 chợ hạng 3 (chưa tính 04 chợ đầu mối và các chợ đêm). Xây dựng hoàn thành và đưa vào chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 (48ha). Phân đầu 90% số chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Phân đầu 95% số chợ được công nhận chợ văn minh/văn hóa trên tổng số chợ quy hoạch đang hoạt động. Phân đầu 98% số chợ đạt tiêu chuẩn về môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm; 80% số chợ có khu bán thực phẩm an toàn. Tỷ lệ hàng nông sản, thực phẩm được tiêu thụ thông qua chợ chiếm khoảng 65-70%. Phân đầu 75% số chợ thực hiện theo mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý, kinh doanh và khai thác chợ (thực hiện quyền khai thác chợ).

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các chuỗi cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi) hoặc chuyên doanh lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu, phục vụ nhu cầu hằng ngày của người dân tại khu vực, khu công nghiệp, khu chế xuất, các chung cư xây mới để thay thế và đẩy lùi các điểm kinh doanh tự phát. Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 mở thêm 200 cửa hàng trên toàn tỉnh, tăng 129% so với hiện tại.

- Phối hợp và triển khai thực hiện Quyết định số 503/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dịch vụ vận chuyển - kho bãi: Khai thác lợi thế vị trí cửa ngõ thông ra khu vực phía Bắc của Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam đồng thời là trung tâm kết nối ba Vùng Đông Nam Bộ, Duyên Hải Miền Trung và Tây Nguyên. Đẩy mạnh huy động đầu tư nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển các dịch vụ vận chuyển – kho bãi, cảng nội địa, logistics. Phát triển thành phố Biên

Hòa là trung tâm đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu hàng hóa từ trong nội địa ở khu vực Đông Nam Bộ phái Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh. Nhơn Trạch là trung tâm thương mại, dịch vụ hậu cần sau cảng của các cụm cảng biển nhóm V tại Đồng Nai, cụm cảng Cái Mép - Vũng Tàu và cụm cảng Sài Gòn ở khu vực Đông Nam Bộ phái Đông Nam thành phố Hồ Chí Minh. Biên Hòa, Trảng Bom là trung tâm tổng kho trung chuyển các luồng hàng qua các cảng thuộc Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên

- Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh một số khu du lịch thăm quan, giải trí, khu sinh thái nghỉ dưỡng đủ sức hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh, mang đậm nét thiên nhiên, văn hóa, con người.

1.2.2. Tình hình xã hội

1.2.2.1. Dân số và vấn đề di cư

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện nay dân số nước ta đã vượt mốc 90 triệu người, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có dân số đứng thứ 13 trên thế giới, thứ 3 Đông Nam Á. Trong 5 năm qua, dân số Việt Nam đã tăng thêm khoảng hơn 4,5 triệu người, trung bình mỗi năm tăng khoảng 1 triệu người. Quá trình gia tăng dân số nhanh chóng kéo theo những nhu cầu ngày càng tăng về sinh hoạt, giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế, giao thông vận tải, nhà ở, việc làm,... làm gia tăng sức ép đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Tại tỉnh Đồng Nai, quy mô dân số tăng từ 2.890,00 nghìn người (năm 2015) lên 3.113,71 nghìn người (năm 2019); như vậy từ năm 2015 đến năm 2019, dân số tỉnh tăng khoảng 223,71 nghìn người, mật độ dân số là 531 người/km².

Dân số của tỉnh phân bố không đều, chủ yếu là tập trung ở thành phố, thị trấn. Tính đến 6 tháng đầu năm 2020, dân số của thành phố Biên Hòa khoảng 1.074,094 người trên diện tích 263,62 km² tương ứng với mật độ dân số 4.074,4 người/km², dân số của thành phố Long Khánh khoảng 151.562 người trên diện tích 191,75 km² tương ứng với mật độ dân số 790,41 người/km². Tương tự mật độ dân số huyện Trảng Bom khoảng 1.073, 07 người/km².

Bảng 1.13. Dân số phân theo huyện, Thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Tp/huyện/ thị xã	2015	2016	2017	2018	2019
1	Tp. Biên Hòa	965,96	977,01	1.015,65	1.037,24	1.062,41
2	Tp. Long Khánh	145,08	147,03	149,04	150,79	152,28
3	Huyện Vĩnh Cửu	154,72	149,45	153,86	153,44	153,01

4	Huyện Tân Phú	151,02	167,84	158,25	161,42	164,88
5	Huyện Định Quán	189,96	211,60	188,65	187,98	187,31
6	Huyện Xuân Lộc	313,42	238,05	332,34	340,63	351,15
7	Huyện Trảng Bom	157,97	298,31	161,36	163,06	164,54
8	Huyện Thống Nhất	140,18	164,32	140,58	140,77	140,91
9	Huyện Long Thành	228,36	231,48	238,11	242,39	247,37
10	Huyện Nhơn Trạch	219,15	221,71	223,86	225,93	227,86
11	Huyện Cẩm Mỹ	224,18	154,95	243,14	251,45	261,99
Cả tỉnh Đồng Nai		2.890,00	2.961,75	3.004,86	3.055,09	3.113,71

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2019)

Dân cư khu vực thành thị tại tỉnh Đồng Nai có chiều hướng tăng nhanh đặc biệt tại khu vực thành phố Biên Hòa. Các huyện thị còn lại, dân số trong khu vực thành thị biến động không đáng kể. Điều đó cho thấy ngoài tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, việc tăng dân số cơ học cũng gây sự biến động lớn về dân số, đặc biệt lại các thành phố lớn. Theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2025: Quy mô dân số khoảng 3,3 - 3,4 triệu người, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 55 - 56%.



Hình 1.24. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn

Nhận xét: Nhìn chung dân số tỉnh Đồng Nai chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn. Dân số khu vực nông thôn, chiếm 55,94% tổng dân số toàn tỉnh. Dân số thành thị và nông thôn giai đoạn 2015 - 2018 được duy trì tương đối, không có sự tăng nhiều. Tuy nhiên đến năm 2019, dân số trung bình thành thị tăng từ

1.006,34 nghìn người lên 1.371,75 trong khi dân số trung bình tại nông thôn giảm từ 2.048,75 nghìn người xuống 1.741,96 nghìn người. Điều này cho thấy có sự di dân từ nông thôn lên thành thị.

1.2.2.2. Phát triển đô thị

Phát triển hệ thống đô thị theo định hướng đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các đô thị trong tỉnh, tập trung đầu tư cho các đô thị lớn trung tâm tỉnh, trung tâm tiểu vùng gồm thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các đô thị Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom. Trong 10 năm tới, toàn tỉnh tập trung xây dựng phát triển 11 đô thị hiện hữu, trong đó nâng cấp thành phố Biên Hòa thành đô thị loại I, nâng cấp thị trấn Long Thành và thị trấn Trảng Bom thành các đô thị loại III, thành lập thành phố Nhơn Trạch là đô thị loại II. Ngoài ra, nếu có đủ điều kiện tiếp tục thành lập và phát triển thêm 3-4 thị trấn mới (đô thị loại V) (*Nguồn: Quyết định số 734/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*).

- Thành phố Biên Hòa: là Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao lưu của Tỉnh; đồng thời, là trung tâm công nghiệp và đầu mối giao lưu quan trọng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Quy mô dân số năm 2020 là khoảng 830.000 người. Quy mô đất xây dựng đô thị năm 2020 khoảng 9.966 ha;

- Đô thị Nhơn Trạch: từng bước xây dựng đô thị Nhơn Trạch là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, phấn đấu đến 2021 - 2025 đạt đô thị loại III và 2026 - 2030 đạt đô thị loại II.

- Đô thị Long Thành: xây dựng đô thị Long Thành đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị phục vụ cho phát triển kinh tế của Tỉnh với chức năng là đô thị dịch vụ và công nghiệp, trung tâm dịch vụ vận chuyển hàng không, đô thị khoa học công nghệ, phấn đấu đến 2021 - 2025 đạt đô thị cấp III.

- Thành phố Long Khánh: là trung tâm đầu mối giao lưu thương mại hàng hóa nông sản thực phẩm, công nghiệp chế biến của vùng phía Đông; phấn đấu đến 2026 - 2030 đạt đô thị loại II.

Định hướng phát triển đô thị và nông thôn đến 2025

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các đô thị trong tỉnh, tập trung đầu tư cho các đô thị lớn trung tâm tỉnh, trung tâm tiểu vùng gồm thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các đô thị Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom. Thành phố Nhơn Trạch phấn đấu đến 2021 - 2025 đạt đô thị loại III.

- Phát triển nông thôn: Lồng ghép Chương trình xây dựng nông thôn mới với các chương trình mục tiêu như Chương trình giảm nghèo, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn kết hợp với xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn để huy động vốn đầu tư cho xây dựng và phát triển nông thôn. Phấn đấu, số xã cơ bản đạt xã nông thôn mới chiếm 80%

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế

Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện quy hoạch; xây dựng các chính sách thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, liên doanh, đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng theo các phương thức như: BOT, BTO, BT, vận động vay vốn ODA. Đồng thời tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư.

Các hành động tăng cường phát triển hội nhập đến năm 2020:

- Chú trọng nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và vị thế quốc tế trong quá trình hội nhập, trong đó chú trọng đến các giải pháp: Tăng cường và mở rộng các hoạt động đối ngoại phục vụ hội nhập kinh tế Quốc tế theo tinh thần đường lối đối ngoại và hội nhập Quốc tế của Đại hội XII. Tăng cường các hoạt động đối ngoại Đảng như: Trao đổi, giao lưu chia sẻ kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng với Đảng Cộng sản và các Đảng cầm quyền mà Đảng ta có quan hệ và tỉnh Đồng Nai có hợp tác, kết nghĩa (như Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Ban Thường vụ Đảng Nhân dân Campuchia).

- Đổi mới phương châm, nội dung, nâng cao chất lượng công tác thông tin đối ngoại theo tinh thần Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 10/9/2013 của Bộ Chính trị. Chủ động thông tin những thành tựu đổi mới của Việt Nam nói chung, Đồng Nai nói riêng nhằm xây dựng hình ảnh một Việt Nam năng động, hiếu khách và thân thiện, gắn với việc tuyên truyền tiềm năng và cơ hội đầu tư phát triển, các chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư, “Đồng hành với doanh nghiệp” của tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư, phát triển kinh tế của Đồng Nai.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện công tác đối ngoại nhân dân giai đoạn 2016 - 2021. Chủ động thực hiện công tác phát triển cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài duy trì bản sắc văn hóa dân tộc tại nước sở tại, xây dựng quy chế thống nhất chế độ cung cấp thông tin về tình hình người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân kiều bào trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ (NGO) đang triển khai tại địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời đổi mới công tác vận động thu hút dự án, xây dựng danh mục các dự án cần vận động viện trợ nước ngoài để vận động tranh thủ các nguồn viện trợ từ các tổ chức phi Chính phủ, đơn vị địa phương có hợp tác với Đồng Nai và các doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại tỉnh, từ lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài vào tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao hiệu quả triển khai các chương trình, thỏa thuận hợp tác đã ký kết với một số địa phương nước ngoài, phát triển các quan hệ hợp tác mới; tiếp tục triển khai các chương trình hợp tác với các địa phương trong nước theo hướng chủ động, thiết thực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu, khả năng của các bên, cụ thể:

- + Tiếp tục duy trì và triển khai quan hệ hợp tác với 28 đối tác nước ngoài thuộc 10 Quốc gia mà tỉnh Đồng Nai đã ký kết, trong đó, tập trung quan hệ với

các đối tác Nhật Bản là Kansai và Hyogo để phát triển mạnh ngành công nghiệp phụ trợ của tỉnh - là một bước đệm cho quá trình đưa tỉnh Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp hóa vào năm 2020.

+ Đẩy mạnh hợp tác với tỉnh Gyeongnam - Hàn Quốc triển khai phát triển công nghệ sinh học và xúc tiến chương trình nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học tại huyện Cẩm Mỹ.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác mới với: Tỉnh Hủa Phăn, tỉnh Savanna Khet (Lào), Chính quyền Dubai - Các Tiểu vương quốc Ả Rập (UAE), Hiệp hội Thương mại Mỹ tại Việt Nam (AMCHAM), Ấn Độ, miền Trung Srilanka, Canada, tỉnh Gwangju (Hàn Quốc) và Myanmar.

- Đẩy mạnh thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa của tỉnh đến năm 2020, xây dựng kế hoạch tổ chức các sự kiện ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại hàng năm.

2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường



➤ *Ước tính lượng nước cấp và nước thải sinh hoạt theo trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2019*

74

Bảng 2.1. Ước tính lượng nước cấp sinh hoạt và lượng nước thải phát sinh của tỉnh giai đoạn 2015 - 2019

Đơn vị: m³/ngày

STT	Thành phố/Huyện	Lượng nước cấp				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Thành phố Biên Hòa	77.276,80	78.160,80	81.252,00	82.979,20	84.992,80
2	Thành phố Long Khánh	11.606,40	11.762,40	11.923,20	12.063,20	12.182,40
3	Huyện Tân Phú	12.377,60	13.427,20	12.308,80	12.275,20	12.240,80
4	Huyện Vĩnh Cửu	12.081,60	11.956,00	12.660,00	12.913,60	13.190,40
5	Huyện Định Quán	15.196,80	16.928,00	15.092,00	15.038,40	14.984,80
6	Huyện Trảng Bom	25.073,60	23.864,80	26.587,20	27.250,40	28.092,00
7	Huyện Thống Nhất	12.637,60	13.145,60	12.908,80	13.044,80	13.163,20
8	Huyện Cẩm Mỹ	11.214,40	12.396,00	11.246,40	11.261,60	11.272,80
9	Huyện Long Thành	18.268,80	18.518,40	19.048,80	19.391,20	19.789,60
10	Huyện Xuân Lộc	17.532,00	19.044,00	17.908,80	18.074,40	18.228,80
11	Huyện Nhơn Trạch	17.934,40	17.736,80	19.451,20	20.116,00	20.959,20
Tổng lượng nước cấp sinh hoạt		231.200,00	236.940,00	240.388,80	244.407,20	249.096,80
Tổng lượng nước thải phát sinh bằng 80% lượng nước cấp		184.960,00	189.552,00	192.311,04	195.525,76	199.277,44

Nhận xét: Bảng 2.1 cho thấy lưu lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn 2015 - 2019 đều tăng liên tục qua các năm thay đổi từ 184.960,00 lên đến 199.277,44 m³/ngày. Trong đó tăng chủ yếu tại các thành phố lớn và các huyện đang phát triển như Tp. Biên Hòa, Tp. Long Khánh, huyện Trảng Bom, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch,... Điều này làm gia tăng ô nhiễm lên môi trường nước tại các nguồn nguồn tiếp nhận (nguồn nước mặt: sông, suối,...).

Lưu lượng nước thải sinh hoạt ngày càng tăng dẫn đến tải lượng ô nhiễm phát sinh do nước thải sinh hoạt tất yếu sẽ gia tăng. Bảng 2.2 và 2.3 trình bày tính chất nước thải sinh hoạt và ước tính tải lượng ô nhiễm phát sinh.

Bảng 2.2 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	BOD ₅	mg/l	48
2	COD	mg/l	91
3	SS	mg/l	9
4	Tổng nitơ	mg/l	15,70
5	Tổng Photpho	mg/l	0,1

Bảng 2.3 Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt qua các năm 2015 - 2019

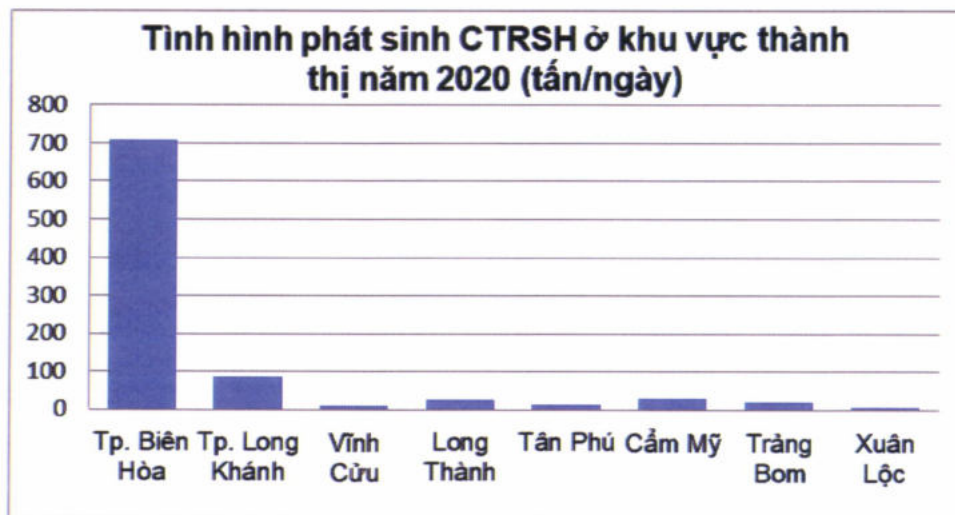
Năm	Thông số ô nhiễm (mg/l)				
	BOD ₅	COD	SS	Tổng N	Tổng P
	48,00	91,00	9,00	15,70	0,10
	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
2015	11.097,6	21.039,2	2.080,8	3.629,8	23,1
2016	11.373,1	21.561,5	211.350,5	3.720,0	23,7
2017	11.538,7	21.875,4	214.426,8	3.774,1	24,0
2018	11.731,5	22.241,1	218.011,2	3.837,2	24,4
2019	11.956,6	22.667,8	222.194,3	3.910,8	24,9

Nhận xét: Đô thị phát triển, dân số gia tăng kéo theo nhu cầu sử dụng và xả thải nước gia tăng làm gia tăng tải lượng các thông số ô nhiễm vào nguồn nước tiếp nhận. Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, tỉnh Đồng Nai chỉ có một hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Tp. Biên Hòa. Vì vậy cần đầu tư phát triển các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là nhu cầu thật sự cấp thiết.

Nước thải sinh hoạt chưa xử lý có hàm lượng hữu cơ, dinh dưỡng, hàm lượng cặn...cao gấp nhiều lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Ngoài ra, với lưu lượng thải khá lớn, đây được xem là nguồn thải tạo sức ép đáng kể đến sức chịu tải các nguồn nước mặt tiếp nhận trên địa bàn tỉnh hiện nay.

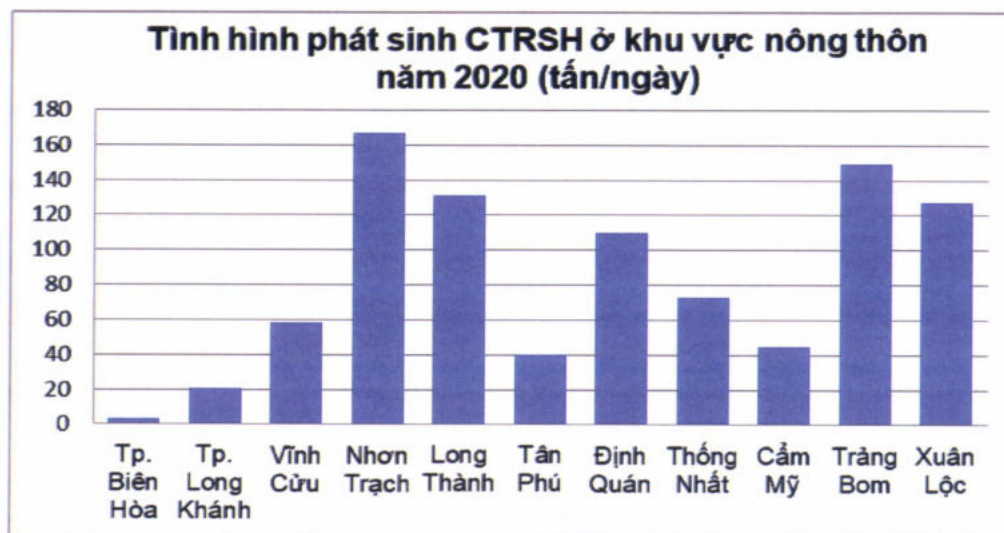
Hiện trạng xâm nhập mặn trong thời gian qua đã làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt, chăn nuôi và trồng trọt ở một số vùng trên địa bàn tỉnh, cụ thể là huyện Nhơn Trạch và Long Thành.

➤ **Hiện trạng phát sinh và quản lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020**



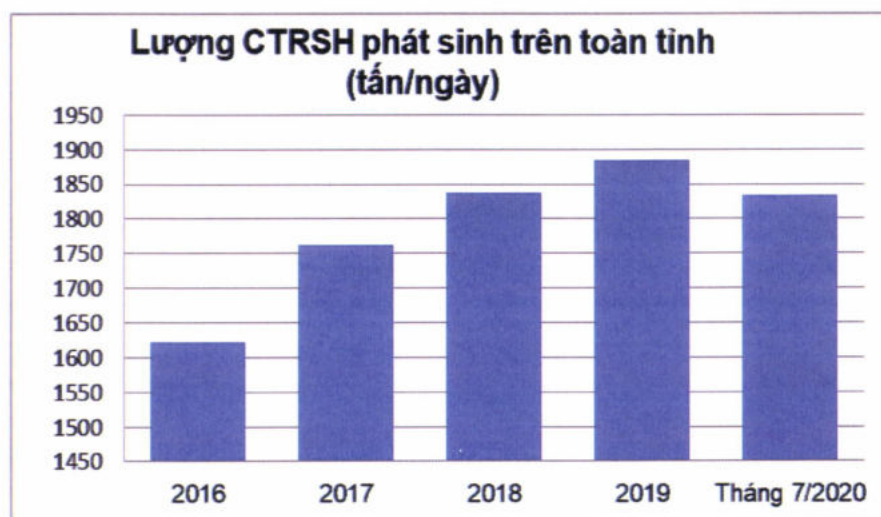
Hình 2.2. Tình hình phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị năm 2020

Nhận xét: Thống kê lượng CTRSH trên địa bàn tỉnh cho thấy khối lượng phát sinh chủ yếu tập trung tại các khu vực thành thị như Tp. Biên Hòa (708 tấn/ngày), Tp. Long Khánh (86 tấn/ngày).



Hình 2.3. Tình hình phát sinh CTRSH khu vực nông thôn năm 2020

Nhận xét: CTRSH tại khu vực nông thôn phát sinh chủ yếu tại các huyện như Nhon Trạch, Long Thành, Định Quán, Trảng Bom, Xuân Lộc với lượng phát sinh lần lượt là 167 tấn/ngày, 131 tấn/ngày, 110 tấn/ngày, 149 tấn/ngày và 127 tấn/ngày, vì đây là các huyện chủ yếu phát triển nông nghiệp và lượng CTR phát sinh chủ yếu có nguồn gốc từ sinh khối (phụ phẩm nông nghiệp).



Hình 2.4. Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020

Nhận xét: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng đều từ 1.622 tấn/ngày (năm 2016) lên 1.885 tấn/ngày (năm 2019) và hơn 1.800 tấn/ngày (7 tháng đầu năm 2020). Theo dự báo, dân số của tỉnh sẽ ngày càng gia tăng và có xu hướng tập trung tại các khu vực thành thị, từ đây gây sức ép đáng kể lên môi trường.

a. Môi trường nước

Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng dân số và nhu cầu cuộc sống, lượng nước thải sinh hoạt tăng đều qua các năm... Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD₅, COD, Nitơ và Phốt pho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Nước thải sinh hoạt phát sinh được thải ra nguồn tiếp nhận, chưa được thu gom, xử lý (vì tỉnh Đồng Nai chỉ có một hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Tp. Biên Hòa là Trạm xử lý nước thải số 1, Tp. Biên Hòa - giai đoạn 1, công suất 9.500 m³/ngày nhằm đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt cho khoảng 75.000 người; dự án đã hoàn thành giai đoạn 01A công suất 3.000 m³/ngày và bàn giao cho UBND Tp. Biên Hòa quản lý, sử dụng từ năm 2018). Nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý vẫn đang tiếp tục là nguồn thải lớn, gây ô nhiễm môi trường khu vực đô thị và các vùng lân cận.

Hiện trạng xâm nhập mặn trong thời gian qua đã làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, nước phục vụ chăn nuôi, trồng trọt ở một số vùng trên địa bàn tỉnh, cụ thể là huyện Nhơn Trạch và Long Thành.

b. Môi trường không khí

Gia tăng dân số, đô thị hóa nhanh, kéo theo gia tăng số lượng phương tiện giao thông cá nhân, sẽ gây sức ép lên môi trường không khí tại các đô thị. Bụi và khí thải từ hoạt động giao thông đô thị vẫn là một trong những nguồn ô nhiễm chính đối với môi trường không khí các khu vực này. Bên cạnh đó, chất lượng các phương tiện tham gia giao thông còn hạn chế (xe cũ, không được bảo dưỡng thường xuyên) đã làm gia tăng đáng kể nồng độ các chất khí ô nhiễm

trong không khí.

Trong những năm gần đây, hoạt động xây dựng các khu chung cư, khu đô thị mới, cầu đường, sửa chữa nhà, vận chuyển vật liệu và phế thải xây dựng, đào lấp đường để lắp đặt hệ thống cáp ngầm, thông tin liên lạc... diễn ra thường xuyên. Các hoạt động như đào lấp đất, đập phá công trình cũ, vật liệu xây dựng bị rơi vãi trong quá trình vận chuyển thường gây ô nhiễm bụi đối với môi trường xung quanh. Bên cạnh bụi, các thiết bị xây dựng (máy xúc, máy ủi,...) và các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng còn thải ra môi trường không khí các chất gây ô nhiễm khí như SO_2 , CO , VOCs,... Ngoài ra, đối với khu vực nông thôn vẫn còn tồn tại hoạt động đun nấu sử dụng nhiên liệu than, củi gây phát sinh khí thải ra môi trường xung quanh.

Bên cạnh tác động của các chất ô nhiễm trong không khí, ô nhiễm tiếng ồn tại các khu vực đô thị như Tp. Biên Hòa cũng gây tác động xấu tới sức khỏe và đời sống sinh hoạt của người dân, đặc biệt là tiếng ồn do phương tiện giao thông di chuyển trên các đường quốc lộ. Tiếng ồn ảnh hưởng trực tiếp đến thính giác của con người. Tiếng ồn ở mức cao, thường xuyên gây nên bệnh đau đầu, chóng mặt, trạng thái tâm thần bất ổn, mệt mỏi

Hoạt động của các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã là, phát sinh mùi hôi. Vào thời tiết nắng nóng và có gió mùa, mùi hôi phát sinh từ các khu vực bãi chôn lấp hoặc khu tập kết rác thải phát tán trên diện rộng, ảnh hưởng đến đời sống dân cư xung quanh.

c. Môi trường đất

Gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa tạo áp lực lên hệ thống giao thông đường bộ, mật độ phương tiện giao thông tăng dẫn đến nguy cơ ùn tắc giao thông. Dân số tăng nhanh tại các đô thị như thành phố Biên Hòa và Long Khánh kéo theo nhu cầu nhà ở tăng lên và diện tích đất nông nghiệp trong tương lai sẽ bị thu hẹp.

2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp.

- Hiện Đồng Nai được quy hoạch 35 khu công nghiệp và 27 cụm công nghiệp. Trong đó, có 31 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, thu hút hơn 1.200 dự án đầu tư nước ngoài và gần 500 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh đạt trên 28 tỷ USD.

➤ Tình hình xử lý nước thải; kiểm soát khí thải; quản lý chất thải rắn trong các khu công nghiệp

- Tình hình xử lý nước thải

+ Trong 32 KCN được thành lập có 31 KCN có dự án đi vào hoạt động (trừ KCN Công nghệ cao Long Thành) và 31/31 KCN đang hoạt động này đã xây dựng hoàn thành NM XLNTTT với tổng công suất thiết kế là 171.970 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, tổng vốn đầu tư khoảng 1.845 tỷ đồng, cụ thể như sau:

Có 30 KCN đã có NM XLNTTT hoạt động. Riêng KCN Ông Kèo đã

hoàn thành phần xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị NM XLNTTT (công suất 3.000 m³/ngày.đêm) và xây dựng các tuyến thu gom nước thải đường số 2, 4, 9 (giai đoạn 1), đang thực hiện việc đấu nối nước thải với các doanh nghiệp trong KCN để đưa NM XLNTTT vào vận hành chạy thử.

Về cơ bản, tất cả các KCN đang hoạt động đều đã xây dựng NM XLNTTT, đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý nước thải cho các doanh nghiệp.

+ Về lắp đặt thiết bị quan trắc tự động: 25 KCN đã được lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động; 06 KCN còn lại có lượng nước thải ít, chưa ổn định (Thanh Phú, An Phước, Tân Phú, Định Quán), chưa vận hành NM XLNTTT (Ông Kèo) hoặc chưa có điểm xả thải (Lộc An - Bình Sơn) do đó sẽ được tình triển khai lắp thiết bị quan trắc nước thải tự động khi KCN có lượng nước thải ổn định và có điểm xả thải.

+ Tình hình đấu nối nước thải của các doanh nghiệp trong KCN: Hiện nay, tổng lượng nước thải phát sinh tại 31 KCN đang hoạt động khoảng 127.778 m³/ngày.đêm, trong đó: lượng nước thải của các doanh nghiệp thu gom đấu nối về các NM XLNTTT là 98.696 m³/ngày.đêm (chiếm 77,24%); lượng nước thải của các doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp là 28.994 m³/ngày.đêm (chiếm 22,69%); lượng nước thải còn lại của các doanh nghiệp chưa đấu nối khoảng 88 m³/ngày.đêm (chiếm 0,07%).

Định kỳ hàng năm, Ban Quản lý các KCN đã chủ trì kiểm tra việc thu gom, tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải, đôn đốc các doanh nghiệp chưa đấu nối thực hiện đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của các KCN. Đến nay, tại 31 KCN còn 07 doanh nghiệp đang hoạt động (01 doanh nghiệp tại KCN Ông Kèo và 06 doanh nghiệp tại KCN Thanh Phú) chưa thể thực hiện đấu nối, trong đó: KCN Ông Kèo chỉ còn 01 doanh nghiệp (Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ) nằm trên tuyến đường chưa được triển khai xây dựng hạ tầng nên chưa thể đấu nối; KCN Thanh Phú đã thu gom, xử lý nước thải được cho 07 doanh nghiệp, công ty đầu tư hạ tầng KCN cam kết sẽ triển khai xây dựng các tuyến thu gom nước mưa, nước thải cho 06 doanh nghiệp còn lại ngay khi được Nhà nước hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với các doanh nghiệp nằm trong KCN đã được cấp giấy phép xả thải, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, xây dựng lộ trình yêu cầu các doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp (trước mắt đối với các có lưu lượng xả thải <1.000 m³/ngày.đêm) thực hiện đấu nối vào NM XLNTTT của KCN để thuận lợi cho công tác quản lý, giám sát (văn bản số 14392/UBND-KTN ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh).

- Tình hình kiểm soát khí thải

Về cơ bản, các doanh nghiệp trong KCN có nguồn khí thải phát sinh đều đã thu gom và xử lý trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, chất lượng khí thải tại nguồn của một số doanh nghiệp đôi khi chưa đạt quy chuẩn quy định, nguyên nhân chủ yếu do hệ thống xử lý khí thải đã xuống cấp, gặp sự cố khi vận hành.

Kết quả quan trắc của các KCN (do các công ty đầu tư hạ tầng thực hiện) cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh của hầu hết các KCN đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên, thực tế một số KCN đôi khi vẫn có hàm lượng bụi vượt Quy chuẩn cho phép, phụ thuộc vào các hoạt động xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của doanh nghiệp trong KCN. Thêm vào đó, một số KCN chưa đảm bảo tỉ lệ diện tích trồng cây xanh theo quy định, do vậy trong năm 2019 và 2020, Ban Quản lý các KCN đã có văn bản yêu cầu các công ty đầu tư hạ tầng, các doanh nghiệp KCN rà soát, tăng cường việc trồng cây xanh nhằm điều hòa vi khí hậu và giảm việc phát tán bụi.

- Tình hình quản lý chất thải rắn

Hiện tại, hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt. Đối với chất thải rắn thông thường được các doanh nghiệp thu gom và phân loại ngay tại cơ sở sản xuất và xử lý theo 02 hình thức: Hợp đồng thu gom với các đơn vị tư nhân có nhu cầu đối với chất thải rắn còn giá trị thương mại; hoặc hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải rắn không còn giá trị thương mại. Đối với chất thải nguy hại, các doanh nghiệp thu gom, phân loại và lưu trữ tạm thời tại kho chứa chất thải và hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đúng quy định.

Bảng 2.4. Tình hình phát sinh và thu gom CTR Công nghiệp trên toàn tỉnh

Năm	2016	2017	2018	2019	9/2020
Lượng phát sinh (tấn/ngày)	978,3	976	1091	1095	1117
Tỉ lệ thu gom	100%	100%	100%	100%	100%

➤ Tình hình xử lý nước thải; kiểm soát khí thải; quản lý chất thải rắn tại các cụm công nghiệp

- Trong 27 CCN quy hoạch, chỉ có 09/27 CCN đã có thủ tục môi trường, chiếm tỷ lệ 33,3%, gồm: CCN Gốm sứ Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa, CCN Phú Cường - huyện Định Quán, CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch; CCN Trị An - huyện Vĩnh Cửu, CCN VLXD Tân An - huyện Vĩnh Cửu, CCN Thiện Tân - huyện Vĩnh Cửu; CCN Tam An - huyện Long Thành, CCN Long Phước 1 - huyện Long Thành, CCN Quang Trung - huyện Thống Nhất.

04 CCN có hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, có 02 CCN là đã xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm CCN gốm Tân Hạnh, CCN Phú Cường, 02 cụm đang triển khai thủ tục đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

- Hiện nay các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện đầu tư đảm bảo các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số

24/2018/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh. Đồng thời, việc quy định giá cho thuê lại đối với các nhà đầu tư thứ cấp phải được thẩm định của cơ quan chức năng, khi chủ đầu tư được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh. Do đó, một số chủ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp không mặn mà. Đây chính là nguyên nhân không đạt được mục tiêu đề ra so với mục tiêu Nghị quyết đề ra.

+ Công tác giải phóng mặt bằng kéo dài do người dân không hợp tác, không chấp nhận giá đền bù. Một số cụm công nghiệp vướng đất cao su không thỏa thuận được giá đền bù và phương thức góp vốn đầu tư cụm công nghiệp nên không thể triển khai đầu tư.

+ Một số cụm công nghiệp thuộc vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng còn yếu kém nên nhà đầu tư không muốn đầu tư, do hiệu quả kinh tế thấp.

+ Tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng CCN phải đảm bảo theo quy trình, Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của UBND tỉnh, gây mất thời gian. Đồng thời, so với khu công nghiệp, diện tích quy hoạch CCN nhỏ, tối đa 75 ha, nhưng quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của khu công nghiệp, do đó suất đầu tư lớn, nhưng theo quy định của Chính phủ, chính sách ưu đãi đầu tư đối với CCN thấp hơn ưu đãi khu công nghiệp, nên nhiều nhà đầu tư cân nhắc trong việc đăng ký đầu tư hạ tầng CCN.

Chính vì còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp nên số lượng CCN được trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng và đi vào hoạt động còn rất ít, cụ thể: Chỉ có 19/27CCN có quyết định thành lập; 02 CCN UBND tỉnh ứng vốn bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; 01 CCN (Dốc 47) chưa thành lập, đang giao UBND Tp Biên Hòa điều chỉnh quy hoạch xây dựng; 03 CCN có doanh nghiệp đăng ký xin đầu tư; 02 CCN chưa có chủ đầu tư. Các cơ sở đang hoạt động trong CCN đều là cơ sở vừa và nhỏ.

Dẫn đến, công tác quản lý môi trường gặp nhiều khó khăn và chưa có con số thống kê cụ thể về các công trình bảo vệ môi trường; lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh tại các CCN (hầu hết các CCN chưa đi vào hoạt động) và công tác bảo vệ môi trường tại CCN

➤ *Đánh giá chung về tình hình công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản (mỏ đá)*

- Tỉnh Đồng Nai cũng đã kịp thời ban hành nhiều văn bản pháp quy cụ thể hóa quy định pháp luật trong hoạt động khoáng sản phù hợp với điều kiện của địa phương đã tạo nên một hành lang pháp lý ổn định cho công tác quản lý ngành.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về khoáng sản và các văn bản có liên quan đã được thực hiện khá tốt

- Trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản (khai thác đá), các doanh nghiệp đều thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải

tạo phục hồi môi trường theo quy định và khi bắt đầu hoạt động khai thác các doanh nghiệp bắt đầu ký quỹ phục hồi môi trường. Việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (khai thác đá) được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về khoáng sản hiện hành và theo quy hoạch khoáng sản cũng như các hoạch định đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Để giảm thiểu các tác động do bụi, tỉnh đã xây dựng tuyến đường chuyên dùng tại cụm mỏ đá Phước Tân. Đối với các mỏ ở khu vực xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, UBND huyện Vĩnh Cửu đề nghị các doanh nghiệp thực hiện tưới nước và phối hợp cùng đơn vị quản lý đường 768 quét dọn đường vận chuyển.

2.2.1. Sức ép từ hoạt động của các KCN lên môi trường

a. Môi trường không khí

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 31 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích khoảng 6.418 ha (bảng 1.10).

Hệ số ô nhiễm (Bụi, SO₂, NO_x, CO) sử dụng trong các tính toán mô hình được xác định dựa trên những thống kê về lượng DO, FO, than đá, củi trấu sử dụng cho nhu cầu đốt (lò hơi,...) tại các KCN thuộc VKTTĐPN trong khoảng thời gian từ 1997 – 2005.

Bảng 2.5. Hệ số ô nhiễm khí thải

Hệ số ô nhiễm khí thải (kg/ha)			
Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
7,15	128,30	13,42	2,07

(Nguồn: Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh BR-VT đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Viện Môi trường và Tài nguyên, 2014)

Tải lượng ô nhiễm trong khí thải các KCN được tính như sau:

$Tải\ lượng\ ô\ nhiễm\ (kg/ngày) = Diện\ tích\ đất\ công\ nghiệp\ (ha) \times Hệ\ số\ ô\ nhiễm\ (kg/ha).$

Bảng 2.6. Tải lượng ô nhiễm trong khí thải các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tải lượng ô nhiễm khí thải (kg/ngày)			
			Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
1	Lộc An – Bình Sơn	497,77	3.559	63.864	6.680	1.030
2	Dầu Giây	330,8	2.365	42.442	4.439	685
3	Giang Điền	529,2	3.784	67.896	7.102	1.095

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tải lượng ô nhiễm khí thải (kg/ngày)			
4	Long Khánh	264,47	1.891	33.932	3.549	547
5	Ông Kèo	823,45	5.888	105.649	11.051	1.705
6	Agtex Long Bình	43,26	309	5.550	581	90
7	Tân Phú	54,16	387	6.949	727	112
8	Bàu Xéo	499,8	3.574	64.124	6.707	1.035
9	Thanh Phú	177,2	1.267	22.735	2.378	367
10	Xuân Lộc	108,82	778	13.962	1.460	225
11	Nhon Trạch II – Lộc Khanh	69,53	497	8.921	933	144
12	Nhon Trạch II – Nhon Phú	183,18	1.310	23.502	2.458	379
13	Nhon Trạch VI	314,23	2.247	40.316	4.217	650
14	Long Đức	281,32	2.011	36.093	3.775	582
15	Định Quán	54,35	389	6.973	729	113
16	An Phước	200,85	1.436	25.769	2.695	416
17	Long Thành	486,91	3.481	62.471	6.534	1.008
18	Nhon Trạch V	298,4	2.134	38.285	4.005	618
19	Tam Phước	323,18	2.311	41.464	4.337	669
20	Dệt may Nhon Trạch	175,6	1.256	22.529	2.357	363
21	Biên Hòa I	335	2.395	42.981	4.496	693
22	Sông Mỹ	473,95	3.389	60.808	6.360	981
23	Nhon Trạch I	446,49	3.192	57.285	5.992	924
24	Nhon Trạch III	697,49	4.987	89.488	9.360	1.444
25	Nhon Trạch II	331,42	2.370	42.521	4.448	686
26	LOTECO	100	715	12.830	1.342	207
27	Biên Hòa II	394,63	2.822	50.631	5.296	817
28	AMATA	513,01	3.668	65.819	6.885	1.062
29	Gò Dầu	182,38	1.304	23.399	2.448	378

STT	Tên KCN	Tổng diện tích (ha)	Tải lượng ô nhiễm khí thải (kg/ngày)			
30	Hồ Nai	496,65	3.551	63.720	6.665	1.028
31	Suối Tre	144,78	1.035	18.575	1.943	300
32	Công nghệ cao Long Thành	410,31	-	-	-	-
Tổng (kg/ngày)			70.301	1.261.482	131.949	20.353

Ô nhiễm không khí do khí thải công nghiệp: Các khí thải ô nhiễm phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp chủ yếu do hai nguồn: quá trình đốt nhiên liệu tạo năng lượng cho hoạt động sản xuất (nguồn điểm) và sự rò rỉ chất ô nhiễm từ quá trình sản xuất (nguồn diện).

Về cơ bản, các doanh nghiệp trong KCN có nguồn khí thải phát sinh đều đã thu gom và xử lý trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, đôi khi chất lượng khí thải tại nguồn của một số doanh nghiệp đôi khi chưa đạt quy chuẩn quy định, nguyên nhân là do hệ thống xử lý đã cũ và kỹ thuật vận hành không đạt. Một số KCN vẫn có hàm lượng bụi còn vượt Quy chuẩn do quá trình xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của doanh nghiệp trong KCN, ngoài ra do diện tích trồng cây xanh chưa đảm bảo, nhất là cây xanh có tán.

Để kiểm soát ô nhiễm không khí, UBND tỉnh đã áp dụng một số giải pháp cụ thể sau:

- Yêu cầu các chủ nguồn thải thực hiện đầu tư các công trình bảo vệ môi trường như: phun sương tạo ẩm, vệ sinh phương tiện vận chuyển, đầu tư các công trình xử lý khí thải; đồng thời khuyến khích các đơn vị sử dụng nguyên liệu đốt sạch để sản xuất

- Đối với những điểm, mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn triển khai lắp đặt camera để truyền dữ liệu về đơn vị nhằm tiến hành theo dõi, giám sát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và khuyến cáo các cơ sở dùng các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát nguồn thải tại nguồn; tiếp tục vận hành các trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục để kịp thời cảnh báo cho người dân trong trường hợp chất lượng không khí

suy giảm.

b. Môi trường nước

Bảng 2.7. Tổng lượng nước thải phát sinh tại các KCN

STT	KCN/CCN	Số doanh nghiệp/Dự án trong KCN đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải	Tổng lượng nước thải toàn KCN	Tổng lượng nước thải của DN được cấp phép xả thải (m ³ /ngày đêm)
1	Biên Hòa I	81	12	3.465	2.940
2	Biên Hòa II	118	2	8.847	4.194
3	Amata	156	0	6.985	-
4	Loteco	49	0	7.952	-
5	Agtex Long Bình	5	1	760	-
6	Tam Phước	52	1	4.555	-
7	Long Thành	119	0	14.459	-
8	An Phước	15	0	670	-
9	Long Đức	53	0	2.656	-
10	Lộc An - Bình Sơn	20	0	957	-
11	Gò Dầu	21	2	2.470	2.262
12	Nhon Trạch I	72	0	5.533	-
13	Nhon Trạch II	54	3	16.204	7.122
14	Nhon Trạch III:				
	- Nhon Trạch III-gđ 1				
	+ Phân khu Formosa	17	2	10.781	7.928
	+ Ngoài phân khu Formosa	9	0	280	-
	- Nhon Trạch III-gđ 2	93	0	3.945	-
15	Nhon Trạch II-Lộc Khang	5	0	242	-
16	Nhon Trạch II- Nhon	21	0	550	-

STT	KCN/CCN	Số doanh nghiệp/Dự án trong KCN đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải	Tổng lượng nước thải toàn KCN	Tổng lượng nước thải của DN được cấp phép xả thải (m ³ /ngày đêm)
	Phú				
17	Dệt may Nhơn Trạch	21	1	6.985	95
18	Nhơn Trạch V	22	0	7.801	-
19	Nhơn Trạch VI	12	0	6.566	-
20	Ông Kèo	8	3	651	598
21	Hố Nai	97	0	1.942	-
22	Sông Máy	58	1	2.529	23
23	Bầu Xéo	25	2	2.710	1.499
24	Giang Điền	34	0	2.682	-
25	Dầu Giây	15	0	199	-
26	Long Khánh	22	0	892	-
27	Suối Tre	15	0	568	-
28	Xuân Lộc	6	1	1.067	672
29	Định Quán	7	0	35	-
30	Tân Phú	2	0	100	-
31	Thạch Phú	15	2	1.740	1.661
Tổng cộng		1.319	33	127.778	28.994

(Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp)

Bảng 2.8. Trị số BOD và COD trung bình trong nước thải công nghiệp một số ngành công nghiệp đặc trưng

Ngành công nghiệp	COD (mg/l)	BOD (mg/l)
Hóa chất	1.500	580
Thực phẩm	3.970	2.242
Dệt	1.303	592
Giấy	991	588
Bột giặt	5.790	2.640

Hoá dầu	3.844	1.745
Cao su	380	119

(Nguồn: Giáo trình Kỹ thuật xử lý chất thải công nghiệp, PGS.TS Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Thị Thanh Phượng, 2006)

Với tổng lượng nước thải các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khoảng 127.778 m³/ngày, ước tính được tải lượng BOD và COD trung bình của nước thải khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 155.269 kg/ngày và 324.520 kg/ngày.

Trong 32 KCN được thành lập có 31 KCN có dự án đi vào hoạt động (trừ KCN Công nghệ cao Long Thành) và 31/31 KCN đang hoạt động này đã xây dựng hoàn thành NM XLNTTT với tổng công suất thiết kế là 171.970 m³/ngày.đêm. Tuy vậy, nước thải sau xử lý khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đạt chuẩn nhằm tránh các tác động xấu đến môi trường nước.

Theo quyết định Số: 35/2015/QĐ-UBND về việc phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, từ năm 2016 đến hết năm 2020 đa phần nước thải sau xử lý phải đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT khi thải vào sông, suối, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Bảng 2.9. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sau xử lý khí thải ra nguồn tiếp nhận

STT	KCN	Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)											
		BOD	COD	TSS	Asen	Thủy ngân	Chì	Cadimi	Crom (VI)	Crom (III)	Đồng	Kẽm	Niken
		Đơn vị (mg/l)											
		30	75	50	0,05	0,005	0,1	0,05	0,05	0,2	2	3	0,2
Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải công nghiệp - tính trên các thông số ô nhiễm đặc trưng (kg/ngày)													
1	Biên Hòa I	103,95	259,88	173,25	0,17	0,02	0,35	0,17	0,17	0,69	6,93	10,40	0,69
2	Biên Hòa II	265,41	663,53	442,35	0,44	0,04	0,88	0,44	0,44	1,77	17,69	26,54	1,77
3	Amata	209,55	523,88	349,25	0,35	0,03	0,70	0,35	0,35	1,40	13,97	20,96	1,40
4	Loteco	238,56	596,40	397,60	0,40	0,04	0,80	0,40	0,40	1,59	15,90	23,86	1,59
5	Agtex Long Bình	22,80	57,00	38,00	0,04	0,00	0,08	0,04	0,04	0,15	1,52	2,28	0,15
6	Tam Phước	136,65	341,63	227,75	0,23	0,02	0,46	0,23	0,23	0,91	9,11	13,67	0,91
7	Long Thành	433,77	1.084,43	722,95	0,72	0,07	1,45	0,72	0,72	2,89	28,92	43,38	2,89
8	An Phước	20,10	50,25	33,50	0,03	0,00	0,07	0,03	0,03	0,13	1,34	2,01	0,13
9	Long Đức	79,68	199,20	132,80	0,13	0,01	0,27	0,13	0,13	0,53	5,31	7,97	0,53
10	Lộc An - Bình Sơn	28,71	71,78	47,85	0,05	0,00	0,10	0,05	0,05	0,19	1,91	2,87	0,19
11	Gò Dầu	74,10	185,25	123,50	0,12	0,01	0,25	0,12	0,12	0,49	4,94	7,41	0,49
12	Nhon Trạch I	165,99	414,98	276,65	0,28	0,03	0,55	0,28	0,28	1,11	11,07	16,60	1,11
13	Nhon Trạch II	486,12	1.215,30	810,20	0,81	0,08	1,62	0,81	0,81	3,24	32,41	48,61	3,24
14	Nhon Trạch III												
	Nhon Trạch III-gđ 1 + Phân khu Formosa	323,43	808,58	539,05	0,54	0,05	1,08	0,54	0,54	2,16	21,56	32,34	2,16
	+ Phân khu ngoài Formosa	8,40	21,00	14,00	0,01	0,00	0,03	0,01	0,01	0,06	0,56	0,84	0,06
	Nhon Trạch III-gđ 2	118,35	295,88	197,25	0,20	0,02	0,39	0,20	0,20	0,79	7,89	11,84	0,79

Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)													
STT	KCN	BOD	COD	TSS	Asen	Thủy ngân	Chì	Cadimi	Crom (VI)	Crom (III)	Đồng	Kẽm	Niken
		Đơn vị (mg/l)											
		30	75	50	0,05	0,005	0,1	0,05	0,05	0,05	0,2	2	3
Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải công nghiệp - tính trên các thông số ô nhiễm đặc trưng (kg/ngày)													
15	Nhon Trạch II-Lộc Khang	7,26	18,15	12,10	0,01	0,00	0,02	0,01	0,01	0,05	0,48	0,73	0,05
16	Nhon Trạch II-Nhon Phú	16,50	41,25	27,50	0,03	0,00	0,06	0,03	0,03	0,11	1,10	1,65	0,11
17	Dệt may Nhon Trạch	209,55	523,88	349,25	0,35	0,03	0,70	0,35	0,35	1,40	13,97	20,96	1,40
18	Nhon Trạch V	234,03	585,08	390,05	0,39	0,04	0,78	0,39	0,39	1,56	15,60	23,40	1,56
19	Nhon Trạch VI	196,98	492,45	328,30	0,33	0,03	0,66	0,33	0,33	1,31	13,13	19,70	1,31
20	Ông Kèo	19,53	48,83	32,55	0,03	0,00	0,07	0,03	0,03	0,13	1,30	1,95	0,13
21	Hố Nai	58,26	145,65	97,10	0,10	0,01	0,19	0,10	0,10	0,39	3,88	5,83	0,39
22	Sông Mây	75,87	189,68	126,45	0,13	0,01	0,25	0,13	0,13	0,51	5,06	7,59	0,51
23	Bầu Xéo	81,30	203,25	135,50	0,14	0,01	0,27	0,14	0,14	0,54	5,42	8,13	0,54
24	Giang Điền	80,46	201,15	134,10	0,13	0,01	0,27	0,13	0,13	0,54	5,36	8,05	0,54
25	Dầu Giấy	5,97	14,93	9,95	0,01	0,00	0,02	0,01	0,01	0,04	0,40	0,60	0,04
26	Long Khánh	26,76	66,90	44,60	0,04	0,00	0,09	0,04	0,04	0,18	1,78	2,68	0,18
27	Suối Tre	17,04	42,60	28,40	0,03	0,00	0,06	0,03	0,03	0,11	1,14	1,70	0,11
28	Xuân Lộc	32,01	80,03	53,35	0,05	0,01	0,11	0,05	0,05	0,21	2,13	3,20	0,21
29	Định Quán	1,05	2,63	1,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,11	0,01
30	Tân Phú	3,00	7,50	5,00	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01	0,02	0,20	0,30	0,02
31	Thạch Phú	52,20	130,50	87,00	0,09	0,01	0,17	0,09	0,09	0,35	3,48	5,22	0,35
Tổng cộng		3.833,34	9.583,35	6.388,90	6,39	0,64	12,78	6,39	6,39	25,56	255,56	383,33	25,56

STT	KCN	Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)										
		Mn	Sắt	Tổng Xianua	Tổng Phenol	Tổng dầu mỡ khoáng	Sunfua	Florua	Amoni	Tổng N	Tổng P	Clo dư
		Đơn vị (mg/l)										
		0,5	1	0,07	0,1	5	0,2	5	5	20	4	1
Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải công nghiệp - tính trên các thông số ô nhiễm đặc trưng (kg/ngày)												
1	Biên Hòa I	1,73	3,47	0,24	0,35	17,33	0,69	17,33	17,33	69,30	13,86	3,47
2	Biên Hòa II	4,42	8,85	0,62	0,88	44,24	1,77	44,24	44,24	176,94	35,39	8,85
3	Amata	3,49	6,99	0,49	0,70	34,93	1,40	34,93	34,93	139,70	27,94	6,99
4	Loteco	3,98	7,95	0,56	0,80	39,76	1,59	39,76	39,76	159,04	31,81	7,95
5	Agtex Long Bình	0,38	0,76	0,05	0,08	3,80	0,15	3,80	3,80	15,20	3,04	0,76
6	Tam Phước	2,28	4,56	0,32	0,46	22,78	0,91	22,78	22,78	91,10	18,22	4,56
7	Long Thành	7,23	14,46	1,01	1,45	72,30	2,89	72,30	72,30	289,18	57,84	14,46
8	An Phước	0,34	0,67	0,05	0,07	3,35	0,13	3,35	3,35	13,40	2,68	0,67
9	Long Đức	1,33	2,66	0,19	0,27	13,28	0,53	13,28	13,28	53,12	10,62	2,66
10	Lộc An - Bình Sơn	0,48	0,96	0,07	0,10	4,79	0,19	4,79	4,79	19,14	3,83	0,96
11	Gò Dầu	1,24	2,47	0,17	0,25	12,35	0,49	12,35	12,35	49,40	9,88	2,47
12	Nhơn Trạch I	2,77	5,53	0,39	0,55	27,67	1,11	27,67	27,67	110,66	22,13	5,53
13	Nhơn Trạch II	8,10	16,20	1,13	1,62	81,02	3,24	81,02	81,02	324,08	64,82	16,20
14	Nhơn Trạch III											
	Nhơn Trạch III-gđ 1 + Phân khu Formosa	5,39	10,78	0,75	1,08	53,91	2,16	53,91	53,91	215,62	43,12	10,78
	+ Phân khu ngoài Formosa	0,14	0,28	0,02	0,03	1,40	0,06	1,40	1,40	5,60	1,12	0,28
15	Nhơn Trạch III-gđ 2	1,97	3,95	0,28	0,39	19,73	0,79	19,73	19,73	78,90	15,78	3,95
	Nhơn Trạch II-Lộc Khang	0,12	0,24	0,02	0,02	1,21	0,05	1,21	1,21	4,84	0,97	0,24

STT	KCN	Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)										
		Mn	Sắt	Tổng Xianua	Tổng Phenol	Tổng dầu mỡ khoáng	Sunfua	Florua	Amoni	Tổng N	Tổng P	Clo dư
		Đơn vị (mg/l)										
		0,5	1	0,07	0,1	5	0,2	5	5	20	4	1
Tài lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải công nghiệp - tính trên các thông số ô nhiễm đặc trưng (kg/ngày)												
16	Nhơn Trạch II-Nhơn Phú	0,28	0,55	0,04	0,06	2,75	0,11	2,75	2,75	11,00	2,20	0,55
17	Dệt may Nhơn Trạch	3,49	6,99	0,49	0,70	34,93	1,40	34,93	34,93	139,70	27,94	6,99
18	Nhơn Trạch V	3,90	7,80	0,55	0,78	39,01	1,56	39,01	39,01	156,02	31,20	7,80
19	Nhơn Trạch VI	3,28	6,57	0,46	0,66	32,83	1,31	32,83	32,83	131,32	26,26	6,57
20	Ông Kèo	0,33	0,65	0,05	0,07	3,26	0,13	3,26	3,26	13,02	2,60	0,65
21	Hố Nai	0,97	1,94	0,14	0,19	9,71	0,39	9,71	9,71	38,84	7,77	1,94
22	Sông Máy	1,26	2,53	0,18	0,25	12,65	0,51	12,65	12,65	50,58	10,12	2,53
23	Bầu Xéo	1,36	2,71	0,19	0,27	13,55	0,54	13,55	13,55	54,20	10,84	2,71
24	Giang Điền	1,34	2,68	0,19	0,27	13,41	0,54	13,41	13,41	53,64	10,73	2,68
25	Dầu Giấy	0,10	0,20	0,01	0,02	1,00	0,04	1,00	1,00	3,98	0,80	0,20
26	Long Khánh	0,45	0,89	0,06	0,09	4,46	0,18	4,46	4,46	17,84	3,57	0,89
27	Suối Tre	0,28	0,57	0,04	0,06	2,84	0,11	2,84	2,84	11,36	2,27	0,57
28	Xuân Lộc	0,53	1,07	0,07	0,11	5,34	0,21	5,34	5,34	21,34	4,27	1,07
29	Định Quán	0,02	0,04	0,00	0,00	0,18	0,01	0,18	0,18	0,70	0,14	0,04
30	Tân Phú	0,05	0,10	0,01	0,01	0,50	0,02	0,50	0,50	2,00	0,40	0,10
31	Thạch Phú	0,87	1,74	0,12	0,17	8,70	0,35	8,70	8,70	34,80	6,96	1,74
Tổng cộng		63,89	127,78	8,94	12,78	638,89	25,56	638,89	638,89	2.555,56	511,11	127,78

Với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp như hiện nay yêu cầu phải nâng cao trách nhiệm quản lý của các cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, tăng cường các hoạt động quản lý, kiểm soát nhằm đảm bảo nguồn nước thải từ các khu công nghiệp xả vào nguồn tiếp nhận luôn đạt quy chuẩn và tăng cường thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất đơn lẻ trên địa bàn tỉnh tránh tình trạng xả thải trái phép hoặc không đạt chuẩn ra môi trường.

Kết luận chung: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 32 KCN được thành lập có 31 KCN có dự án đi vào hoạt động (trừ KCN Công nghệ cao Long Thành). 31/31 KCN đang hoạt động này đã xây dựng hoàn thành NM XLNTTT; các doanh nghiệp trong KCN có nguồn khí thải phát sinh đều đã thu gom và xử lý trước khi thải ra môi trường; hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt. Đối với chất thải nguy hại, các doanh nghiệp thu gom, phân loại và lưu trữ tạm thời tại kho chứa chất thải và hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đúng quy định. Do vậy, sức ép lên môi trường do hoạt động công nghiệp là không đáng kể.

Tuy nhiên, chất lượng khí thải tại nguồn của một số doanh nghiệp đôi khi chưa đạt quy chuẩn quy định, nguyên nhân chủ yếu do hệ thống xử lý khí thải đã xuống cấp, gặp sự cố khi vận hành.

2.2.2 Sức ép từ hoạt động của các CCN lên môi trường

Theo dữ liệu của Chi cục Bảo vệ môi trường cung cấp, 16/27 CCN đã và đang hoạt động, thu hút được 190 doanh nghiệp đăng ký đầu tư.

Đối với hầu hết các CCN trên địa bàn tỉnh được giao UBND cấp huyện làm chủ đầu tư, do vậy nguồn vốn để thực hiện dự án không đủ để triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng. Các cơ sở đang hoạt động trong CCN đều là cơ sở vừa và nhỏ, nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân, sau khi qua bể tự hoại và thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường cục bộ nhất là vào những khi trời mưa, dẫn đến phản ánh của người dân.

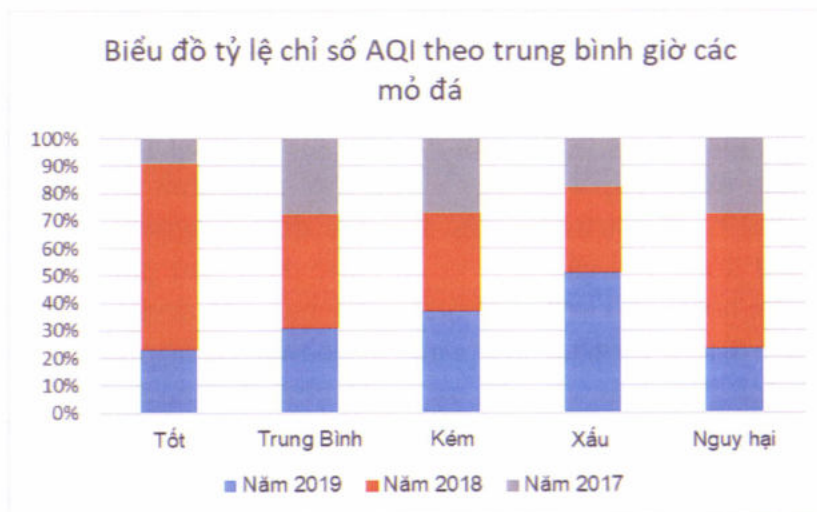
Kết luận chung: Đối với các CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vì vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình quy hoạch, đầu tư xây dựng nên công tác quản lý, bảo vệ môi trường còn gặp nhiều khó khăn. Trong 27 CCN, chỉ có 04 CCN có hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, trong đó 02/04 CCN là đã xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm CCN gồm Tân Hạnh, CCN Phú Cường. Các cơ sở đang hoạt động trong CCN đều là cơ sở vừa và nhỏ, do đó nước thải chỉ được xử lý qua bể tự hoại thải ra môi trường. Nhìn chung, sức ép của CCN lên môi trường hiện nay là không đáng kể, tuy nhiên đối với nguồn nước thải chưa qua xử lý phát sinh từ các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ trong một số CCN sẽ gây ô nhiễm cục bộ cho môi trường và người dân xung quanh.

2.2.3 Sức ép hoạt động khai thác khoáng sản lên môi trường

a. Môi trường không khí

a.1 Môi trường không khí xung quanh tại khu vực khai thác khoáng sản

- Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2019 tại các mỏ đá cho thấy không cải thiện so với năm 2018 và 2017, ô nhiễm chủ yếu là thông số bụi tổng (TSP). Năm 2019, số giờ có chỉ số chất lượng không khí (AQI) từ kém đến nguy hại chiếm 63% số giờ quan trắc trong năm, cao hơn so với năm 2018 (49%) và gần bằng năm 2017 (65%).



Hình 2.5. Tỷ lệ chỉ số chất lượng không khí AQI theo trung bình giờ tại các mỏ đá năm 2017 – 2019

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

a.2 Môi trường không khí xung quanh tại một số tuyến đường chính vận chuyển vật liệu đá

- Cụm mỏ đá Tân Cang: Ô nhiễm bụi TSP, vào giờ cao điểm nồng độ bụi TSP vượt quy chuẩn từ 1,17 - 3,37 lần. Nồng độ các thông số môi trường không khí khác NO_2 , CO, SO_2 đều đạt quy chuẩn cho phép.

- Mỏ đá Thiện Tân: Ô nhiễm bụi TSP, nhưng chủ yếu là vào giờ cao điểm khi mật độ xe qua lại đông. Nồng độ bụi TSP vượt quy chuẩn từ 1,05 - 6,25 lần. Nồng độ các thông số môi trường không khí khác NO_2 , CO, SO_2 đều đạt quy chuẩn cho phép.

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

a.2 Môi trường không khí tại các khu dân cư xung quanh khu vực khai thác

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại các khu dân cư trong năm 2019 cho thấy:

- Nồng độ bụi TSP tại khu dân cư phường Phước Tân (thành phố Biên Hòa) và khu dân cư xã Quang Trung (huyện Thống Nhất) vượt quy chuẩn cho phép.

- Tiếng ồn tại các khu dân cư xung quanh khu vực khai thác khoáng sản hầu hết đều vượt quy chuẩn cho phép

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

b. Môi trường nước

Bảng 2.10. Kết quả quan trắc chất lượng nước trong moong khai thác tại các mỏ khai thác khoáng sản

STT	Mỏ đá	pH	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Tổng Nito (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Coliform (MPN/ 100mL)	Độ đục (NTU)
1	Mỏ đá Tân Cang 2	8,09	7	24	6	8,97	0,03	79	7
2	Mỏ đá Tân Cang 1	8,23	5	12	13	5,16	0,04	2	15
3	Mỏ đá Tân Cang 7+9	8,15	5	19	11	8,29	0,04	13	14
4	Mỏ đá Tân Cang 3	7,75	4	15	6	2,47	0,01	8	7
5	Mỏ đá Tân Cang 5	7,84	5	19	6	4,15	0,03	130	4
6	Mỏ đá Tân Cang 8	7,12	4	18	13	57,30	0,03	170	13
7	Mỏ đá Ấp Miếu	8,10	3	6	<2	2,13	0,02	13	<1
8	Mỏ đá Tân Cang 6	7,93	3	6	17	11,00	0,03	130	22
9	Mỏ đá Soklu 3	7,27	8	30	25	4,82	0,18	1.300	27
10	Mỏ đá xây dựng Núi Nứa	7,37	6	22	<2	3,92	0,07	49	<1
11	Mỏ đá Thiện Tân 5	7,84	8	28	26	3,70	0,02	1.700	30
12	Mỏ đá Thiện Tân 9	7,06	11	30	28	2,47	0,05	790	42
13	Mỏ đá Thiện Tân 3	8,40	8	27	37	4,82	0,03	2.400	47
14	Mỏ đá Thiện Tân 2	7,88	3	7	<2	6,61	0,03	49	1
15	Mỏ đá Thạnh Phú 1	7,80	3	7	<2	4,37	<0,01	<2	2
16	Mỏ đá Thạnh Phú 3	7,39	5	16	18	2,02	0,09	350	18
17	Mỏ đá Thiện Tân 1+4	7,91	2	5	37	4,93	0,03	240	44
18	Mỏ đá Thạnh Phú 2	8,11	3	9	72	2,80	0,04	2.800	82
19	Mỏ đá Thiện Tân 7	8,04	8	29	18	4,48	0,02	490	20
20	Mỏ đá Cây Gáo	7,47	2	<5	17	8,97	0,17	280	42
21	Mỏ đá Gia Canh 1	6,74	11	24	92	2,47	0,13	41.000	142
QCVN 40:2011/BTNMT cột A		6 - 9	30	75	50	20	4	3.000	-

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác

khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

Kết quả phân tích chất lượng nước trong mỏ khai thác tại các mỏ khai thác khoáng sản cho thấy: hầu hết các thông số kiểm tra đều có nồng độ đạt quy chuẩn môi trường quy định. Riêng tại mỏ đá Tân Cang 8, chất lượng nước còn thông số tổng nitơ không đạt quy chuẩn, vượt 2,9 lần; tại mỏ đá Gia Canh 1, chất lượng nước còn thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn 1,8 lần, Coliform vượt quy chuẩn 13,7 lần.

Bảng 2.11 . Kết quả quan trắc nước dưới đất tại khu dân cư gần các mỏ khai thác khoáng sản

STT	Khu dân cư	pH	BOD ₅ (mg/L)	Tổng Nito (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Coliform (MPN/ 100mL)	Độ đục (NTU)
1	KDC xã Phước Tân	7,54	1	2,13	0,043	79	<1
2	KDC xã Quang Trung	6,76	1	3,47	0,26	-	<1
3	KDC xã Gia Kiệm	7,28	1	5,38	0,28	49	<1
4	KDC xã Xuân Lập	7,19	1	2,58	0,3	79	<1
5	KDC thị trấn Vĩnh An	7,3	1,86	2,13	0,073	49	<1
6	KDC xã Vĩnh Tân	7,23	0,65	2,24	0,046	13	<1
7	KDC xã Thiện Tân	6,99	1	2,24	0,063	2.400	1
8	KDC xã Thạnh Phú	7,6	0,84	2,13	0,12	-	<1
9	KDC xã Gia Canh	6,39	2	3,59	0,16	2.400	55
	QCVN 09-MT:2015/BTNMT	5,5 - 8,5	-	-	-	3	-

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư gần các mỏ khai thác khoáng sản cho thấy: hầu hết các thông số kiểm tra đều có nồng độ đạt quy chuẩn môi trường quy định, riêng thông số Coliform đều phát hiện tại các vị trí thu mẫu (ngoại trừ tại khu dân cư xã Thạnh Phú và khu dân cư xã Quang Trung là không phát hiện Coliform).

c. Chất thải rắn

Bảng 2.12. Khối lượng phát sinh chất thải phát sinh tại các mỏ khoáng sản

Stt	Tên chủ Dự án	Dự án	Tình trạng hoạt động	Khối lượng (kg/năm)	
A. Biên Hòa (Cụm Phước Tân 10 mỏ đá)					
1	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 1.227 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 120 Chất thải rắn sinh hoạt: 4.080	
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	Mỏ đá Tân Cang 1	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 9.703,2 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 618 Chất thải rắn sinh hoạt: 19.500	
3	Công ty CP ĐTPT nhà và Đô thị Idico (chuyển nhượng lại cho HTX An Phát)	Mỏ đá Tân Cang 7+9	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 446 Chất thải rắn sinh hoạt: 250	
4	Công ty CP Hóa An	Mỏ đá Tân Cang 3	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 59 Chất thải rắn sinh hoạt: 480	
5	Công ty CP ĐTXD&VL Đồng Nai	Mỏ đá Tân Cang 5	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 1.176,7 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 453 Chất thải rắn sinh hoạt: 5.091	
6	Công ty CP ĐT&PT Cường Thuận Idico	Mỏ đá Tân Cang 8	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 564 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 650 Chất thải rắn sinh hoạt: 2.690	
7	Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	Mỏ đá Ấp Miếu	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 374 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 650 Chất thải rắn sinh hoạt: 550	
8	Liên hiệp HTX DV Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	Mỏ đá Tân Cang 6	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 84 Chất thải rắn sinh hoạt: 3000	
9	Công ty TNHH Quốc Phú Sơn Lâm	Mỏ đá Soklu 1	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 148	
10	Công ty TNHH Kiệm Tân II	Mỏ đá Soklu 3	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 9,6 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 1.450 Chất thải rắn sinh hoạt: 180	
11	Công ty CP ĐTXD số 5	Mỏ đá Soklu 6	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 20 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 20 Chất thải rắn sinh hoạt: 600	
12	Công ty CP SXVLXD Biên	Mỏ đá Soklu 2	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 2417 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 618	

Stt	Tên chủ Dự án	Dự án	Tình trạng hoạt động	Khối lượng (kg/năm)	
	Hòa			Chất thải rắn sinh hoạt: 5928	
13	Công ty CP SXVLXD Biên Hòa	Mỏ đá Soklu 5	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 2128 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 378 Chất thải rắn sinh hoạt: 5928	
14	Công ty TNHH XNK&TM Phú Minh Châu	Mỏ đá xây dựng Núi Nứa	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 868 Chất thải rắn sinh hoạt: 7300	
15	Công ty CP ĐT XD&VL Đồng Nai	Mỏ đá Thiện Tân 5	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 369,5 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 8250 Chất thải rắn sinh hoạt: 1800	
16	Công ty CP ĐTXD TM DV XK Trường Trường Phát JP	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 629,7 Chất thải rắn sinh hoạt: 55	
17	Công ty TNHH Hoàng Hải	Mỏ đá Thiện Tân 3	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 98 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 150 Chất thải rắn sinh hoạt: 3000	
18	Công ty CP SXVLXD Biên Hòa	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 2120 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 618 Chất thải rắn sinh hoạt: 17316	
29	Công ty CP SXVLXD Biên Hòa	Mỏ đá Thạnh Phú 1	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 15.429,5 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 792 Chất thải rắn sinh hoạt: 31.356	
20	HTX SX TM và DV Bình Thạch	Mỏ đá Thạnh Phú 3	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 341 Chất thải rắn sinh hoạt: 1200	
21	Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải	Mỏ đá Thiện Tân 1+4	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 3910,5 Chất thải rắn sinh hoạt: 4800	
22	Công ty CP Hóa An	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 35 Chất thải rắn sinh hoạt: 480	
23	HTX Khai khoáng Thăng Long	Mỏ đá Thiện Tân 7	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 21 Chất thải rắn sinh hoạt: 120	
24	Công ty CP Khoáng sản Bách Việt	Mỏ đá Puzoland	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 935	
25	Công ty TNHH MTV Thăng Đại	Mỏ đá Cây Gáo	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 676	

Stt	Tên chủ Dự án	Dự án	Tình trạng hoạt động	Khối lượng (kg/năm)	
	Dương				
26	Công ty TNHH SXVLXD Mai Phong	Mỏ đá Gia Canh 1	Đang hoạt động	Chất thải nguy hại: 22 Chất thải công nghiệp không nguy hại: 8.000.000 Chất thải rắn sinh hoạt: 8.000.000	

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

Kết luận chung:

- Môi trường không khí: Từ kết quả quan trắc môi trường không khí cho thấy, chỉ số chất lượng không khí (AQI) tại các mỏ đá đa số ở mức kém đến nguy hại. Ô nhiễm chủ yếu là do bụi. Các khu vực xung quanh các khu khai thác đá ô nhiễm chủ yếu là bụi tổng (TSP) với nồng độ bụi TSP dao động từ 259 - 3997,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (nồng độ bụi TSP trung bình là 573,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Các tuyến đường vận chuyển ô nhiễm chủ yếu vẫn là bụi TSP đặc biệt là trong giờ cao điểm. Điều này sẽ gây sức ép lớn cho môi trường không khí và đời sống người dân nếu không có biện pháp khắc phục hiệu quả.

- Môi trường nước:

+ Nguồn nước sử dụng phục vụ cho hoạt động của mỏ chủ yếu là nước dưới đất do các mỏ tự khai thác từ giếng khoan. Điều này tạo sức ép lên nguồn tài nguyên nước dưới đất

+ Nước thải tại các mỏ khai thác khoáng sản chủ yếu là nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại mỏ được thu gom, xử lý qua bể tự hoại mà không qua các quá trình xử lý bậc cao. Một số mỏ đá có chất lượng nước không đạt chuẩn các chỉ tiêu như nitơ, TSS, Coliform. Điều này gây sức ép lên chất lượng nước mặt, môi trường đất vì nước thải chỉ được xử lý qua bể tự hoại sau đó thải ra môi trường.

+ Các mỏ đá đều xây dựng tuyến thoát nước mưa để thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt; tuy nhiên lớp đất đá hiện hữu trong diện tích khai thác có độ rộng cao, nứt nẻ và vị trí khai thác đá nằm trên địa hình cao nên lượng mưa rơi xuống thoát đi rất nhanh, không tồn đọng lại (Nguồn: Báo cáo chuyên đề Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường). Lượng nước mưa chảy tràn tại các khu vực khai thác sẽ cuốn theo chất ô nhiễm như TSS, kim loại, chất hữu cơ và vi sinh từ nước thải sinh hoạt... xâm nhập vào nguồn nước mặt và nước ngầm, tạo sức ép lên môi trường nước mặt và nước dưới đất.

+ Chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại, đất đá rơi vãi phát sinh tại các mỏ khoáng sản là rất lớn, gây sức ép lên công tác thu gom, lưu giữ và xử lý. Tuy các loại CTR nguy hại thu gom, lưu giữ, sau đó hợp đồng

với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Nhưng nếu công tác quản lý quá trình thu gom, lưu giữ không đảm bảo, dễ xảy ra tại nạn rò rỉ chất thải ra môi trường sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường.

2.3. Sức ép hoạt động xây dựng

Tốc độ đô thị hóa và hoạt động đầu tư xây dựng phát triển nhanh chóng dẫn đến các tác động xấu đến môi trường như: chất thải rắn (gạch vụn, vữa xi măng, bê tông vụn,...), khói bụi (SO_2 , NO_2 , CO , CO_2 ,...), nước thải phát sinh (sinh hoạt của công nhân, vệ sinh,...) từ quá trình xây dựng các công trình, phương tiện giao thông, thiết bị thi công và công nhân gây ra.

Tỉnh Đồng Nai có nhiều khu công nghiệp, dân nhập cư đến sinh sống và làm việc tại các đô thị nhiều nên lưu lượng nước thải phát sinh khá lớn, địa bàn dân cư sinh sống lại phân bố rộng nên công tác xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải đưa về xử lý tại các trạm xử lý nước thải tập trung rất khó khăn. Chưa thể cân đối để cùng lúc đầu tư toàn bộ các công trình thoát nước trong phạm vi toàn đô thị vì nguồn vốn hạn hẹp.

Việc lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật (cụ thể như quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị trấn Dầu Giây, Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải khu vực thành phố Biên Hòa) ngưng không tiếp tục thực hiện do bị phụ thuộc vào sự thay đổi và quy định mới tại các luật định (Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi số 35/QH năm 2019, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật) dẫn đến việc lập hồ sơ quy hoạch chuyên ngành thoát nước cho đô thị trực thuộc tỉnh không cơ sở pháp lý để thực hiện.

(Nguồn: Sở xây dựng)

Kết luận chung:

Sức ép đối với môi trường do hoạt động xây dựng chủ yếu là quá trình xây dựng các công trình nhà ở, xây dựng đường giao thông trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội.

Khó khăn chủ yếu hiện nay là do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp và cần phải phân bổ cho các công trình thiết yếu khác trên toàn tỉnh, nên thời gian qua chưa thể cân đối để cùng lúc đầu tư toàn bộ các công trình thoát nước.

Nhìn chung việc thực hiện các mục tiêu đề ra trong giai đoạn đến năm 2020 cơ bản đạt các tiêu chí về phân loại đô thị và gắn với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Các công trình xây dựng đều tuân thủ các quy định như lập báo cáo ĐTM, thực hiện giám sát định kỳ nên sức ép lên môi trường từ ngành xây dựng là không đáng kể.

2.4. Sức ép hoạt động giao thông vận tải

Tỉnh Đồng Nai là trung tâm kinh tế lớn của phía Nam nên có hệ thống giao thông đa dạng và phong phú. Hiện tại, vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo trong vận chuyển hành khách (96,4%) và hàng hóa (97,7%). Ngoài hệ thống

đường quốc gia gồm: QL1, QL1K, QL20, QL51, QL56 và cao tốc Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 tuyến đường tỉnh và 223 tuyến đường huyện tạo ra mạng lưới các tuyến nhánh, phục vụ tương đối đầy đủ nhu cầu vận chuyển của người dân.

Bảng 2.13. Số liệu báo cáo môi trường từ hoạt động giao thông

Chỉ tiêu	Đơn vị tính
Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, khách, tải) được kiểm định về môi trường (chỉ tính theo lượt các phương tiện kiểm định tại Đồng Nai).	139.402 xe
Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô,...) được kiểm định về môi trường.	426 phương tiện
Tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom nước chảy tràn	100%
Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe khách, xe tải,...).	134.931 chiếc
Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô,...).	928 chiếc

(Nguồn: Văn bản số 3922/SGTVT-QLVTPT ngày 01/07/2020)

Bảng 2.14. Số lượng xe trên máy và xe tải nhẹ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai qua các năm

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Xe máy 2 bánh	255.000	260000	265000	294000	283000
Xe tải nhẹ	3.392	3500	3605	3920	4091

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2019)

Bảng 2.15. Hệ số ô nhiễm từ phương tiện giao thông

Phương tiện	Công suất	Hệ số phát thải (kg/tấn nhiên liệu)					Loại nhiên liệu
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC	
Ô tô tải	>3,5T	3,5	20.S	20	300	30	xăng
Xe máy	Bốn thì>50cc	-	20.S	8	525	80	xăng

Chú thích: S: hàm lượng lưu huỳnh trong xăng là 0,035% (TCCS01:2015/PLX)

Theo thông tư số 91/2015/TT-BGTVT ngày 1/3/2016, trên đường bộ trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) các loại xe cơ giới được chạy tối đa 50km/h; lượng nhiên liệu được sử dụng cho xe máy trung bình 45km/lít xăng và ô tô tải (>3,5 tấn) là 11-13 lít xăng/100km.

Bảng 2.16. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông

Xe máy	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)				
Chất ô nhiễm	Bụi	SO₂	NO_x	CO	VOC
2015	-	1,39	1.585,08	104.020,9	15.850,8
2016	-	1,41	1.616,16	106.060,5	16.161,6
2017	-	1,44	1.647,24	108.100,1	16.472,4
2018	-	1,6	1.827,504	119.929,9	18.275,04
2019	-	1,54	1.759,13	115.442,8	17.591,28
Ô tô tải	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)				
Chất ô nhiễm	Bụi	SO₂	NO_x	CO	VOC
2015	56,99	0,1	284,93	4.273,92	427,39
2016	58,8	0,1	294	4.410	441
2017	60,56	0,11	302,82	4.542,3	454,23
2018	65,86	0,12	329,28	4.939,2	493,92
2019	68,73	0,12	343,64	5.154,7	515,47

Theo sự phát triển kinh tế xã hội, dân số đô thị ngày càng tăng, số lượng phương tiện vận tải và lưu thông cũng sẽ gia tăng. Lượng chất ô nhiễm thải ra từ các phương tiện giao thông (do đốt cháy nhiên liệu của động cơ) với các thành phần chủ yếu bao gồm bụi, CO, CO₂, NO_x, SO₂, Hydrocacbon,... ngày càng tăng, sẽ gây nên sự suy giảm chất lượng môi trường. Cùng với độ ồn từ các phương tiện vận chuyển, khi hoạt động giao thông gia tăng sẽ góp phần tác động xấu đến môi trường không khí khu đô thị và các khu vực đông dân cư.

Kết luận chung: Với nhu cầu và hoạt động ở mật độ cao như trên, vấn đề môi trường trong giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai chủ yếu là kiểm soát, giảm được lượng khí thải của các phương tiện tham gia giao thông. Tỉnh Đồng Nai nghiêm túc thực hiện Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người; Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý phương tiện giao thông đường bộ hết niên hạn sử dụng, quá hạn kiểm định,...Do đó, phần lớn các phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đều đạt chất lượng, đầy đủ giấy phép tham gia giao thông và được đăng kiểm định kỳ, bảng 2.10. Vì vậy, sức ép của hoạt động giao thông là không đáng kể.

2.5. Sức ép hoạt động năng lượng

Tỉnh Đồng Nai thuộc nhóm các địa phương sử dụng năng lượng nhiều nhất cả nước (do số cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm nhiều). Các nguồn năng lượng sử dụng trên địa bàn bao gồm: điện, than đá, dầu FO, dầu DO, khí gas, LPG và một số dạng năng lượng khác. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 03 nhà máy nhiệt điện và 1 nhà máy thủy điện cung cấp cho một phần phụ tải điện

tỉnh Đồng Nai và phát lên Hệ thống điện Quốc gia. Với tổng công suất phát 1.980 MW.

Bảng 2.17. Tổng lượng khí thải phát sinh thực tế tại nhà máy nhiệt điện than

Loại khí	Hệ số phát thải (kg)	Nhà máy điện than	
		Formosa 3 Tổ máy (420MV)	Đồng Phát Vedan (60MV)
CO ₂	960	403.200	57.600
CH ₄	157	65.940	9.420
SO ₂	1.8	756	108
NO _x	0.8	336	48
Bụi	84	35.280	5.040

(Nguồn: EPA (United States Environmental Protection Agency))

Tổng lượng khí thải phát sinh từ các nhà máy thủy điện Trị An và các nhiệt điện khí như Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2 đa phần phát sinh khí thải không đáng kể vì bản chất tại các nhà máy điện này là dùng khí trơ và sức nước để tạo ra nguồn điện.

Sự phát triển nhanh trong lĩnh vực kinh tế - xã hội đòi hỏi cần năng lượng cung cấp ngày càng nhiều. Các nhà máy nhiệt điện là một trong những nguồn gây ô nhiễm không khí rất đáng chú ý. Hầu hết các nhà máy nhiệt điện đốt than chủ yếu sử dụng nhiệt điện ngưng hơi, lò hơi tuần hoàn tự nhiên, hiệu suất thấp năng lượng thấp, thải nhiều bụi, SO₂ và NO₂, nếu không quản lý chặt chẽ và đầu tư công nghệ phù hợp sẽ có nguy cơ gây hại đến môi trường. Mỗi loại hình sản xuất của ngành nhiệt điện sẽ phát sinh các loại khí thải khác nhau. Lượng phát thải các chất gây ô nhiễm cũng phụ thuộc vào loại nhiên liệu sử dụng và công nghệ sản xuất. Trong đó, nhiệt điện than phát thải một lượng lớn bụi và khí SO₂, NO_x và CO₂; nhiệt điện dầu FO phát thải chủ yếu là khí SO₂, NO₂ và CO₂; nhiệt điện khí - tuabin khí hỗn hợp phát thải chủ yếu là khí CO₂ và NO_x, hầu như không có bụi và khí SO₂.

Kết luận chung: Các nhà máy nhiệt điện tại Đồng Nai, nhà máy thủy điện Trị An và các nhiệt điện khí như Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2 đa phần phát sinh khí thải không đáng kể vì bản chất tại các nhà máy điện này là dùng khí trơ và sức nước để tạo ra nguồn điện. Đối với các nhà máy nhiệt điện dùng nhiên liệu là than đều có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn. Do đó, sức ép của hoạt động năng lượng lên môi trường không đáng kể.